

**VĂN PHÒNG BAN CHỈ ĐẠO  
QUỐC GIA VỀ CNTT**



# **BÁO CÁO**

**CHỈ SỐ SẴN SÀNG CHO PHÁT TRIỂN VÀ  
ỨNG DỤNG CNTT-TT VIỆT NAM NĂM 2006  
(Vietnam ICT Index 2006)**

**Hà Nội, 12/2007**

# MỤC LỤC

<b>Phần 1</b>	Vietnam ICT Index 2005 – Sự đón nhận tích cực của xã hội	<b>3</b>
<b>Phần 2</b>	Vietnam ICT Index 2006 – Quá trình thực hiện	<b>4</b>
<b>Phần 3</b>	Một số số liệu về tình hình ứng dụng CNTT của các nhóm đối tượng	<b>9</b>
<b>Phần 4</b>	Kết quả tính toán Vietnam ICT Index 2006	<b>20</b>
<b>Phụ lục 1</b>	Hệ thống các chỉ tiêu của Vietnam ICT Index 2006	<b>67</b>
<b>Phụ lục 2</b>	Cơ sở thống kê toán của phương pháp Phân tích thành phần chính	<b>76</b>

# PHẦN 1

## Vietnam ICT Index 2005 – Sự đón nhận tích cực của xã hội

ICT Index, một công cụ phổ biến để đánh giá mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT của các quốc gia, các vùng lãnh thổ, các ngành kinh tế, các doanh nghiệp v.v., đã bắt đầu được sử dụng một cách chính thức tại Việt Nam từ năm 2006. Đơn vị đi tiên phong trong công việc này là Hội Tin học Việt Nam với Dự án thử nghiệm “Xây dựng Vietnam ICT Index 2003” được thực hiện vào năm 2004. Năm 2006, Ban chỉ đạo quốc gia về CNTT đã chỉ đạo và chính thức giao cho Hội THVN tiến hành thu thập số liệu và xây dựng chỉ số ICT Index 2005 cho 4 nhóm đối tượng là: các bộ, cơ quan ngang bộ; các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các ngân hàng thương mại và các tổng công ty lớn (Tổng công ty 90-91). Sau khi báo cáo Vietnam ICT Index 2005 được công bố tại Hội thảo hợp tác phát triển CNTT-TT Việt Nam lần thứ 10 ngày 10/08/2006 tại thành phố Thanh Hóa, dư luận xã hội và các cơ quan thông tin đại chúng đã có nhiều ý kiến phản hồi về báo cáo này. Trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo viết, báo nói, báo hình và đặc biệt là báo điện tử đã có hơn 1300 bài báo đưa tin về sự kiện này. Đa số các ý kiến đều đánh giá cao ý nghĩa của việc xây dựng và công bố chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT của Việt Nam. Thậm chí có báo khi đưa tin về sự kiện này đã sử dụng cụm từ “*Vẽ xong bức tranh CNTT-TT Việt Nam*”. Sau đây là một số nhận xét hoặc phát biểu về Vietnam ICT Index 2005 trên các phương tiện thông tin đại chúng:

- Bản tin điện tử ngày 14/08/2006 của Thời báo kinh tế Việt Nam khi đưa tin về Vietnam ICT Index 2005 đã có nhận xét như sau: “*Vietnam ICT Index 2005 đã được đánh giá là thành công, có độ chính xác, khách quan và thuyết phục.*” hoặc “*Đa số các chuyên gia trong ngành CNTT, các bộ, ngành, địa phương và những đơn vị được điều tra đã có một cơ hội quan trọng để nhìn lại mình, để tiếp tục đưa ra được những quyết sách trong đầu tư cho CNTT-TT trong năm tới*”.
- Báo Tuổi trẻ nhận định: “*...kết quả công bố về cơ bản giúp nhận diện những ngành, địa phương, doanh nghiệp đã chú trọng đầu tư ứng dụng và phát triển CNTT*”.
- Giám đốc Sở BCVT Nam Định đã phát biểu như sau về kết quả xếp hạng của tỉnh mình: “*...Qua kết quả chỉ số này (Nam Định xếp thứ 56 ở mảng ứng dụng CNTT-TT), chúng tôi có thêm quyết tâm cần phải đẩy mạnh hoạt động ứng dụng CNTT trên địa bàn, đặc biệt ở những cơ quan công quyền*”.

- Giám đốc Sở BCVT Nghệ An nhận xét: “...*Xếp hạng của Nghệ An (thứ 37) là phù hợp, vì mức độ sẵn sàng về ứng dụng CNTT-TT của Nghệ An chỉ ở mức trung bình. Chúng tôi chấp nhận như thế để phấn đấu*”.

Nhiều tỉnh, thành phố và các bộ, cơ quan ngang bộ đã lấy kết quả của Vietnam ICT Index 2005 để làm cơ sở đánh giá lại các hoạt động ứng dụng CNTT-TT phục vụ sự phát triển của địa phương, đơn vị. Cũng nhờ có kết quả của Vietnam ICT Index 2005, nhiều đơn vị đã biết được mình còn yếu kém ở điểm nào để điều chỉnh chiến lược, định hướng, kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị mình. Những đơn vị khai thác nghiêm túc kết quả của Vietnam ICT Index 2005 chắc chắn sẽ thu được các kết quả tốt hơn trong ICT Index 2006. Một ví dụ cụ thể cho nhận định này, đó là: căn cứ kết quả ICT Index 2005, Báo Nghệ An ngày 14/09/2006 đã có bài phân tích khá kỹ lưỡng và chi tiết các mặt được và chưa được của tỉnh nhà (xếp vị trí 37), và chỉ ra các việc cần làm để cải thiện tình hình. Có lẽ một phần nhờ tiếp nhận kết quả ICT Index 2005 một cách tích cực như vậy mà vị trí của Nghệ An trong bảng xếp hạng ICT Index 2006 đã được cải thiện một cách rõ rệt, tăng 19 bậc lên vị trí 18 trong bảng xếp hạng.

## PHẦN 2

### Vietnam ICT Index 2006 – Quá trình thực hiện

Phát huy kết quả của Vietnam ICT Index 2005, năm 2007 Ban chỉ đạo quốc gia về CNTT lại tiếp tục giao cho Hội Tin học Việt Nam tiến hành thu thập số liệu, xây dựng chỉ số Vietnam ICT Index 2006.

#### 1. Đối tượng đánh giá

Vietnam ICT Index 2006 tiếp tục được xây dựng cho 04 nhóm đối tượng sau:

- ✓ Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- ✓ Các bộ, cơ quan ngang bộ.
- ✓ Các ngân hàng thương mại;
- ✓ Các doanh nghiệp ứng dụng lớn, cụ thể là các tổng công ty 90-91.

#### 2. Hệ thống chỉ tiêu dùng để đánh giá

Trên cơ sở kết quả xây dựng Vietnam ICT Index 2005, Ban tổ chức đã tiến hành họp tổng kết rút kinh nghiệm và lấy ý kiến để hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu như sau:

##### a) Các bộ, ngành: 4 nhóm chỉ tiêu

- Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT: 05 chỉ tiêu
- Hạ tầng nhân lực CNTT-TT: 04 chỉ tiêu
- Ứng dụng CNTT-TT: 05 chỉ tiêu
- Môi trường tổ chức và chính sách cho CNTT-TT: 03 chỉ tiêu

**Tổng cộng: 17 chỉ tiêu**

##### b) Các tỉnh, thành: 5 nhóm chỉ tiêu

- Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT: 12 chỉ tiêu
- Hạ tầng nhân lực CNTT-TT: 08 chỉ tiêu
- Ứng dụng CNTT-TT: 07 chỉ tiêu
- Sản xuất, kinh doanh CNTT-TT: 02 chỉ tiêu
- Môi trường tổ chức và chính sách cho CNTT-TT: 03 chỉ tiêu

**Tổng cộng: 32 chỉ tiêu**

**c) Các ngân hàng thương mại: 4 nhóm chỉ tiêu**

- Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT: 10 chỉ tiêu.
- Hạ tầng nhân lực CNTT-TT: 4 chỉ tiêu.
- Ứng dụng CNTT-TT: 6 chỉ tiêu.
- Môi trường tổ chức và chính sách cho CNTT-TT: 2 chỉ tiêu.

**Tổng cộng: 22 chỉ tiêu.**

**d) Các tổng công ty 90-91: 4 nhóm chỉ tiêu.**

- Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT: 8 chỉ tiêu.
- Hạ tầng nhân lực CNTT-TT: 4 chỉ tiêu.
- Ứng dụng CNTT-TT: 8 chỉ tiêu.
- Môi trường tổ chức và chính sách cho CNTT-TT: 3 chỉ tiêu.

**Tổng cộng: 23 chỉ tiêu.**

Danh sách các chỉ tiêu cụ thể được nêu trong Phụ lục 01.

Trên cơ sở các chỉ tiêu đánh giá như nêu ở trên, đã tiến hành thiết kế Phiếu điều tra cùng với Bản hướng dẫn thu thập số liệu đối với từng loại đối tượng như sau:

- Phiếu điều tra của các bộ ngành có 30 chỉ tiêu.
- Phiếu điều tra của các tỉnh thành có 42 chỉ tiêu.
- Phiếu điều tra của các ngân hàng thương mại có 41 chỉ tiêu.
- Phiếu điều tra của các tổng công ty 90-91 có 36 chỉ tiêu.

**3. Phương pháp tính toán các chỉ số**

Không thay đổi so với Vietnam ICT Index 2005.

**4. Tiến trình thực hiện**

- **Tháng 3/2007:** Họp đánh giá, tổng kết Vietnam ICT Index 2005; Bàn hướng hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu cho VN ICT Index 2006.
- **Tháng 3-4/2007:** Thu thập, tổng hợp ý kiến đóng góp của các bộ, ngành, tỉnh thành, ngân hàng thương mại và các doanh nghiệp. Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu, thiết kế lại phiếu điều tra.
- **Tháng 6/2007:** Gửi công văn của Ban chỉ đạo quốc gia về CNTT và Phiếu điều tra cho các đối tượng trong diện điều tra:

- + Bộ, cơ quan ngang bộ: 36 bộ, cơ quan ngang bộ.
- + Tỉnh, thành phố: 64 tỉnh, thành phố.
- + Ngân hàng thương mại: 45 NHTM.
- + Tổng công ty 90-91: 97 DN.
- **Tháng 6-8/2007:** Đơn đốc, thu thập, kiểm tra, hiệu chỉnh số liệu nhận từ các đối tượng điều tra.
- **Tháng 9/2007:** Tính toán, xây dựng Báo cáo tóm tắt. Công bố kết quả tại Hội thảo hợp tác phát triển CNTT-TT lần thứ 10 tại Ninh Thuận.
- **Tháng 10-12/2007:** Hoàn thiện, in ấn Báo cáo tổng hợp kết quả VN ICT Index 2006.
- Đánh giá về số liệu thu thập được như sau:
  - a) Số liệu của các tỉnh, thành**
    - + Số lượng tỉnh, thành có báo cáo: 64/64 tỉnh, thành.
    - + Báo cáo của đa số các tỉnh, thành do Sở BCVT thực hiện. Báo cáo của một số tỉnh, thành do VP UBND hoặc Sở KH-CN thực hiện.
  - b) Số liệu của các bộ, ngành**
    - + Số lượng bộ ngành có báo cáo: 18 bộ và 17 cơ quan ngang bộ. Hầu hết các bộ, cơ quan ngang bộ đã tham gia cung cấp số liệu cho VitenamICT Index 2006, chỉ trừ 2 bộ không tham gia là Bộ Quốc phòng và Bộ Công an. *(Trong năm 2007 đã có sự thay đổi lớn về mặt tổ chức của chính phủ, số lượng các bộ, cơ quan ngang bộ giảm nhiều so với năm 2006. Tuy nhiên vì ICT Index 2006 được tính toán trên cơ sở số liệu của năm 2006 nên có một số bộ, cơ quan ngang bộ trên thực tế đã không còn tồn tại)*
    - + Phần lớn báo cáo của các bộ, ngành do bộ phận chuyên trách CNTT của bộ, ngành (Trung tâm tin học, Cục CNTT) thực hiện. Một số do Văn phòng Bộ hoặc Vụ khoa học, công nghệ thực hiện.
  - c) Số liệu của các ngân hàng thương mại**
    - + Số lượng ngân hàng thương mại có báo cáo: 32 ngân hàng thương mại, trong đó có 5 ngân hàng thương mại quốc doanh và 1 ngân hàng liên doanh.

- + Hầu hết báo cáo do bộ phận chuyên trách CNTT của các ngân hàng thực hiện. Chỉ có một số do các bộ phận khác như Phòng Hành chính Tổng hợp, Phòng Kế hoạch v.v. thực hiện.

**d) Số liệu của các Tổng công ty 90-91**

- + Số lượng các tổng công ty 90-91 có báo cáo: 36 (không tính 5 ngân hàng thương mại quốc doanh nộp báo cáo theo hệ thống ngân hàng).
- + Phần lớn báo cáo của các Tổng công ty do bộ phận chuyên trách về CNTT thực hiện, tuy nhiên có một số đơn vị do không có bộ phận chuyên trách nên Văn phòng Tổng công ty thực hiện.

**e) Công tác kiểm tra, hiệu chỉnh số liệu**

Sau khi kiểm tra, phát hiện sự thiếu hụt hoặc sự không hợp lý của số liệu đã tiến hành các công việc sau:

- + Liên hệ, tiếp xúc qua điện thoại, email với người thực hiện của các đối tượng để xác minh, đề nghị bổ sung chỉnh sửa số liệu. Số lượng chỉnh sửa bằng cách này không nhiều do việc liên hệ khó khăn, bản thân người được hỏi cũng không có số liệu hoặc không hiểu rõ vấn đề.
- + Gửi công văn và mẫu phiếu yêu cầu số liệu cho các nhà cung cấp dịch vụ hạ tầng như VNPT, Viettel, EVN Telecom, Saigon Postel, VNNIC v.v. Kết quả thu được từ các nguồn này góp phần hiệu chỉnh các số liệu liên quan đến hạ tầng kỹ thuật và tình hình ứng dụng CNTT-TT của các tỉnh thành.
- + Thông qua các nguồn thông tin chính thức có thể như: niên giám thống kê, số liệu điều tra của Tổng cục thống kê; website của các tỉnh, thành và các bộ ngành, đã thực hiện việc kiểm tra, hiệu chỉnh và bổ sung các số liệu còn thiếu.
- + Trong một số trường hợp, đã sử dụng giá trị trung bình của toàn bộ các đối tượng điều tra để bổ sung, điều chỉnh số liệu còn thiếu hoặc quá bất hợp lý.



## PHẦN 3

### Một số số liệu về tình hình ứng dụng CNTT của các nhóm đối tượng

Trên cơ sở số liệu thu thập được từ các đối tượng điều tra, sau khi kiểm tra, đối chiếu và hiệu chỉnh, đã rút ra được một số số liệu về tình hình ứng dụng CNTT của các nhóm đối tượng như sau:

#### 1. Các bộ và cơ quan ngang bộ

##### a) Về hạ tầng kỹ thuật CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	Ghi chú
1	Tỷ lệ trung bình máy tính/CBCC	<b>0.69</b>	
	Bộ có tỷ lệ cao nhất	<b>1.27</b>	
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất	<b>0.23</b>	
2	Tỷ lệ trung bình MT kết nối mạng LAN	<b>81.83%</b>	
	Bộ có tỷ lệ cao nhất	<b>100%</b>	
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất	<b>6%</b>	
3	Tỷ lệ trung bình MT kết nối Internet băng băng thông rộng	<b>58.77%</b>	
	Bộ có tỷ lệ cao nhất	<b>100%</b>	
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất	<b>10%</b>	
4	Tỷ lệ trung bình băng thông kết nối Internet/CBCC	<b>8.52 kbps</b>	
	Bộ có tỷ lệ cao nhất	<b>146.95 kbps</b>	
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất	<b>0 kbps</b>	

##### b) Về hạ tầng nhân lực CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	Ghi chú
1	Tỷ lệ trung bình cán bộ chuyên trách CNTT/Tổng số CBCC	<b>3.64%</b>	
	Bộ có tỷ lệ cao nhất	<b>7%</b>	
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất	<b>0%</b>	

2	Tỷ lệ trung bình cán bộ công chức có trình độ từ CĐ trở lên về CNTT	<b>2.92%</b>	
	Bộ có tỷ lệ cao nhất	<b>52%</b>	
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất	<b>1%</b>	
3	Tỷ lệ trung bình CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc	<b>89.46%</b>	
	Bộ có tỷ lệ cao nhất	<b>100%</b>	
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất	<b>24%</b>	

**c) Về ứng dụng CNTT**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Tỷ lệ trung bình chi cho CNTT/CBCC trong năm 2006	<b>5.480.525 đ</b>	
	Bộ có mức chi cao nhất	<b>14.647.059 đ</b>	
	Bộ có mức chi thấp nhất	<b>0 đ</b>	
2	Mức độ triển khai các ứng dụng cơ bản		
	Quản lý công văn	<b>85.71%</b>	
	Quản lý nhân sự	<b>85.71%</b>	
	Quản lý đề tài khoa học	<b>62.86%</b>	
	Quản lý tài chính – kế toán	<b>97.14%</b>	
	Quản lý hoạt động thanh tra	<b>40.00%</b>	
	Quản lý chuyên ngành	<b>85.71%</b>	
	Thư điện tử nội bộ	<b>94.29%</b>	
	Hệ thống phòng chống virus máy tính và thư rác	<b>100.00%</b>	
	Hội nghị, hội thảo từ xa	<b>22.86%</b>	
	Các ứng dụng khác, ngoài những ứng dụng đã nêu	<b>51.43%</b>	

3	Tỷ lệ Bộ có cung cấp dịch vụ công trên mạng	<b>60.00%</b>	
4	Tỷ lệ Bộ có website	<b>91.43%</b>	

**d) Về môi trường tổ chức, chính sách cho ứng dụng CNTT**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Tỷ lệ Bộ có Ban chỉ đạo CNTT	<b>77.14%</b>	
	Tỷ lệ Ban chỉ đạo có hoạt động trong năm 2006	<b>51.85%</b>	
2	Tỷ lệ Bộ có chiến lược hoặc kế hoạch ứng dụng CNTT	<b>74.29%</b>	
3	Tỷ lệ Bộ có cơ chế, chính sách riêng khuyến khích ứng dụng CNTT	<b>48.57%</b>	
4	Tỷ lệ Bộ có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT	<b>54.29%</b>	
5	Tỷ lệ Bộ có chính sách bảo đảm an toàn, an ninh thông tin điện tử nội bộ	<b>82.86%</b>	

**2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

**a) Về hạ tầng kỹ thuật CNTT**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Tỷ lệ trung bình máy tính/CBCC trong các CQNN của tỉnh, thành phố	<b>0.33</b>	
2	Tỷ lệ trung bình máy tính nối mạng Internet trong các CQNN của tỉnh, thành phố	<b>77.9%</b>	
3	Tỷ lệ trung bình CQNN có kết nối Internet băng băng thông rộng	<b>65.1%</b>	
4	Tỷ lệ trung bình doanh nghiệp có kết nối Internet	<b>39.1%</b>	
5	Tỷ lệ trung bình hộ gia đình có máy	<b>13.77%</b>	

	tính		
6	Tỷ lệ trung bình hộ gia đình có kết nối Internet	<b>6.5%</b>	

**b) Về hạ tầng nhân lực CNTT**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Tỷ lệ trung bình các trường tiểu học có dạy tin học	<b>7.1%</b>	
2	Tỷ lệ trung bình các trường trung học cơ sở có dạy tin học	<b>30.5%</b>	
3	Tỷ lệ trung bình các trường trung học phổ thông có dạy tin học	<b>96.6%</b>	
4	Tổng số cơ sở đào tạo chính quy về CNTT	<b>308</b>	
5	Tổng số cơ sở đào tạo phi chính quy về CNTT	<b>1.051</b>	
6	Tỷ lệ trung bình CBCC trong các cơ quan QLNN của tỉnh, thành phố biết sử dụng máy tính	<b>72.2%</b>	

**c) Về ứng dụng CNTT**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Mức trung bình chi ngân sách cho CNTT/đầu người dân	<b>11.465 đ</b>	
2	Mức trung bình chi ngân sách cho CNTT/CBCC	<b>1.249.705 đ</b>	
3	Tỷ lệ tỉnh, thành phố có website	<b>94%</b>	
4	Tỷ lệ trung bình các sở, ban, ngành có website	<b>22%</b>	
5	Tỷ lệ trung bình doanh nghiệp có website	<b>18.4%</b>	

6	Tỷ lệ tỉnh, thành phố có cung cấp dịch công trên mạng	42%	
---	---	-----	--

**d) Về sản xuất – kinh doanh CNTT**

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	Ghi chú
1	Tỷ lệ DN sản xuất-kinh doanh CNTT-TT/10.000 dân	1.19	
2	Tỷ lệ người hoạt động SX-KD CNTT-TT/10.000 dân	6.41	

**e) Về môi trường tổ chức, chính sách cho ứng dụng CNTT**

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	Ghi chú
1	Tỷ lệ tỉnh, thành phố có Ban chỉ đạo CNTT	81.25%	
2	Tỷ lệ Ban chỉ đạo có hoạt động trong năm 2006	75.00%	

**3. Các ngân hàng thương mại**

**a) Về hạ tầng kỹ thuật CNTT**

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	Ghi chú
1	Tỷ lệ trung bình máy tính/CBCNV	0.68	
	Ngân hàng có tỷ lệ cao nhất	1.36	
	Ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất	0.24	
2	Tỷ lệ ngân hàng có kết nối Internet băng băng thông rộng	93.75%	
3	Tỷ lệ trung bình máy tính kết nối Internet băng băng thông rộng	36.47%	
	Ngân hàng có tỷ lệ cao nhất	100%	
	Ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất	0%	
4	Tỷ lệ ngân hàng có trang bị firewall và	93.75%	

	antivirus		
5	Tỷ lệ ngân hàng có hệ thống lưu trữ dự phòng	<b>78.13%</b>	
6	Tỷ lệ ngân hàng có hệ thống bảo mật bằng công nghệ	<b>71.88%</b>	
7	Tỷ lệ ngân hàng có trung tâm lưu trữ dự phòng	<b>50%</b>	

**b) Về hạ tầng nhân lực CNTT**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Tỷ lệ trung bình cán bộ CNTT chuyên trách	<b>3.32%</b>	
	Ngân hàng có tỷ lệ cao nhất	<b>8.00%</b>	
	Ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất	<b>2.14%</b>	
2	Tỷ lệ trung bình cán bộ có trình độ từ cao đẳng trở lên về CNTT	<b>2.96%</b>	
	Ngân hàng có tỷ lệ cao nhất	<b>8%</b>	
	Ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất	<b>0%</b>	
3	Tỷ lệ trung bình cán bộ đã được đào tạo về CNTT	<b>41.26%</b>	
	Ngân hàng có tỷ lệ cao nhất	<b>100%</b>	
	Ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất	<b>0%</b>	
4	Tỷ lệ trung bình cán bộ biết sử dụng máy tính trong công việc	<b>83.71%</b>	
	Ngân hàng có tỷ lệ cao nhất	<b>100%</b>	
	Ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất	<b>6.58%</b>	

**c) Về ứng dụng CNTT**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Mức chi trung bình cho CNTT/đầu	<b>13.848.238 đ</b>	

	người năm 2006		
	Ngân hàng có mức chi cao nhất	<b>133.333.333 đ</b>	
	Ngân hàng có mức chi thấp nhất	<b>0 đ</b>	
2	Tỷ lệ ngân hàng có dịch vụ thanh toán trực tuyến	<b>50.00%</b>	
3	Tỷ lệ ngân hàng có dịch vụ hỗ trợ khách hàng trên mạng Internet	<b>87.5%</b>	
4	Tỷ lệ ngân hàng có dịch vụ thẻ thanh toán điện tử	<b>68.75%</b>	
5	Tỷ lệ ngân hàng tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng	<b>100%</b>	
6	Tỷ lệ ngân hàng tham gia hệ thống thanh toán, chuyển tiền điện tử quốc tế SWIFT	<b>78.13%</b>	
7	Tỷ lệ ngân hàng đã triển khai dịch vụ core banking	<b>90.63%</b>	

**d) Về môi trường tổ chức và chính sách cho ứng dụng CNTT**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Tỷ lệ ngân hàng có bộ phận chuyên trách về CNTT	<b>100%</b>	
2	Tỷ lệ ngân hàng có Lãnh đạo phụ trách ứng dụng CNTT	<b>90.63%</b>	
3	Tỷ lệ ngân hàng có chiến lược ứng dụng CNTT-TT	<b>87.50%</b>	
4	Tỷ lệ ngân hàng có chính sách về an toàn bảo mật hệ thống	<b>93.75%</b>	
5	Tỷ lệ ngân hàng có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT-TT	<b>90.63%</b>	
6	Tỷ lệ ngân hàng có chính sách quản lý rủi ro dựa trên nền tảng CNTT-TT	<b>71.88%</b>	
7	Tỷ lệ ngân hàng có chính sách sửa đổi	<b>84.38%</b>	

	quy trình nghiệp vụ cho các nghiệp vụ đã ứng dụng CNTT		
--	--	--	--

#### 4. Các Tổng công ty 90-91

##### a) Về hạ tầng kỹ thuật CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	Ghi chú
1	Tỷ lệ trung bình máy tính/CBCNV	<b>8.86%</b>	
	TCT có tỷ lệ cao nhất	<b>82.14%</b>	
	TCT có tỷ lệ thấp nhất	<b>0.25%</b>	
2	Tỷ lệ TCT đã có mạng LAN	<b>100%</b>	
3	Tỷ lệ TCT đã có mạng WAN	<b>38.89%</b>	
4	Tỷ lệ TCT có kết nối Internet bằng băng thông rộng	<b>97.22%</b>	
5	Tỷ lệ trung bình máy tính kết nối Internet	<b>60.17%</b>	
	TCT có tỷ lệ cao nhất	<b>100%</b>	
	TCT có tỷ lệ thấp nhất	<b>3.33%</b>	
6	Tỷ lệ TCT có trang bị hệ thống tường lửa và phòng chống virus	<b>80.5%</b>	
7	Tỷ lệ TCT có trang bị hệ thống lưu trữ dự phòng	<b>55.56%</b>	
8	Tỷ lệ TCT có hệ thống bảo mật mạng bằng công nghệ	<b>47.22%</b>	

##### b) Về hạ tầng nhân lực CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	Ghi chú
1	Tỷ lệ TCT có cán bộ CNTT chuyên trách	<b>83.33%</b>	
2	Tỷ lệ trung bình cán bộ CNTT chuyên trách/Tổng số CBCNV	<b>0.26%</b>	



	TCT có tỷ lệ cao nhất	<b>1.55%</b>	
	TCT có tỷ lệ thấp nhất	<b>0%</b>	
3	Tỷ lệ trung bình cán bộ có trình độ từ cao đẳng trở lên về CNTT	<b>0.49%</b>	
	TCT có tỷ lệ cao nhất	<b>1.83%</b>	
	TCT có tỷ lệ thấp nhất	<b>0%</b>	
4	Tỷ lệ trung bình cán bộ được đào tạo về CNTT/Tổng số CNCNV	<b>4.17%</b>	
	TCT có tỷ lệ cao nhất	<b>30.86%</b>	
	TCT có tỷ lệ thấp nhất	<b>0%</b>	
5	Tỷ lệ trung bình cán bộ biết sử dụng máy tính trong công việc	<b>20.35%</b>	
	TCT có tỷ lệ cao nhất	<b>100%</b>	
	TCT có tỷ lệ thấp nhất	<b>0%</b>	
6	Tỷ lệ TCT có trang bị hệ thống tường lửa và phòng chống virus	<b>80.5%</b>	
7	Tỷ lệ TCT có trang bị hệ thống lưu trữ dự phòng	<b>55.56%</b>	
8	Tỷ lệ TCT có hệ thống bảo mật mạng bằng công nghệ	<b>47.22%</b>	

### c) Về ứng dụng CNTT

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Mức chi trung bình cho CNTT/CBCNV năm 2006	<b>1.135.034 đ</b>	
	TCT có mức chi cao nhất	<b>5.700.875 đ</b>	
	TCT có mức chi thấp nhất	<b>0 đ</b>	
2	Mức độ triển khai các ứng dụng cơ bản		
	Tin học văn phòng	<b>97.22%</b>	
	Quản lý tài chính - kế toán	<b>100%</b>	

	Quản lý nhân sự - tiền lương	<b>80.56%</b>	
	Quản lý công văn	<b>55.56%</b>	
	Quản lý tài sản	<b>0.50%</b>	
	Quản lý kho - vật tư	<b>52.78%</b>	
	Quản lý khách hàng (CRM)	<b>30.56%</b>	
	Quản lý các nhà cung cấp, các đối tác (SCM)	<b>19.44%</b>	
	Quản lý hoạch định nguồn lực của doanh nghiệp (ERP)	<b>16.67%</b>	
	Thư điện tử nội bộ	<b>86.11%</b>	
3	Tỷ lệ TCT có ứng dụng chạy trên mạng cục bộ LAN	<b>75%</b>	
	TCT có tỷ lệ ứng dụng chạy trên mạng LAN cao nhất	<b>100%</b>	
	TCT có tỷ lệ ứng dụng chạy trên mạng LAN thấp nhất	<b>0%</b>	
4	Tỷ lệ TCT có ứng dụng chạy trên mạng diện rộng WAN	<b>36.11%</b>	
	TCT có tỷ lệ ứng dụng chạy trên mạng WAN cao nhất	<b>80%</b>	
	TCT có tỷ lệ ứng dụng chạy trên mạng WAN thấp nhất	<b>0%</b>	
5	Tỷ lệ TCT có Website trên Internet	<b>80.56%</b>	
	Có giới thiệu doanh nghiệp	<b>100%</b>	
	Có giới thiệu sản phẩm, dịch vụ	<b>100%</b>	
	Có bán hàng hóa, dịch vụ qua mạng	<b>24.14%</b>	
	Có hỗ trợ khách hàng qua mạng	<b>58.62</b>	
	Có trao đổi, hỏi đáp, góp ý	<b>93.10%</b>	
	Có tìm kiếm trong Website	<b>86.21%</b>	
	Có sơ đồ Website	<b>72.41%</b>	

	Có chính sách bảo vệ bí mật thông tin cá nhân (privacy)	<b>55.17%</b>	
6	Tỷ lệ sử dụng Internet phục vụ cho công việc	<b>100%</b>	
	Tìm kiếm thông tin	<b>100%</b>	
	Trao đổi thư điện tử	<b>100%</b>	
	Truyền nhận dữ liệu	<b>94.44%</b>	

**d) Về môi trường tổ chức, chính sách cho ứng dụng CNTT**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Tỷ lệ TCT có bộ phận chuyên trách về CNTT-TT	<b>66.67%</b>	
2	Tỷ lệ TCT có cán bộ lãnh đạo DN phụ trách ứng dụng CNTT-TT	<b>52.78%</b>	
3	Tỷ lệ TCT có chiến lược ỨD CNTT-TT trong hoạt động SX-KD	<b>80.56%</b>	
4	Tỷ lệ TCT có chính sách về an toàn bảo mật hệ thống	<b>63.89%</b>	
5	Tỷ lệ TCT có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT-TT	<b>77.22%</b>	
6	Tỷ lệ TCT có chính sách quản lý chất lượng bằng ISO	<b>77.78%</b>	

## PHẦN 4

### Kết quả tính toán Vietnam ICT Index 2006

#### 1. Các bộ, cơ quan ngang bộ

##### a) Xếp hạng chung

TT	Tên Bộ, CQ ngang bộ	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	Chỉ số MT TCCS	2006		2005	
						ICT Index	Xếp hạng	ICT Index	Xếp hạng
1	Bộ Giáo dục & Đào tạo	0.90	0.67	0.69	1.00	<b>0.80</b>	<b>1</b>	0.24	25
2	Bộ Tài Chính	0.55	0.65	0.74	0.92	<b>0.68</b>	<b>2</b>	0.52	3
3	Bộ Thương Mại	0.61	0.54	0.66	1.00	<b>0.66</b>	<b>3</b>	0.62	1
4	Bộ Bưu Chính Viễn Thông	0.75	0.75	0.51	0.58	<b>0.66</b>	<b>4</b>	0.61	2
5	Thanh tra Chính phủ	0.71	0.56	0.37	0.92	<b>0.60</b>	<b>5</b>	-	-
6	Bộ Nội Vụ	0.66	0.51	0.53	0.75	<b>0.60</b>	<b>6</b>	0.47	5
7	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0.67	0.38	0.49	1.00	<b>0.59</b>	<b>7</b>	0.39	14
8	Bộ Y tế	0.62	0.62	0.36	0.83	<b>0.57</b>	<b>8</b>	0.43	10
9	Bộ Kế hoạch đầu tư	0.69	0.56	0.61	0.25	<b>0.57</b>	<b>9</b>	0.40	13
10	Bộ NN và PTNT	0.54	0.28	0.67	1.00	<b>0.57</b>	<b>10</b>	0.19	26
11	Bộ Công nghiệp	0.81	0.33	0.41	0.75	<b>0.57</b>	<b>11</b>	0.32	20
12	Tổng Cục du lịch	0.59	0.65	0.54	0.33	<b>0.56</b>	<b>12</b>	0.44	8
13	Bộ Tư Pháp	0.57	0.37	0.64	0.67	<b>0.55</b>	<b>13</b>	0.45	7
14	Bộ Giao thông vận tải	0.50	0.57	0.42	0.83	<b>0.54</b>	<b>14</b>	0.47	4
15	Ủy ban dân tộc	0.64	0.35	0.33	0.58	<b>0.48</b>	<b>15</b>	0.28	21
16	Bộ Thủy sản	0.52	0.52	0.37	0.50	<b>0.47</b>	<b>16</b>	0.25	24
17	Bộ LĐ và TBXH	0.50	0.51	0.34	0.50	<b>0.46</b>	<b>17</b>	0.27	23
18	Thông tấn xã VN	0.34	0.46	0.33	0.83	<b>0.43</b>	<b>18</b>	-	-
19	Ủy ban DS, GD & TE	0.53	0.47	0.13	0.75	<b>0.43</b>	<b>19</b>	-	-
20	Ủy Ban thể dục thể thao	0.33	0.36	0.42	0.75	<b>0.42</b>	<b>20</b>	-	-
21	Viện KH và CN Việt Nam	0.46	0.15	0.48	0.67	<b>0.42</b>	<b>21</b>	0.43	12
22	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	0.41	0.35	0.34	0.67	<b>0.41</b>	<b>22</b>	0.46	6
23	Kiểm toán nhà nước	0.52	0.35	0.24	0.58	<b>0.41</b>	<b>23</b>	-	-
24	Tổng cục thống kê	0.48	0.31	0.37	0.50	<b>0.41</b>	<b>24</b>	0.34	18
25	Đài Tiếng nói VN	0.40	0.30	0.38	0.67	<b>0.41</b>	<b>25</b>	0.32	19
26	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam	0.46	0.45	0.30	0.42	<b>0.41</b>	<b>26</b>	-	-
27	Bộ Văn hoá thông tin	0.37	0.13	0.48	0.83	<b>0.40</b>	<b>27</b>	0.43	11
28	Bộ Xây dựng	0.30	0.21	0.48	0.83	<b>0.40</b>	<b>28</b>	0.44	9
29	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	0.28	0.53	0.07	0.92	<b>0.37</b>	<b>29</b>	-	-
30	Bộ Ngoại Giao	0.42	0.30	0.50	0.08	<b>0.37</b>	<b>30</b>	0.34	17

31	Bộ KH và CN	0.34	0.35	0.43	0.25	<b>0.35</b>	<b>31</b>	0.35	16
32	Đài Truyền hình VN	0.45	0.06	0.32	0.67	<b>0.35</b>	<b>32</b>	0.35	15
33	Ban Cơ yếu chính phủ	0.18	0.50	0.02	0.75	<b>0.29</b>	<b>33</b>	0.27	22
34	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	0.42	0.24	0.22	0.00	<b>0.26</b>	<b>34</b>	-	-
35	Ban Tôn giáo Chính phủ	0.15	0.32	0.04	0.00	<b>0.14</b>	<b>35</b>	-	-

## b) Xếp hạng theo từng nhóm chỉ tiêu

### 1. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên Bộ, CQ ngang bộ	2006		2005	
		Chỉ số HTKT	Xếp hạng	Chỉ số HTKT	Xếp hạng
1	Bộ GD & ĐT	0.90	1	0.23	24
2	Bộ Công nghiệp	0.81	2	0.40	16
3	Bộ BCVT	0.75	3	0.70	2
4	Thanh tra CP	0.71	4	-	-
5	Bộ Kế hoạch đầu tư	0.69	5	0.49	9
6	Bộ TN và MT	0.67	6	0.47	12
7	Bộ Nội Vụ	0.66	7	0.48	11
8	Ủy ban dân tộc	0.64	8	0.33	21
9	Bộ Y tế	0.62	9	0.62	3
10	Bộ Thương Mại	0.61	10	0.72	1
11	Tổng Cục du lịch	0.59	11	0.49	10
12	Bộ Tư Pháp	0.57	12	0.53	6
13	Bộ Tài Chính	0.55	13	0.38	18
14	Bộ NN và PTNT	0.54	14	0.20	25
15	Ủy ban DS, GD&TE	0.53	15	-	-
16	Bộ Thủy sản	0.52	16	0.29	23
17	Kiểm toán nhà nước	0.52	17	-	-
18	Bộ LĐ và TBXH	0.50	18	0.40	17
19	Bộ GTVT	0.50	19	0.49	8
20	Tổng cục thống kê	0.48	20	0.35	19
21	Viện KHXH VN	0.46	21	-	-
22	Viện KHCN VN	0.46	22	0.52	7
23	Đài Truyền hình VN	0.45	23	0.47	13
24	HV CTQG HCM	0.42	24	-	-
25	Bộ Ngoại Giao	0.42	25	0.34	20
26	NHNN Việt Nam	0.41	26	0.40	15
27	Đài Tiếng nói VN	0.40	27	0.30	22

### 2. Hạ tầng nhân lực

TT	Tên Bộ, CQ ngang bộ	2006		2005	
		Chỉ số HTNL	Xếp hạng	Chỉ số HTNL	Xếp hạng
1	Bộ BCVT	0.75	1	0.67	1
2	Bộ GD & ĐT	0.67	2	0.19	20
3	Tổng Cục du lịch	0.65	3	0.39	8
4	Bộ Tài Chính	0.65	4	0.60	2
5	Bộ Y tế	0.62	5	0.00	26
6	Bộ GTVT	0.57	6	0.37	9
7	Thanh tra CP	0.56	7	-	-
8	Bộ Kế hoạch đầu tư	0.56	8	0.54	3
9	Bộ Thương Mại	0.54	9	0.39	7
10	BHXH Việt Nam	0.53	10	-	-
11	Bộ Thủy sản	0.52	11	0.12	25
12	Bộ LĐ và TBXH	0.51	12	0.24	19
13	Bộ Nội Vụ	0.51	13	0.52	4
14	Ban Cơ yếu CP	0.50	14	0.37	10
15	Ủy ban DS, GD&TE	0.47	15	-	-
16	Thông tấn xã VN	0.46	16	-	-
17	Viện KHXH VN	0.45	17	-	-
18	Bộ TN và MT	0.38	18	0.30	14
19	Bộ Tư Pháp	0.37	19	0.35	12
20	Ủy Ban TDTT	0.36	20	-	-
21	Kiểm toán nhà nước	0.35	21	-	-
22	Bộ KH và CN	0.35	22	0.41	6
23	Ủy ban dân tộc	0.35	23	0.17	21
24	NHNN Việt Nam	0.35	24	0.34	13
25	Bộ Công nghiệp	0.33	25	0.35	11
26	Ban Tôn giáo CP	0.32	26	-	-
27	Tổng cục thống kê	0.31	27	0.28	16

28	Bộ VHHT	0.37	28	0.60	4
29	Thông tấn xã VN	0.34	29	-	-
30	Bộ KH và CN	0.34	30	0.43	14
31	Ủy Ban TĐTT	0.33	31	-	-
32	Bộ Xây dựng	0.30	32	0.56	5
33	BHXX Việt Nam	0.28	33	-	-
34	Ban Cơ yếu CP	0.18	34	0.16	26
35	Ban Tôn giáo CP	0.15	35	-	-

28	Đài Tiếng nói VN	0.30	28	0.29	15
29	Bộ Ngoại Giao	0.30	29	0.17	22
30	Bộ NN và PTNT	0.28	30	0.15	23
31	HV CTQG HCM	0.24	31	-	-
32	Bộ Xây dựng	0.21	32	0.26	18
33	Viện KHCN VN	0.15	33	0.14	24
34	Bộ VHHT	0.13	34	0.27	17
35	Đài Truyền hình VN	0.06	35	0.43	5

### 3. Ứng dụng CNTT

TT	Tên Bộ, CQ ngang bộ	2006		2005	
		Chỉ số UD	Xếp hạng	Chỉ số UD	Xếp hạng
1	Bộ Tài Chính	0.74	1	0.63	2
2	Bộ GD & ĐT	0.69	2	0.26	20
3	Bộ NN và PTNT	0.67	3	0.20	22
4	Bộ Thương Mại	0.66	4	0.65	1
5	Bộ Tư Pháp	0.64	5	0.42	9
6	Bộ Kế hoạch đầu tư	0.61	6	0.20	23
7	Tổng Cục du lịch	0.54	7	0.40	10
8	Bộ Nội Vụ	0.53	8	0.39	12
9	Bộ BCVT	0.51	9	0.44	8
10	Bộ Ngoại Giao	0.50	10	0.46	7
11	Bộ TN và MT	0.49	11	0.35	14
12	Bộ VHHT	0.48	12	0.35	16
13	Bộ Xây dựng	0.48	13	0.40	11
14	Viện KHCN VN	0.48	14	0.52	6
15	Bộ KH và CN	0.43	15	0.21	21
16	Bộ GTVT	0.42	16	0.52	5
17	Ủy Ban TĐTT	0.42	17	-	-
18	Bộ Công nghiệp	0.41	18	0.18	24
19	Đài Tiếng nói VN	0.38	19	0.36	13
20	Thanh tra CP	0.37	20	-	-
21	Bộ Thủy sản	0.37	21	0.30	18
22	Tổng cục thống kê	0.37	22	0.35	15
23	Bộ Y tế	0.36	23	0.52	4
24	Bộ LĐ và TBXH	0.34	24	0.12	26
25	NHNN Việt Nam	0.34	24	0.62	3

### 4. Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Tên Bộ, CQ ngang bộ	2006		2005	
		Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng
1	Bộ GD & ĐT	1.00	1	1.00	1
2	Bộ NN và PTNT	1.00	1	0.83	8
3	Bộ TN và MT	1.00	1	0.50	20
4	Bộ Thương Mại	1.00	1	0.83	8
5	BHXX Việt Nam	0.92	5	-	-
6	Bộ Tài Chính	0.92	5	1.00	1
7	Thanh tra CP	0.92	5	-	-
8	Bộ GTVT	0.83	8	0.17	25
9	Bộ VHHT	0.83	8	0.25	23
10	Bộ Xây dựng	0.83	8	1.00	1
11	Bộ Y tế	0.83	8	1.00	1
12	Thông tấn xã VN	0.83	8	-	-
13	Ban Cơ yếu CP	0.75	13	1.00	1
14	Bộ Công nghiệp	0.75	13	0.67	12
15	Bộ Nội Vụ	0.75	13	0.83	8
16	Ủy ban DS, GD&TE	0.75	13	-	-
17	Ủy Ban TĐTT	0.75	13	-	-
18	Bộ Tư Pháp	0.67	18	0.67	12
19	Đài Tiếng nói VN	0.67	18	0.50	20
20	Đài Truyền hình VN	0.67	18	1.00	1
21	NHNN Việt Nam	0.67	18	0.83	8
22	Viện KHCN VN	0.67	18	1.00	1
23	Bộ BCVT	0.58	23	0.67	12
24	Ủy ban dân tộc	0.58	23	0.67	12
25	Kiểm toán nhà nước	0.58	23	-	-

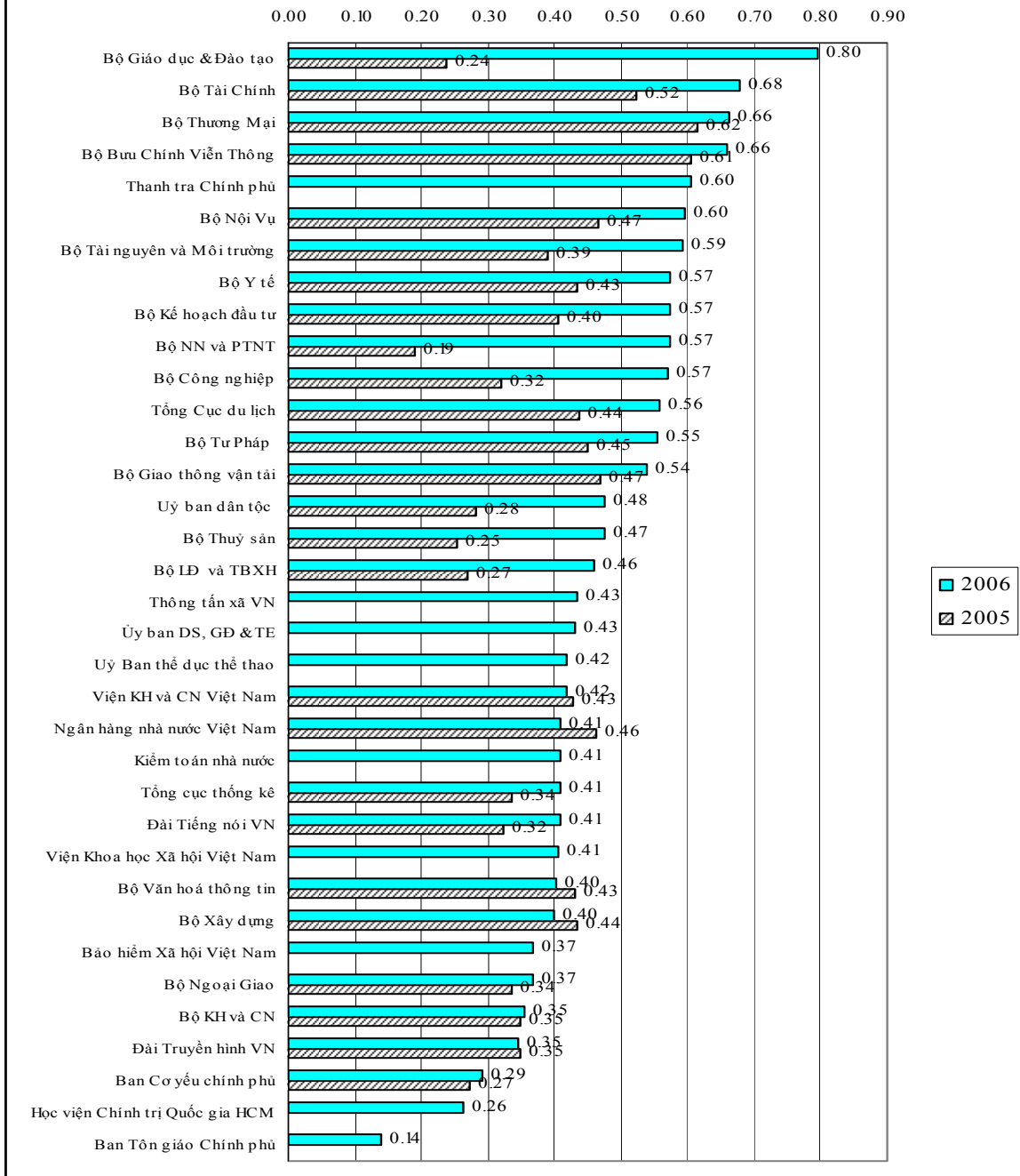
26	Thông tấn xã VN	0.33	26	-	-
27	Ủy ban dân tộc	0.33	27	0.29	19
28	Đài Truyền hình VN	0.32	28	0.13	25
29	Viện KHXH VN	0.30	29	-	-
30	Kiểm toán nhà nước	0.24	30	-	-
31	HV CTQG HCM	0.22	31	-	-
32	Ủy ban DS, GD&TE	0.13	32	-	-
33	BHXH Việt Nam	0.07	33	-	-
34	Ban Tôn giáo CP	0.04	34	-	-
35	Ban Cơ yếu CP	0.02	35	0.31	17

26	Bộ LĐ và TBXH	0.50	26	0.58	18
27	Bộ Thủy sản	0.50	26	0.67	12
28	Tổng cục thống kê	0.50	26	0.67	12
29	Viện KHXH VN	0.42	29	-	-
30	Tổng Cục du lịch	0.33	30	0.58	18
31	Bộ Kế hoạch đầu tư	0.25	31	0.25	23
32	Bộ KH và CN	0.25	31	0.17	25
33	Bộ Ngoại Giao	0.08	33	0.33	22
34	Ban Tôn giáo CP	0.00	34	-	-
35	HV CTQG HCM	0.00	34	-	-

### c) Các biểu đồ liên quan

- Xếp hạng chung

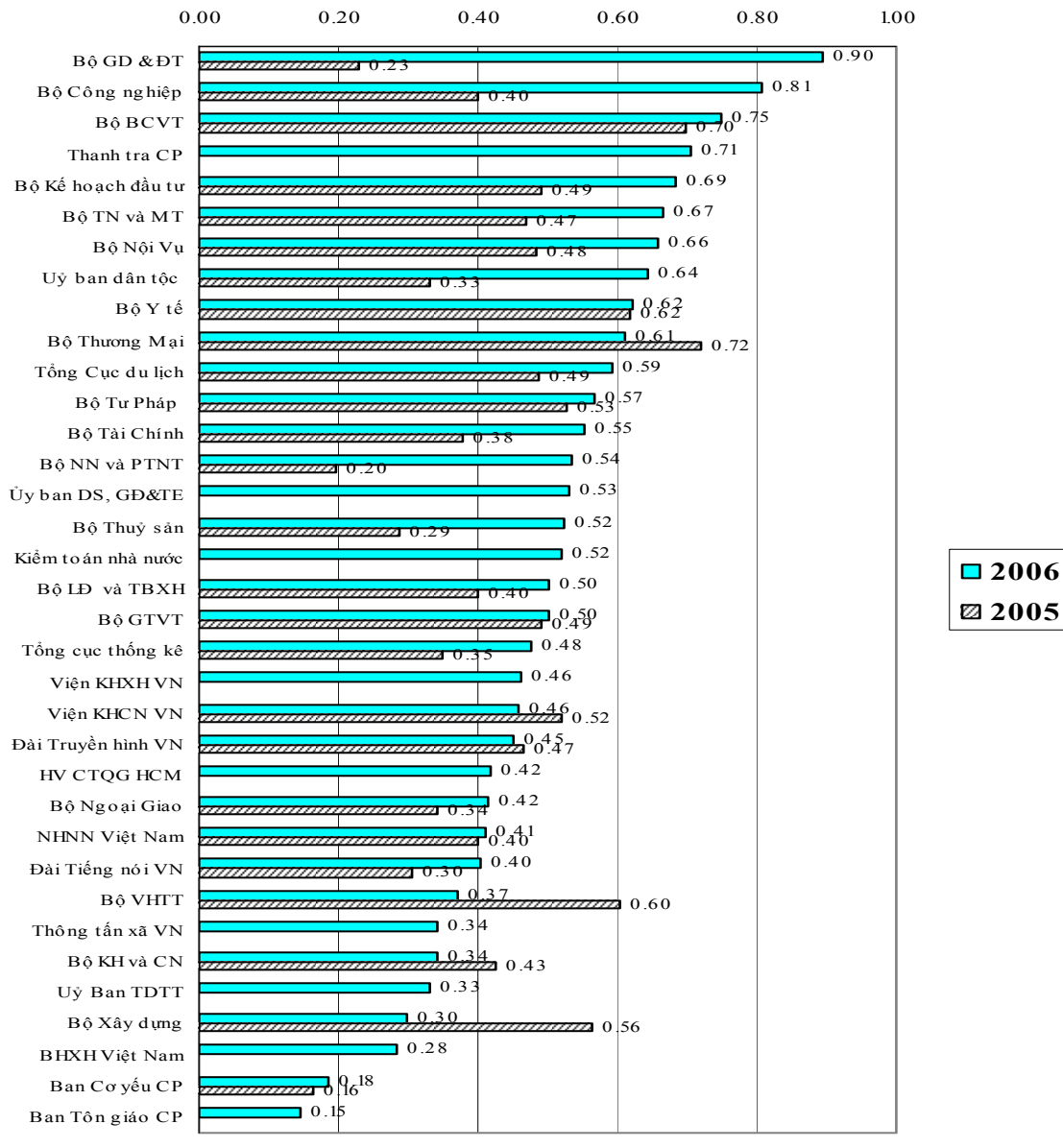
### ICT Index các bộ, cơ quan ngang bộ



- Chỉ số hạ tầng kỹ thuật

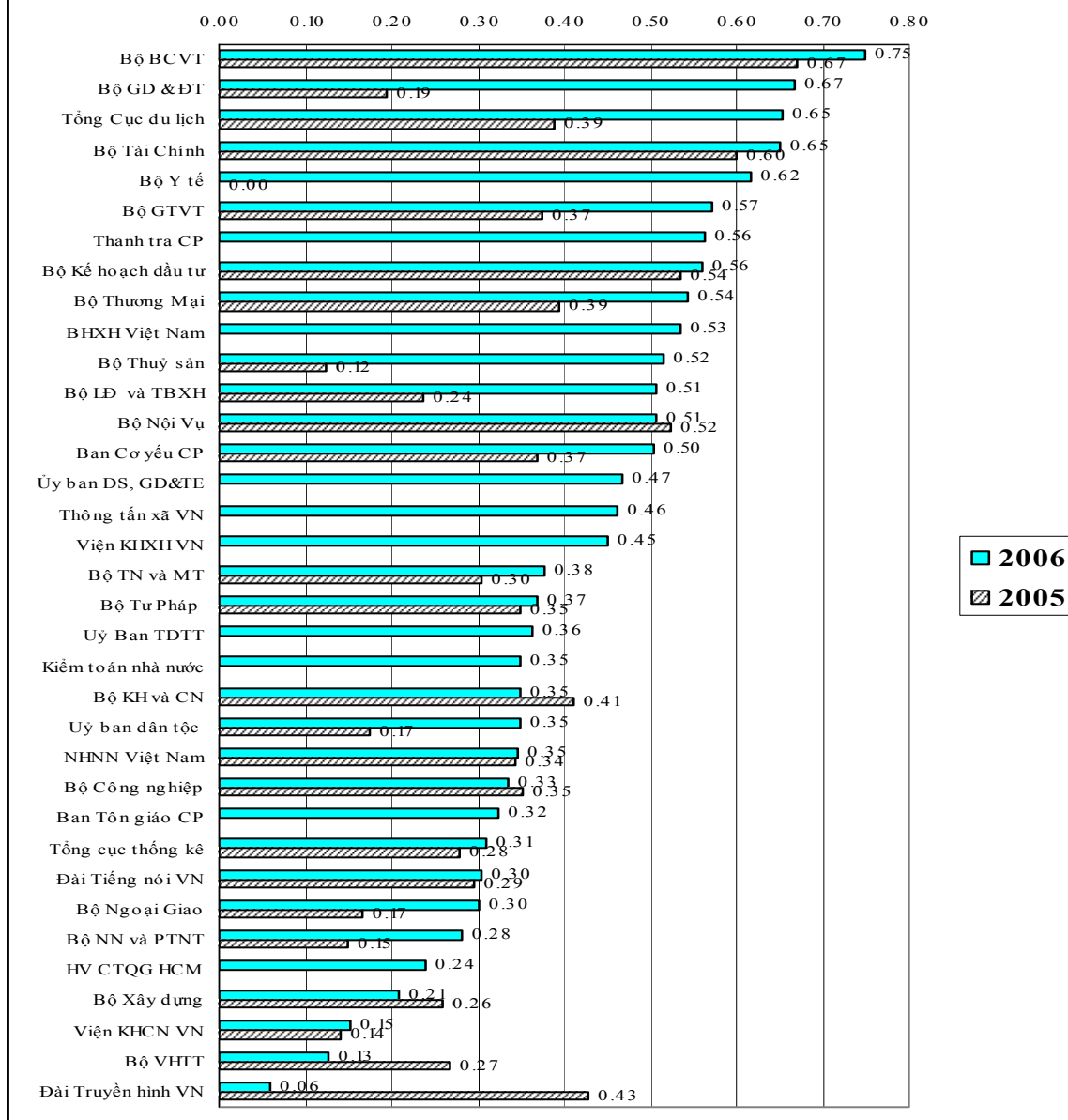


## Chỉ số hạ tầng kỹ thuật của các Bộ, CQNB



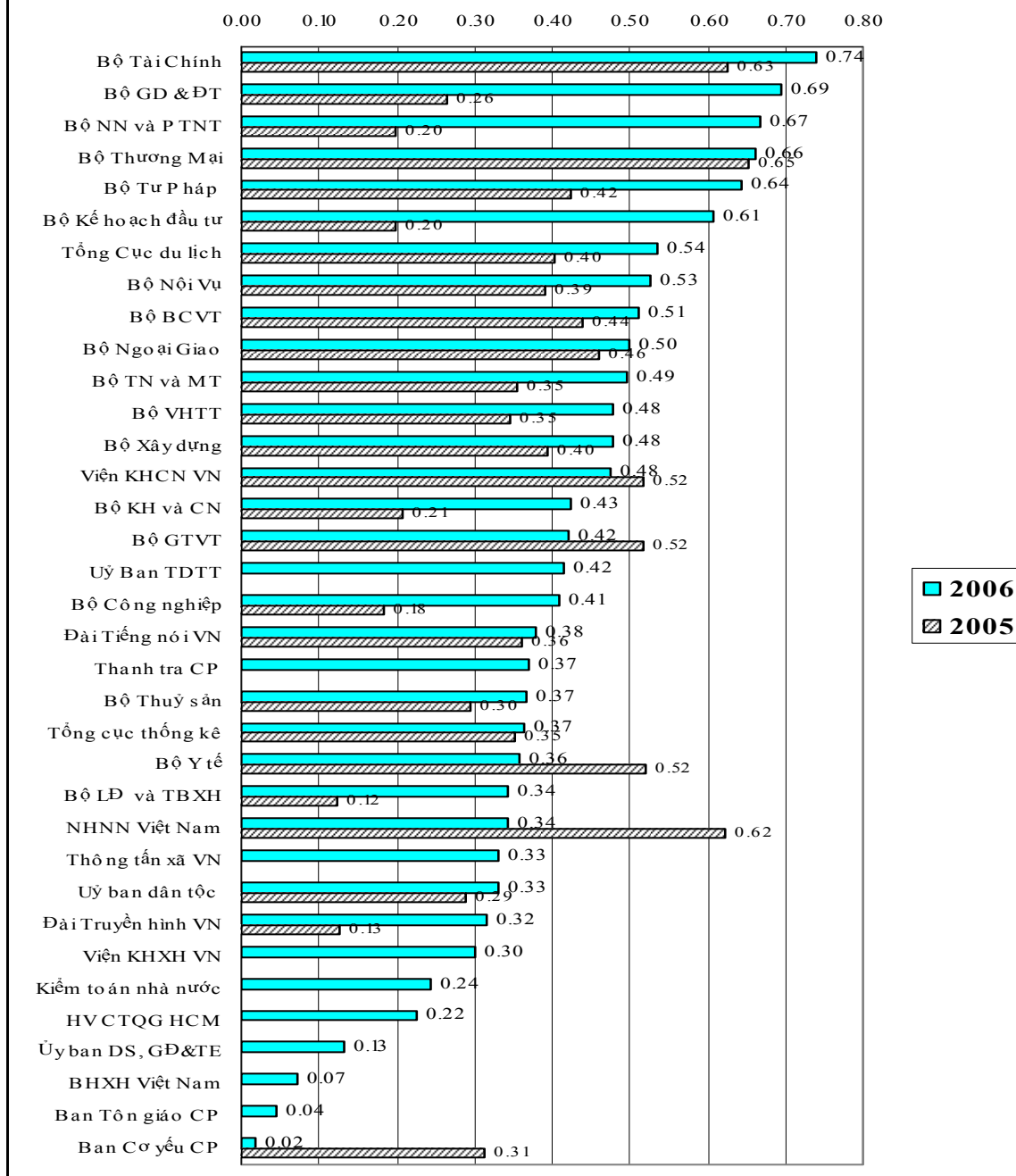
- **Chỉ số hạ tầng nhân lực**

## Chỉ số hạ tầng nhân lực của các Bộ, CQNB

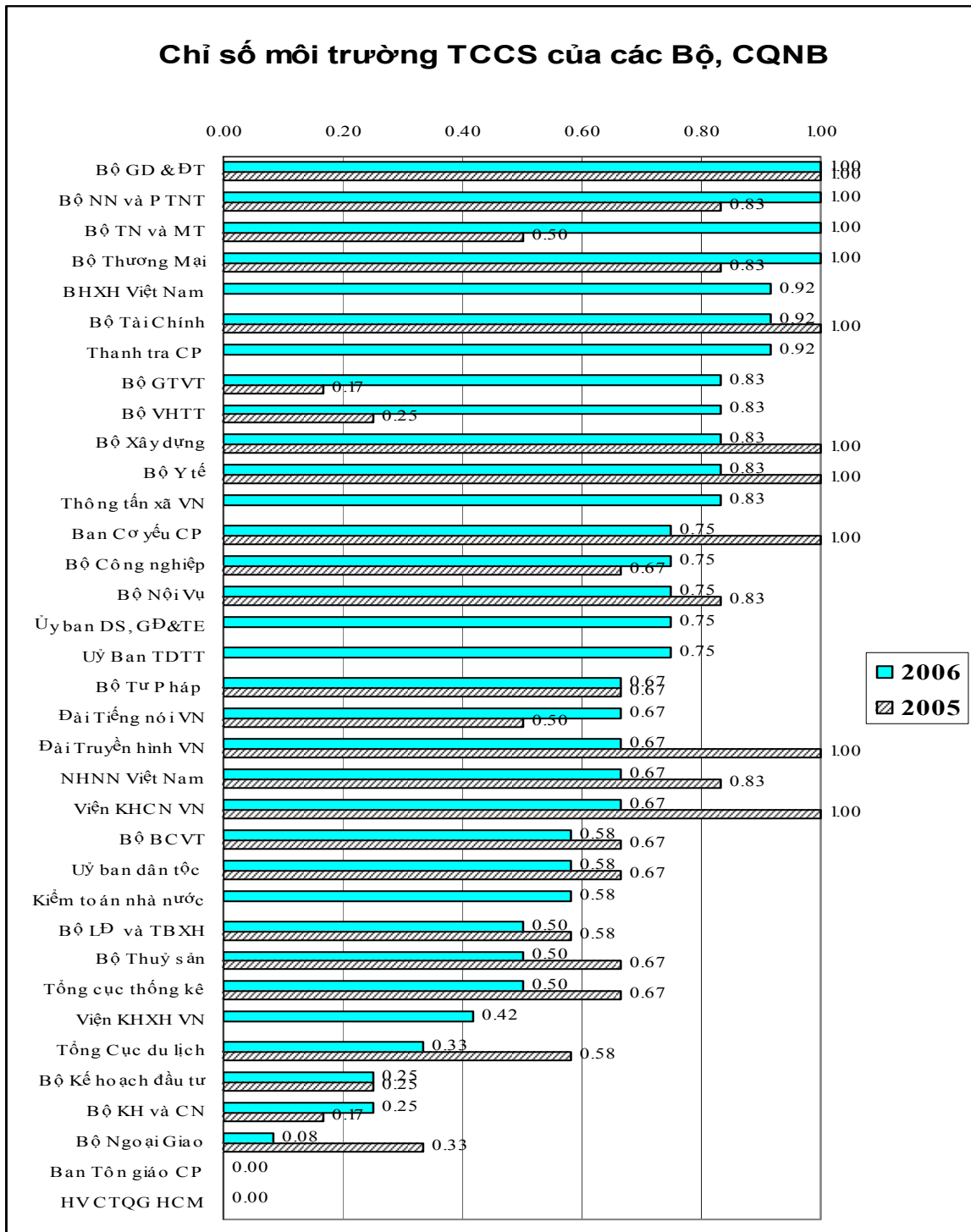


- **Chỉ số ứng dụng:**

## Chỉ số ứng dụng của các Bộ, CQNB



- **Chỉ số môi trường tổ chức và chính sách**



## 2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

### a) Xếp hạng chung

TT	Tỉnh/Thành phố	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	Chỉ số SXKD	Chỉ số MT TCCS	2006		2005	
							ICT Index	Xếp hạng	ICT Index	Xếp hạng
<b>Nhóm các tỉnh, thành phố có độ sẵn sàng cho UD và PT CNTT ở mức khá</b>										
1	TP. HỒ CHÍ MINH	0.65	0.54	0.67	0.89	1.00	<b>0.68</b>	<b>1</b>	0.55	1
2	HÀ NỘI	0.70	0.65	0.65	0.51	1.00	<b>0.67</b>	<b>2</b>	0.54	2
3	BÌNH DƯƠNG	0.32	0.54	0.39	0.36	1.00	<b>0.44</b>	<b>3</b>	0.27	16
4	THỪA THIÊN HUỆ	0.30	0.46	0.40	0.40	1.00	<b>0.43</b>	<b>4</b>	0.30	12
5	ĐÀ NẴNG	0.44	0.39	0.40	0.15	1.00	<b>0.41</b>	<b>5</b>	0.41	3
6	BÀ RỊA – VŨNG TÀU	0.39	0.45	0.21	0.49	0.56	<b>0.39</b>	<b>6</b>	0.39	5
7	KHÁNH HOÀ	0.32	0.39	0.37	0.40	0.50	<b>0.37</b>	<b>7</b>	0.38	6
8	CẦN THƠ	0.38	0.39	0.34	0.22	0.69	<b>0.37</b>	<b>8</b>	0.40	4
9	BẮC NINH	0.28	0.37	0.25	0.52	0.83	<b>0.37</b>	<b>9</b>	0.30	11
10	VĨNH PHÚC	0.21	0.49	0.25	0.19	1.00	<b>0.34</b>	<b>10</b>	0.29	15
11	PHÚ THỌ	0.31	0.35	0.29	0.06	1.00	<b>0.32</b>	<b>11</b>	0.18	34
12	ĐỒNG NAI	0.26	0.32	0.34	0.21	0.72	<b>0.32</b>	<b>12</b>	0.37	7
13	HẢI PHÒNG	0.27	0.49	0.27	0.09	0.56	<b>0.32</b>	<b>13</b>	0.29	14
14	KOM TUM	0.15	0.45	0.14	0.54	0.44	<b>0.30</b>	<b>14</b>	-	-
15	THÁI NGUYÊN	0.22	0.60	0.17	0.12	0.28	<b>0.30</b>	<b>15</b>	0.26	19
16	BÌNH ĐỊNH	0.26	0.36	0.24	0.09	0.78	<b>0.29</b>	<b>16</b>	0.19	28
17	HÙNG YÊN	0.21	0.37	0.16	0.45	0.44	<b>0.29</b>	<b>17</b>	0.16	38
18	NGHỆ AN	0.18	0.26	0.32	0.23	0.89	<b>0.29</b>	<b>18</b>	0.17	37
19	QUẢNG TRỊ	0.22	0.43	0.13	0.36	0.39	<b>0.29</b>	<b>19</b>	-	-
20	QUẢNG BÌNH	0.21	0.33	0.15	0.46	0.56	<b>0.29</b>	<b>20</b>	0.30	10
<b>Nhóm các tỉnh, thành phố có độ sẵn sàng cho UD và PT CNTT ở mức trung bình</b>										
21	PHÚ YÊN	0.27	0.39	0.16	0.19	0.56	<b>0.28</b>	<b>21</b>	0.18	33
22	HÀ TÂY	0.25	0.29	0.21	0.12	1.00	<b>0.28</b>	<b>22</b>	0.14	53
23	LÂM ĐỒNG	0.19	0.37	0.31	0.20	0.33	<b>0.28</b>	<b>23</b>	0.33	8
24	KIÊN GIANG	0.27	0.30	0.14	0.18	0.92	<b>0.28</b>	<b>24</b>	0.26	20
25	HÀ NAM	0.25	0.30	0.13	0.23	0.89	<b>0.27</b>	<b>25</b>	0.19	32
26	THANH HOÁ	0.19	0.27	0.27	0.09	1.00	<b>0.27</b>	<b>26</b>	0.17	36
27	QUẢNG NINH	0.29	0.43	0.09	0.07	0.58	<b>0.27</b>	<b>27</b>	0.33	9
28	QUẢNG NAM	0.23	0.33	0.21	0.05	0.81	<b>0.26</b>	<b>28</b>	0.19	31
29	LAI CHÂU	0.22	0.26	0.04	0.45	0.81	<b>0.26</b>	<b>29</b>	0.14	52
30	LÀO CAI	0.13	0.28	0.26	0.12	1.00	<b>0.26</b>	<b>30</b>	0.29	13
31	VĨNH LONG	0.17	0.31	0.26	0.26	0.44	<b>0.26</b>	<b>31</b>	0.16	42
32	HẬU GIANG	0.22	0.41	0.13	0.09	0.67	<b>0.26</b>	<b>32</b>	-	-
33	LONG AN	0.27	0.28	0.19	0.00	0.89	<b>0.25</b>	<b>33</b>	0.17	35
34	BẠC LIÊU	0.24	0.32	0.12	0.15	0.67	<b>0.25</b>	<b>34</b>	0.14	46
35	NINH THUẬN	0.24	0.26	0.17	0.07	0.89	<b>0.25</b>	<b>35</b>	0.23	21
36	QUẢNG NGÃI	0.18	0.31	0.22	0.08	0.78	<b>0.25</b>	<b>36</b>	0.16	40

37	BÌNH THUẬN	0.25	0.27	0.17	0.04	0.89	<b>0.24</b>	37	0.27	17
38	ĐẮK LẮK	0.21	0.34	0.13	0.03	0.92	<b>0.24</b>	38	0.14	50
39	TÂY NINH	0.26	0.30	0.13	0.00	0.89	<b>0.24</b>	39	0.20	27
40	NAM ĐỊNH	0.26	0.31	0.18	0.06	0.47	<b>0.24</b>	40	0.21	24
<b>Nhóm các tỉnh, thành phố có độ sẵn sàng cho UD và PT CNTT ở mức thấp</b>										
41	NINH BÌNH	0.15	0.36	0.17	0.03	0.78	<b>0.23</b>	41	0.20	26
42	LẠNG SƠN	0.29	0.26	0.16	0.00	0.67	<b>0.23</b>	42	0.14	49
43	BẾN TRE	0.21	0.24	0.24	0.03	0.72	<b>0.23</b>	43	0.19	29
44	GIA LAI	0.12	0.39	0.13	0.04	0.83	<b>0.23</b>	44	0.16	39
45	THÁI BÌNH	0.17	0.33	0.13	0.04	0.89	<b>0.23</b>	45	0.13	57
46	HẢI DƯƠNG	0.30	0.25	0.13	0.06	0.56	<b>0.23</b>	46	0.26	18
47	BẮC GIANG	0.11	0.28	0.21	0.03	1.00	<b>0.23</b>	47	0.14	48
48	ĐỒNG THÁP	0.16	0.34	0.20	0.09	0.44	<b>0.23</b>	48	0.13	54
49	TRÀ VINH	0.16	0.22	0.30	0.05	0.67	<b>0.23</b>	49	0.13	56
50	HÀ TĨNH	0.20	0.20	0.14	0.14	0.89	<b>0.22</b>	50	0.21	23
51	BẮC KẠN	0.18	0.27	0.09	0.10	0.89	<b>0.22</b>	51	0.12	58
52	AN GIANG	0.17	0.25	0.16	0.14	0.44	<b>0.20</b>	52	0.20	25
53	ĐIỆN BIÊN	0.16	0.32	0.04	0.08	0.72	<b>0.20</b>	53	-	-
54	SÓC TRĂNG	0.19	0.20	0.10	0.06	0.67	<b>0.18</b>	54	0.15	44
55	YÊN BÁI	0.19	0.26	0.02	0.07	0.67	<b>0.18</b>	55	0.11	60
56	BÌNH PHƯỚC	0.19	0.17	0.14	0.01	0.69	<b>0.18</b>	56	0.22	22
57	TIỀN GIANG	0.13	0.22	0.17	0.00	0.58	<b>0.17</b>	57	0.19	30
58	HOÀ BÌNH	0.09	0.19	0.16	0.03	0.61	<b>0.16</b>	58	0.15	45
59	ĐẮK NÔNG	0.19	0.30	0.00	0.00	0.28	<b>0.15</b>	59	0.14	47
60	CÀ MAU	0.16	0.15	0.15	0.05	0.33	<b>0.15</b>	60	0.16	41
61	CAO BẰNG	0.12	0.22	0.06	0.16	0.11	<b>0.14</b>	61	0.13	55
62	TUYÊN QUANG	0.16	0.22	0.08	0.03	0.11	<b>0.14</b>	62	0.15	43
63	SƠN LA	0.12	0.14	0.07	0.01	0.50	<b>0.12</b>	63	0.14	51
64	HÀ GIANG	0.04	0.25	0.09	0.00	0.28	<b>0.12</b>	64	0.12	59

## b) Xếp hạng theo từng nhóm chỉ tiêu

### 1. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Tỉnh/Thành	2006		2005	
		Chỉ số HTKT	Xếp hạng	Chỉ số HTKT	Xếp hạng
1	HÀ NỘI	0.70	1	0.62	1
2	TP. HỒ CHÍ MINH	0.65	2	0.57	3
3	ĐÀ NẴNG	0.44	3	0.57	2
4	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	0.39	4	0.37	5
5	CẦN THƠ	0.38	5	0.41	4
6	KHÁNH HOÀ	0.32	6	0.27	10
7	BÌNH DƯƠNG	0.32	7	0.30	7

### 2. Hạ tầng nhân lực

TT	Tỉnh/Thành	2006		2005	
		Chỉ số HTNL	Xếp hạng	Chỉ số HTNL	Xếp hạng
1	HÀ NỘI	0.65	1	0.60	1
2	THÁI NGUYÊN	0.60	2	0.46	5
3	TP. HỒ CHÍ MINH	0.54	3	0.49	4
4	BÌNH DƯƠNG	0.54	4	0.22	32
5	VĨNH PHÚC	0.49	5	0.37	10
6	HẢI PHÒNG	0.49	6	0.30	14
7	THỪA THIÊN HUẾ	0.46	7	0.41	9

8	PHÚ THỌ	0.31	8	0.15	36
9	HẢI DƯƠNG	0.30	9	0.21	20
10	THỪA THIÊN HUẾ	0.30	10	0.22	19
11	QUẢNG NINH	0.29	11	0.27	9
12	LẠNG SƠN	0.29	12	0.16	29
13	BẮC NINH	0.28	13	0.22	17
14	LONG AN	0.27	14	0.17	26
15	KIÊN GIANG	0.27	15	0.25	13
16	HẢI PHÒNG	0.27	16	0.25	12
17	PHÚ YÊN	0.27	17	0.17	25
18	NAM ĐỊNH	0.26	18	0.22	16
19	TÂY NINH	0.26	19	0.16	30
20	ĐÔNG NAI	0.26	20	0.31	6
21	BÌNH ĐỊNH	0.26	21	0.15	37
22	BÌNH THUẬN	0.25	22	0.23	14
23	HÀ NAM	0.25	23	0.15	38
24	HÀ TÂY	0.25	24	0.13	52
25	NINH THUẬN	0.24	25	0.29	8
26	BẠC LIÊU	0.24	26	0.16	34
27	QUẢNG NAM	0.23	27	0.14	39
28	QUẢNG TRỊ	0.22	28	-	-
29	LAI CHÂU	0.22	29	0.19	22
30	HẬU GIANG	0.22	30	-	-
31	THÁI NGUYÊN	0.22	31	0.13	47
32	QUẢNG BÌNH	0.21	32	0.17	27
33	VĨNH PHÚC	0.21	33	0.26	11
34	BẾN TRE	0.21	34	0.13	50
35	HƯNG YÊN	0.21	35	0.16	31
36	ĐẮK LẮK	0.21	36	0.16	28
37	HÀ TĨNH	0.20	37	0.14	43
38	SÓC TRĂNG	0.19	38	0.13	51
39	ĐẮK NÔNG	0.19	39	0.12	55
40	BÌNH PHƯỚC	0.19	40	0.17	24
41	THANH HOÁ	0.19	41	0.13	48
42	YÊN BÁI	0.19	42	0.13	46
43	LÂM ĐỒNG	0.19	43	0.22	15
44	BẮC KẠN	0.18	44	0.14	44
45	QUẢNG NGÃI	0.18	45	0.16	33
46	NGHỆ AN	0.18	46	0.13	49
47	VĨNH LONG	0.17	47	0.08	58
48	AN GIANG	0.17	48	0.14	42
49	THÁI BÌNH	0.17	49	0.12	54
50	CÀ MAU	0.16	50	0.18	23
51	TUYÊN QUANG	0.16	51	0.15	35
52	TRÀ VINH	0.16	52	0.13	45

8	KOM TUM	0.45	8	-	-
9	BÀ RỊA – VŨNG TÀU	0.45	9	0.37	11
10	QUẢNG NINH	0.43	10	0.29	17
11	QUẢNG TRỊ	0.43	11	-	-
12	HẬU GIANG	0.41	12	-	-
13	ĐÀ NẴNG	0.39	13	0.41	8
14	CẦN THƠ	0.39	14	0.42	7
15	PHÚ YÊN	0.39	15	0.20	38
16	GIA LAI	0.39	16	0.06	60
17	KHÁNH HOÀ	0.39	17	0.52	2
18	BẮC NINH	0.37	18	0.27	20
19	HƯNG YÊN	0.37	19	0.19	43
20	LÂM ĐỒNG	0.37	20	0.43	6
21	BÌNH ĐỊNH	0.36	21	0.29	16
22	NINH BÌNH	0.36	22	0.19	44
23	PHÚ THỌ	0.35	23	0.30	15
24	ĐẮK LẮK	0.34	24	0.20	39
25	ĐÔNG THÁP	0.34	25	0.19	45
26	THÁI BÌNH	0.33	26	0.20	42
27	QUẢNG NAM	0.33	27	0.21	35
28	QUẢNG BÌNH	0.33	28	0.30	13
29	ĐÔNG NAI	0.32	29	0.51	3
30	BẠC LIÊU	0.32	30	0.23	30
31	ĐIỆN BIÊN	0.32	31	-	-
32	NAM ĐỊNH	0.31	32	0.35	12
33	VĨNH LONG	0.31	33	0.21	36
34	QUẢNG NGÃI	0.31	34	0.22	31
35	ĐẮK NÔNG	0.30	35	0.27	21
36	HÀ NAM	0.30	36	0.26	22
37	KIÊN GIANG	0.30	37	0.28	18
38	TÂY NINH	0.30	38	0.28	19
39	HÀ TÂY	0.29	39	0.18	48
40	BẮC GIANG	0.28	40	0.23	28
41	LÀO CAI	0.28	41	0.26	23
42	LONG AN	0.28	42	0.20	41
43	BẮC KẠN	0.27	43	0.17	53
44	THANH HOÁ	0.27	44	0.18	51
45	BÌNH THUẬN	0.27	45	0.18	47
46	LAI CHÂU	0.26	46	0.16	54
47	NGHỆ AN	0.26	47	0.25	25
48	YÊN BÁI	0.26	48	0.12	59
49	LẠNG SƠN	0.26	49	0.21	34
50	NINH THUẬN	0.26	50	0.18	50
51	HẢI DƯƠNG	0.25	51	0.21	33
52	HÀ GIANG	0.25	52	0.26	24

53	ĐỒNG THÁP	0.16	53	0.11	57
54	ĐIÊN BIÊN	0.16	54	-	-
55	KOM TUM	0.15	55	-	-
56	NINH BÌNH	0.15	56	0.22	18
57	LÀO CAI	0.13	57	0.20	21
58	TIỀN GIANG	0.13	58	0.14	41
59	CAO BẰNG	0.12	59	0.13	53
60	GIA LAI	0.12	60	0.16	32
61	SƠN LA	0.12	61	0.14	40
62	BẮC GIANG	0.11	62	0.12	56
63	HOÀ BÌNH	0.09	63	0.04	60
64	HÀ GIANG	0.04	64	0.06	59

53	AN GIANG	0.25	53	0.25	26
54	BẾN TRE	0.24	54	0.15	56
55	TIỀN GIANG	0.22	55	0.18	46
56	CAO BẰNG	0.22	56	0.20	40
57	TRÀ VINH	0.22	57	0.13	58
58	TUYÊN QUANG	0.22	58	0.18	49
59	HÀ TĨNH	0.20	59	0.24	27
60	SÓC TRĂNG	0.20	60	0.16	55
61	HOÀ BÌNH	0.19	61	0.21	37
62	BÌNH PHƯỚC	0.17	62	0.23	29
63	CÀ MAU	0.15	63	0.17	52
64	SƠN LA	0.14	64	0.13	57

### 3. Ứng dụng CNTT

TT	Tỉnh/Thành	2006		2005	
		Chỉ số UD	Xếp hạng	Chỉ số UD	Xếp hạng
1	TP. HỒ CHÍ MINH	0.67	1	0.30	14
2	HÀ NỘI	0.65	2	0.20	23
3	ĐÀ NẴNG	0.40	3	0.14	38
4	THỪA THIÊN HUẾ	0.40	4	0.30	15
5	BÌNH DƯƠNG	0.39	5	0.48	5
6	KHÁNH HOÀ	0.37	6	0.47	7
7	CẦN THƠ	0.34	7	0.58	1
8	ĐỒNG NAI	0.34	8	0.56	3
9	NGHỆ AN	0.32	9	0.10	47
10	LÂM ĐỒNG	0.31	10	0.41	9
11	TRÀ VINH	0.30	11	0.12	42
12	PHÚ THỌ	0.29	12	0.09	50
13	THANH HOÁ	0.27	13	0.15	33
14	HẢI PHÒNG	0.27	14	0.43	8
15	LÀO CAI	0.26	15	0.51	4
16	VĨNH LONG	0.26	16	0.14	35
17	BẮC NINH	0.25	17	0.31	13
18	VĨNH PHÚC	0.25	18	0.21	21
19	BÌNH ĐỊNH	0.24	19	0.16	28
20	BẾN TRE	0.24	20	0.33	11
21	QUẢNG NGÃI	0.22	21	0.14	36
22	BÀ RỊA – VŨNG TÀU	0.21	22	0.57	2
23	QUẢNG NAM	0.21	23	0.19	25
24	HÀ TÂY	0.21	24	0.02	60
25	BẮC GIANG	0.21	25	0.04	59
26	ĐỒNG THÁP	0.20	26	0.10	49

### 4. Sản xuất - Kinh doanh CNTT

TT	Tỉnh/Thành	2006		2005	
		Chỉ số SXKD	Xếp hạng	Chỉ số SXKD	Xếp hạng
1	TP. HỒ CHÍ MINH	0.89	1	0.83	1
2	KOM TUM	0.54	2	-	-
3	BẮC NINH	0.52	3	0.37	5
4	HÀ NỘI	0.51	4	0.61	2
5	BÀ RỊA – VŨNG TÀU	0.49	5	0.14	18
6	QUẢNG BÌNH	0.46	6	0.43	4
7	HƯNG YÊN	0.45	7	0.02	35
8	LAI CHÂU	0.45	8	0.02	43
9	THỪA THIÊN HUẾ	0.40	9	0.15	15
10	KHÁNH HOÀ	0.40	10	0.15	17
11	QUẢNG TRỊ	0.36	11	-	-
12	BÌNH DƯƠNG	0.36	12	0.02	38
13	VĨNH LONG	0.26	13	0.05	28
14	NGHỆ AN	0.23	14	0.02	36
15	HÀ NAM	0.23	15	0.01	48
16	CẦN THƠ	0.22	16	0.06	26
17	ĐỒNG NAI	0.21	17	0.19	12
18	LÂM ĐỒNG	0.20	18	0.20	11
19	VĨNH PHÚC	0.19	19	0.10	21
20	PHÚ YÊN	0.19	20	0.01	46
21	KIÊN GIANG	0.18	21	0.09	22
22	CAO BẰNG	0.16	22	0.05	29
23	BẠC LIÊU	0.15	23	0.00	49
24	ĐÀ NẴNG	0.15	24	0.27	8
25	HÀ TĨNH	0.14	25	0.22	10
26	AN GIANG	0.14	26	0.23	9



27	LONG AN	0.19	27	0.17	27
28	NAM ĐỊNH	0.18	28	0.06	56
29	NINH THUẬN	0.17	29	0.17	26
30	TIỀN GIANG	0.17	30	0.24	18
31	THÁI NGUYÊN	0.17	31	0.32	12
32	BÌNH THUẬN	0.17	32	0.47	6
33	NINH BÌNH	0.17	33	0.26	17
34	HOÀ BÌNH	0.16	34	0.10	46
35	LẠNG SƠN	0.16	35	0.12	44
36	HƯNG YÊN	0.16	36	0.20	24
37	PHÚ YÊN	0.16	37	0.15	34
38	AN GIANG	0.16	38	0.15	32
39	CẢ MAU	0.15	39	0.16	29
40	QUẢNG BÌNH	0.15	40	0.23	19
41	BÌNH PHƯỚC	0.14	41	0.34	10
42	HÀ TĨNH	0.14	42	0.10	48
43	KOM TUM	0.14	43	-	-
44	KIÊN GIANG	0.14	44	0.21	20
45	TÂY NINH	0.13	45	0.14	37
46	GIA LAI	0.13	46	0.12	43
47	QUẢNG TRỊ	0.13	47	-	-
48	HẬU GIANG	0.13	48	-	-
49	HẢI DƯƠNG	0.13	49	0.16	30
50	HÀ NAM	0.13	50	0.10	45
51	ĐẮK LẮK	0.13	51	0.16	31
52	THÁI BÌNH	0.13	52	0.08	52
53	BẠC LIÊU	0.12	53	0.04	58
54	SÓC TRĂNG	0.10	54	0.07	53
55	BẮC KẠN	0.09	55	0.14	39
56	QUẢNG NINH	0.09	56	0.26	16
57	HÀ GIANG	0.09	57	0.06	55
58	TUYÊN QUANG	0.08	58	0.13	40
59	SƠN LA	0.07	59	0.20	22
60	CAO BẰNG	0.06	60	0.06	54
61	ĐIỆN BIÊN	0.04	61	-	-
62	LAI CHÂU	0.04	62	0.05	57
63	YÊN BÁI	0.02	63	0.13	41
64	ĐẮK NÔNG	0.00	64	0.08	51

27	LÀO CAI	0.12	27	0.17	14
28	THÁI NGUYÊN	0.12	28	0.05	27
29	HÀ TÂY	0.12	29	0.00	49
30	BẮC KẠN	0.10	30	0.02	42
31	THANH HOÁ	0.09	31	0.03	34
32	ĐỒNG THÁP	0.09	32	0.00	49
33	HẬU GIANG	0.09	33	-	-
34	HẢI PHÒNG	0.09	34	0.15	16
35	BÌNH ĐỊNH	0.09	35	0.02	41
36	ĐIỆN BIÊN	0.08	36	-	-
37	QUẢNG NGÃI	0.08	37	0.05	30
38	NINH THUẬN	0.07	38	0.12	20
39	YÊN BÁI	0.07	39	0.00	49
40	QUẢNG NINH	0.07	40	0.50	3
41	SÓC TRĂNG	0.06	41	0.14	19
42	NAM ĐỊNH	0.06	42	0.04	31
43	PHÚ THỌ	0.06	43	0.02	45
44	HẢI DƯƠNG	0.06	44	0.33	6
45	CẢ MAU	0.05	45	0.03	32
46	TRÀ VINH	0.05	46	0.02	40
47	QUẢNG NAM	0.05	47	0.02	37
48	THÁI BÌNH	0.04	48	0.03	33
49	BÌNH THUẬN	0.04	49	0.07	23
50	GIA LAI	0.04	50	0.28	7
51	NINH BÌNH	0.03	51	0.07	24
52	TUYÊN QUANG	0.03	52	0.00	49
53	ĐẮK LẮK	0.03	53	0.00	49
54	BẮC GIANG	0.03	54	0.02	39
55	HOÀ BÌNH	0.03	55	0.18	13
56	BẾN TRE	0.03	56	0.01	47
57	SƠN LA	0.01	57	0.00	49
58	BÌNH PHƯỚC	0.01	58	0.00	49
59	ĐẮK NÔNG	0.00	59	0.02	44
60	HÀ GIANG	0.00	59	0.00	49
61	LẠNG SƠN	0.00	59	0.00	49
62	LONG AN	0.00	59	0.00	49
63	TÂY NINH	0.00	59	0.00	49
64	TIỀN GIANG	0.00	59	0.06	25

<b>5. Môi trường tổ chức - chính sách</b>					
<b>TT</b>	<b>Tỉnh/Thành</b>	<b>2006</b>		<b>2005</b>	
		<b>Chỉ số MT TCCS</b>	<b>Xếp hạng</b>	<b>Chỉ số MT TCCS</b>	<b>Xếp hạng</b>
1	ĐÀ NẴNG	1.00	1	0.89	7
2	HÀ NỘI	1.00	1	0.67	23
3	TP. HỒ CHÍ MINH	1.00	1	0.67	23
4	BẮC GIANG	1.00	1	0.56	32
5	BÌNH DƯƠNG	1.00	1	0.56	32
6	HÀ TÂY	1.00	1	0.78	18
7	LÀO CAI	1.00	1	0.67	23
8	PHÚ THỌ	1.00	1	0.56	32
9	THANH HOÁ	1.00	1	1.00	1
10	THỪA THIÊN HUỆ	1.00	1	0.67	23
11	VĨNH PHÚC	1.00	1	1.00	1
12	ĐẮK LẮK	0.92	12	0.11	58
13	KIÊN GIANG	0.92	12	0.94	6
14	BẮC KẠN	0.89	14	0.11	58
15	BÌNH THUẬN	0.89	14	1.00	1
16	HÀ NAM	0.89	14	0.89	7
17	HÀ TĨNH	0.89	14	0.89	7
18	LONG AN	0.89	14	0.67	23
19	NGHỆ AN	0.89	14	0.67	23
20	NINH THUẬN	0.89	14	0.89	7
21	TÂY NINH	0.89	14	0.89	7
22	THÁI BÌNH	0.89	14	0.22	55
23	BẮC NINH	0.83	23	0.72	22
24	GIA LAI	0.83	23	0.56	32
25	LAI CHÂU	0.81	25	0.39	50
26	QUẢNG NAM	0.81	25	0.89	7
27	NINH BÌNH	0.78	27	0.44	42
28	BÌNH ĐỊNH	0.78	28	0.61	31
29	QUẢNG NGÃI	0.78	28	0.33	51
30	BẾN TRE	0.72	30	1.00	1
31	ĐIỆN BIÊN	0.72	30	-	-
32	ĐỒNG NAI	0.72	30	0.00	60
33	CẦN THƠ	0.69	33	0.78	18
34	BÌNH PHƯỚC	0.69	33	0.89	7
35	BẠC LIÊU	0.67	35	0.44	42
36	HẬU GIANG	0.67	35	-	-
37	LẠNG SƠN	0.67	35	0.22	55
38	SÓC TRĂNG	0.67	35	0.56	32

39	TRÀ VINH	0.67	35	0.56	32
40	YÊN BÁI	0.67	35	0.33	51
41	HOÀ BÌNH	0.61	41	0.56	32
42	QUẢNG NINH	0.58	42	0.56	32
43	TIỀN GIANG	0.58	42	0.78	18
44	HẢI PHÒNG	0.56	44	0.44	42
45	BÀ RỊA – VŨNG TÀU	0.56	44	0.89	7
46	HẢI DƯƠNG	0.56	44	1.00	1
47	PHÚ YÊN	0.56	44	0.89	7
48	QUẢNG BÌNH	0.56	44	0.89	7
49	KHÁNH HOÀ	0.50	49	0.89	7
50	SON LA	0.50	49	0.39	49
51	NAM ĐỊNH	0.47	51	0.50	41
52	AN GIANG	0.44	52	0.44	42
53	ĐỒNG THÁP	0.44	52	0.56	32
54	HƯNG YÊN	0.44	52	0.44	42
55	KOM TUM	0.44	52	-	-
56	VĨNH LONG	0.44	52	0.78	18
57	QUẢNG TRỊ	0.39	57	-	-
58	CÀ MAU	0.33	58	0.44	42
59	LÂM ĐỒNG	0.33	58	0.67	23
60	ĐẮK NÔNG	0.28	60	0.22	55
61	HÀ GIANG	0.28	60	0.33	51
62	THÁI NGUYÊN	0.28	60	0.44	42
63	CAO BẰNG	0.11	63	0.33	51
64	TUYÊN QUANG	0.11	63	0.67	23

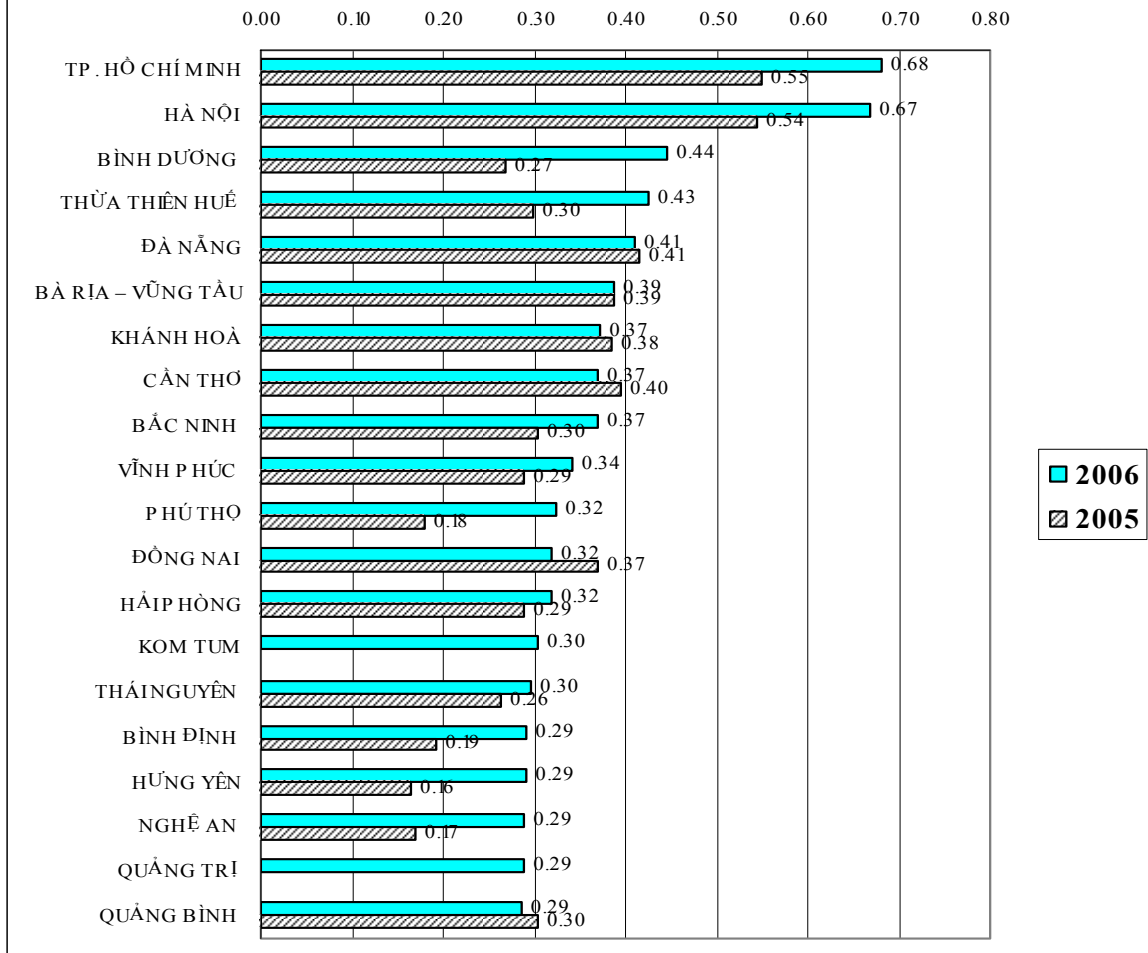
**c) Các biểu đồ liên quan**

- **Xếp hạng chung**

+ Nhóm các tỉnh, thành phố có độ sẵn sàng ở mức khá

## ICT Index của các tỉnh, thành phố

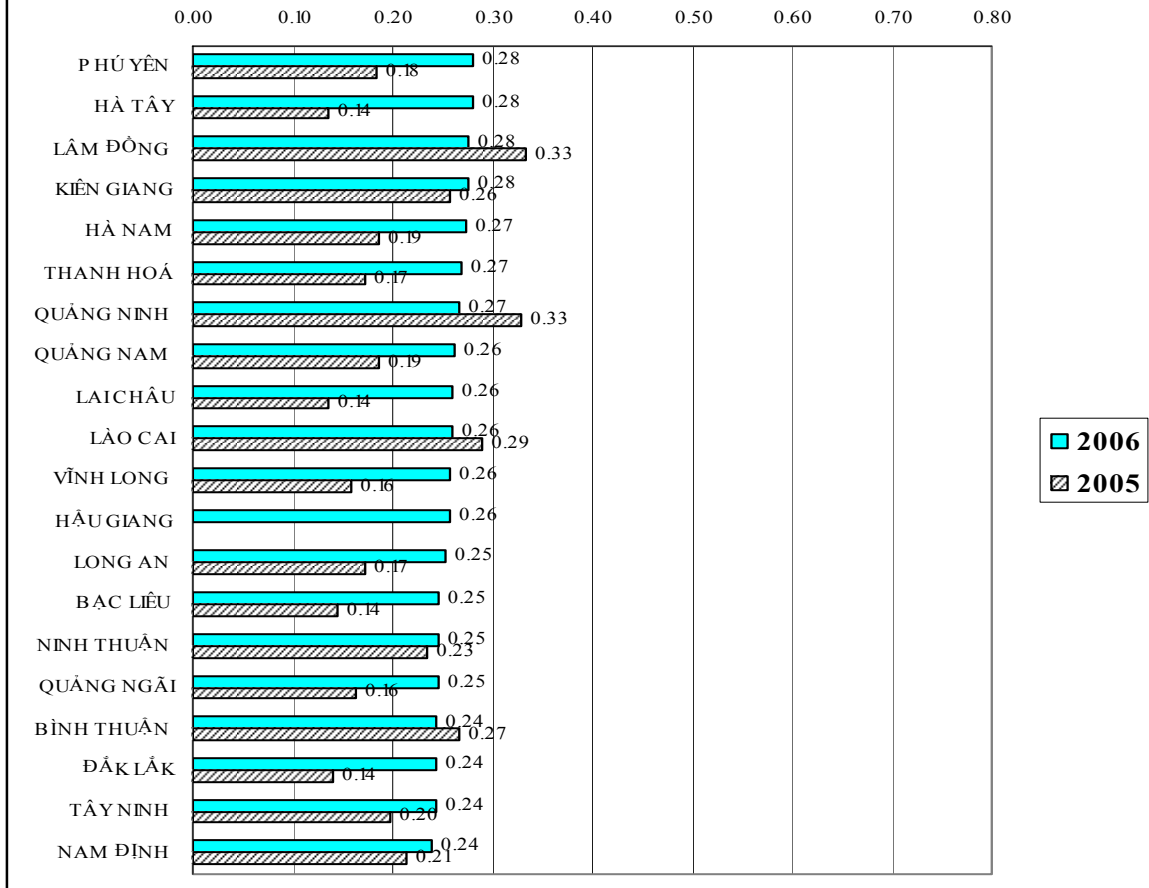
### Nhóm các tỉnh có độ sẵn sàng ở mức khá



+ Nhóm các tỉnh, thành phố có độ sẵn sàng ở mức trung bình

## ICT Index của các tỉnh, thành phố

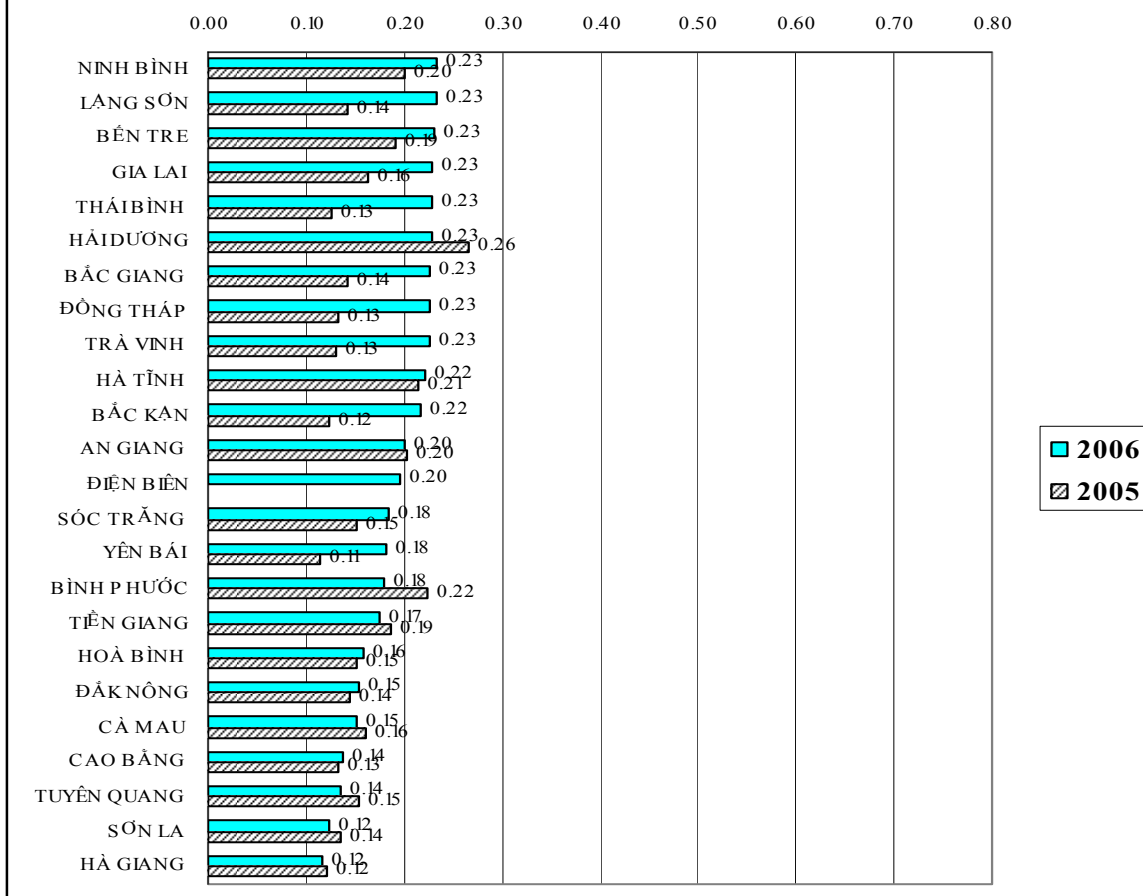
### Nhóm các tỉnh có độ sẵn sàng ở mức trung bình



+ Nhóm các tỉnh, thành phố có độ sẵn sàng ở mức thấp

## ICT Index của các tỉnh, thành phố

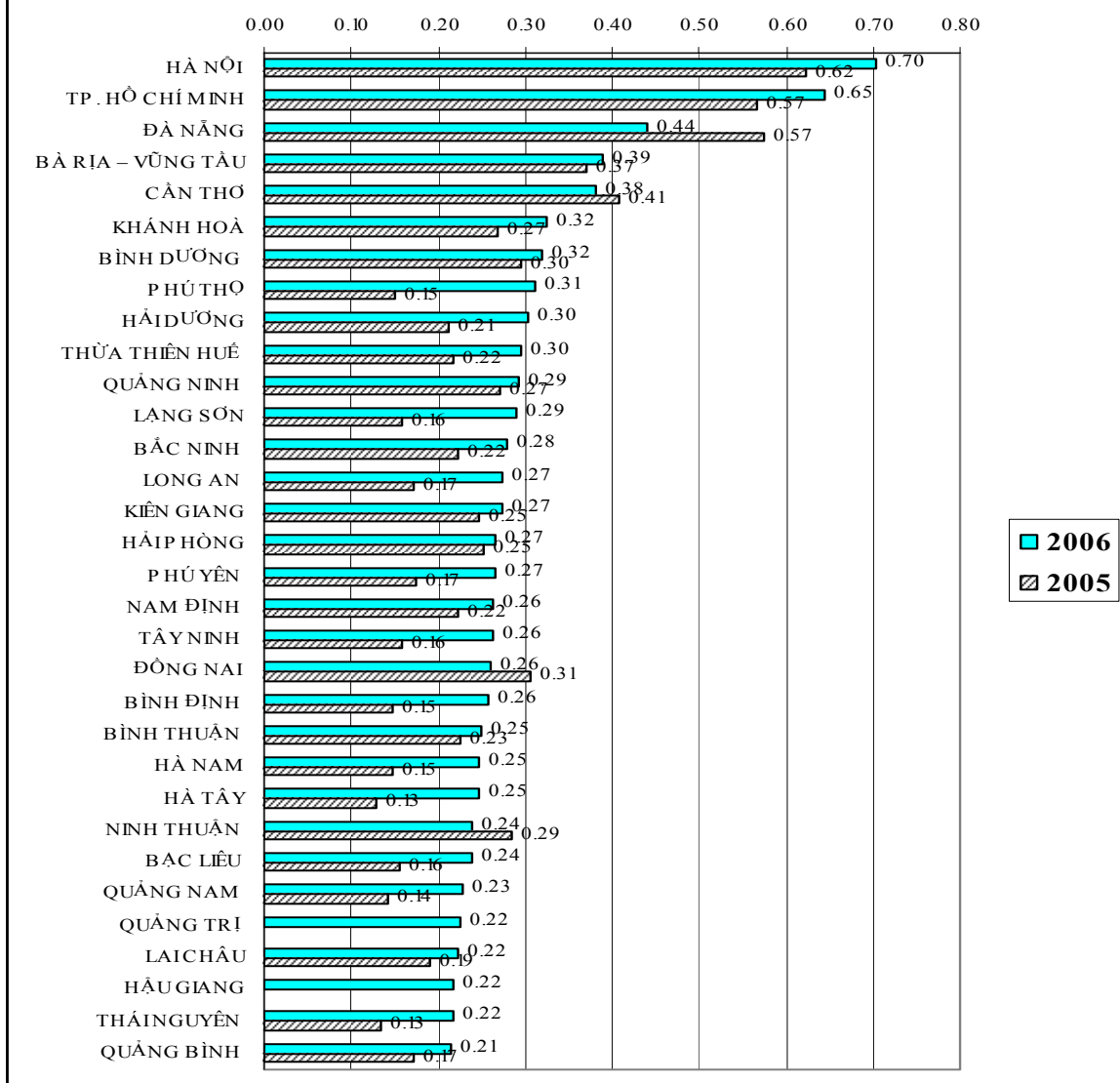
### Nhóm các tỉnh có độ sẵn sàng ở mức thấp



- Chỉ số hạ tầng kỹ thuật

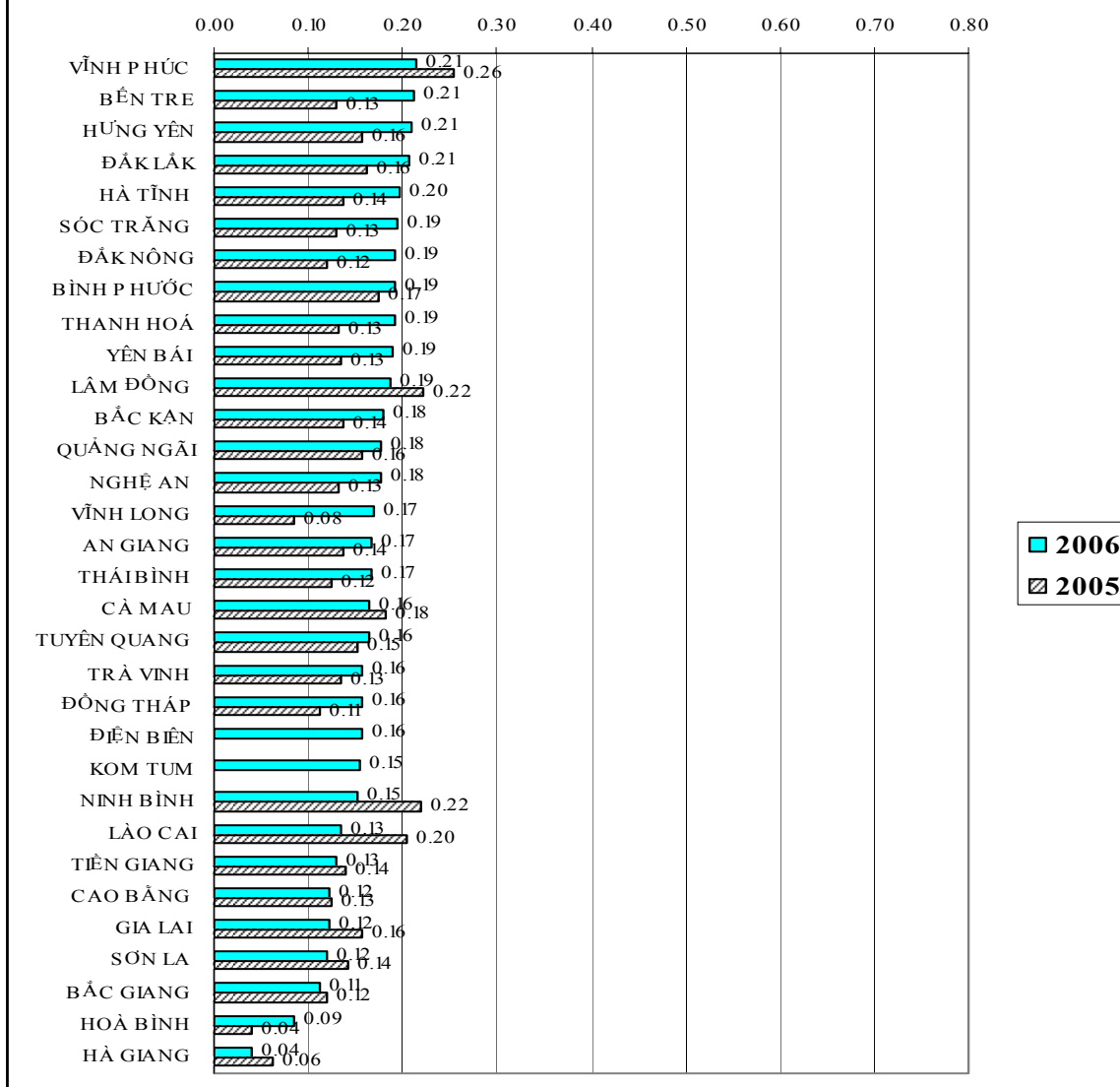
## Chỉ số hạ tầng kỹ thuật của các tỉnh, thành phố

### Nhóm xếp hạng từ 1 đến 32



## Chỉ số hạ tầng kỹ thuật của các tỉnh, thành phố

### Nhóm xếp hạng từ 33 đến 64

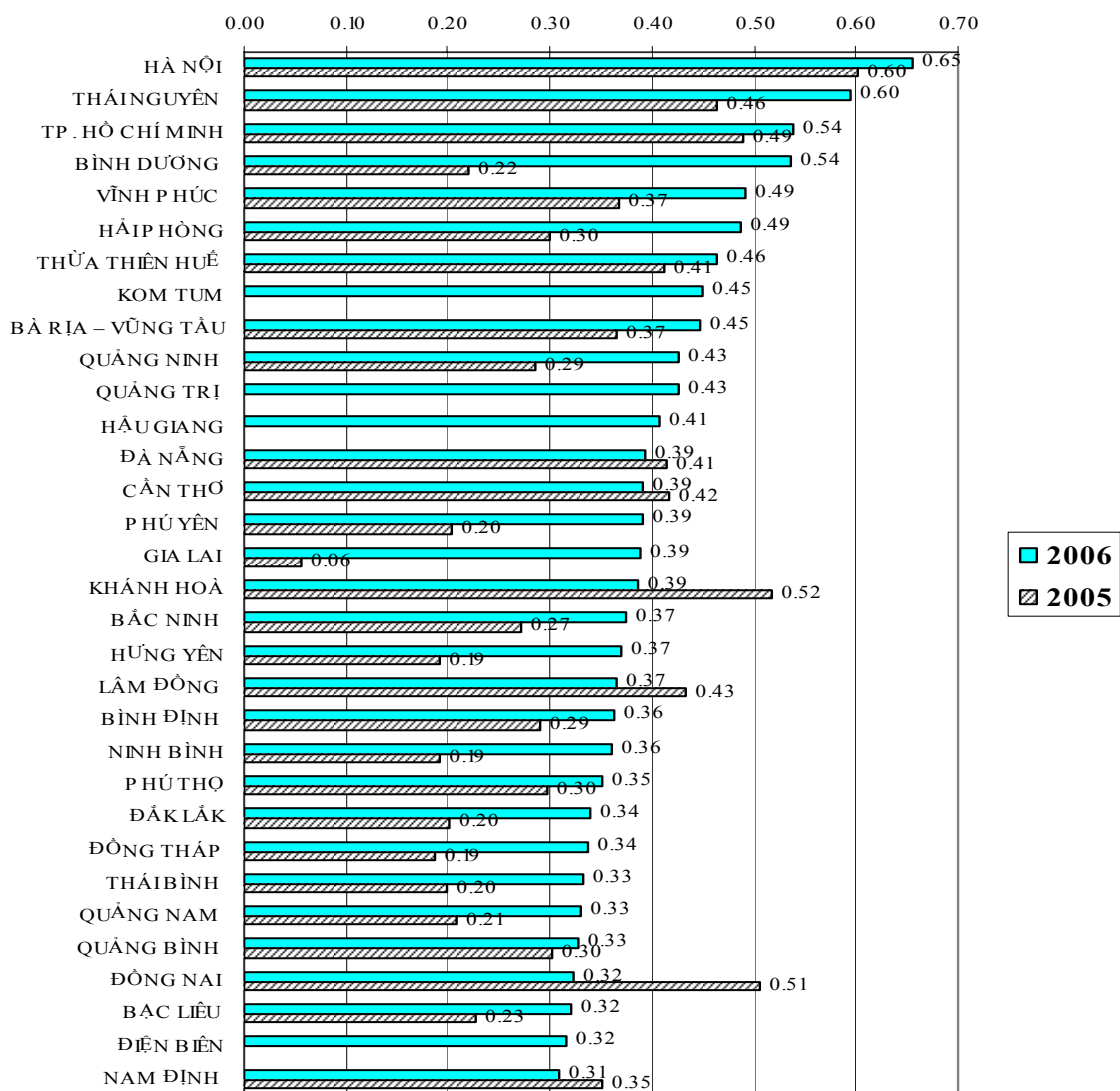


- **Chỉ số hạ tầng nhân lực**



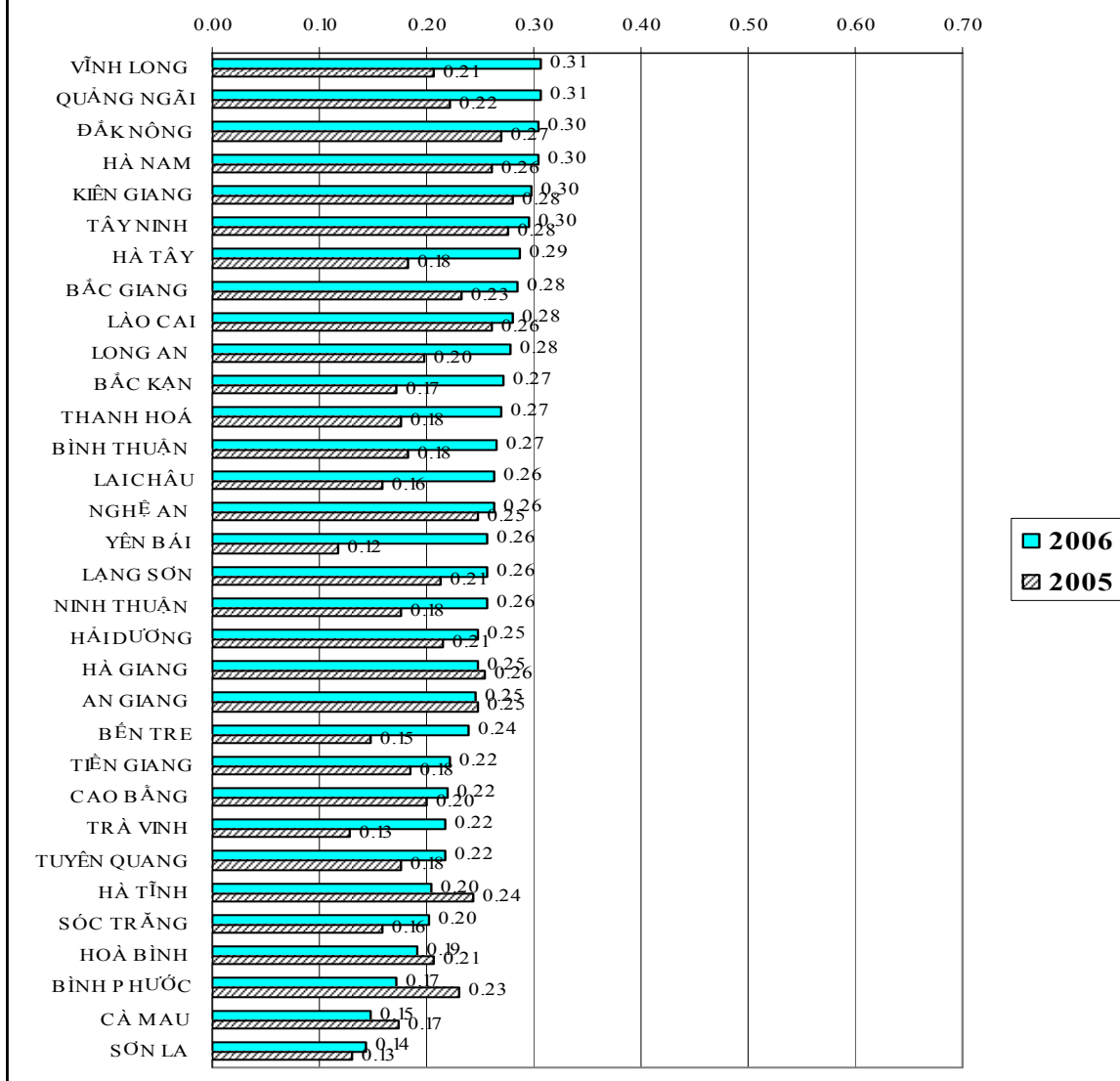
## Chỉ số hạ tầng nhân lực của các tỉnh, thành phố

### Nhóm xếp hạng từ 1 đến 32



## Chỉ số hạ tầng nhân lực của các tỉnh, thành phố

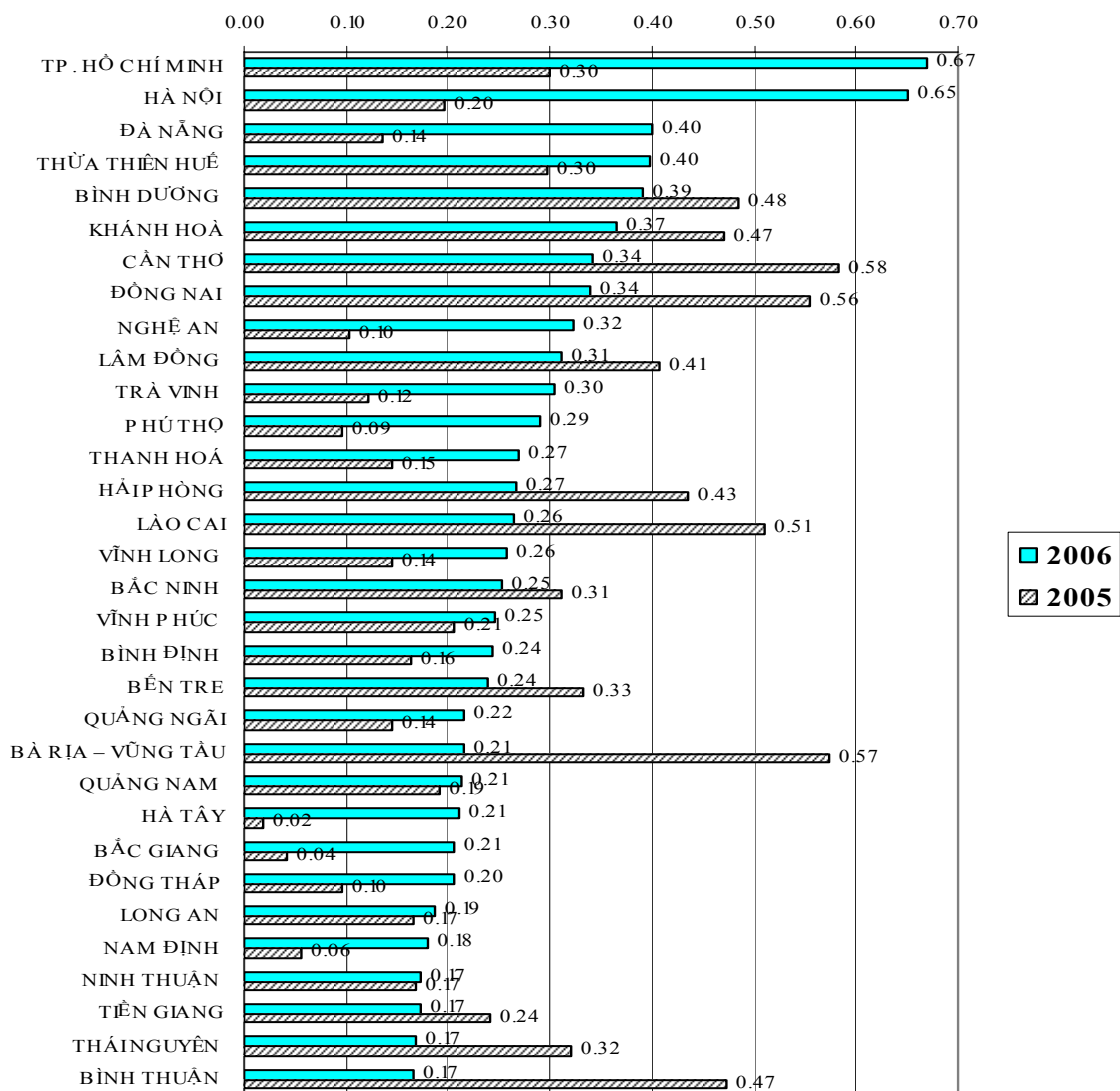
### Nhóm xếp hạng từ 33 đến 64



- Chỉ số ứng dụng

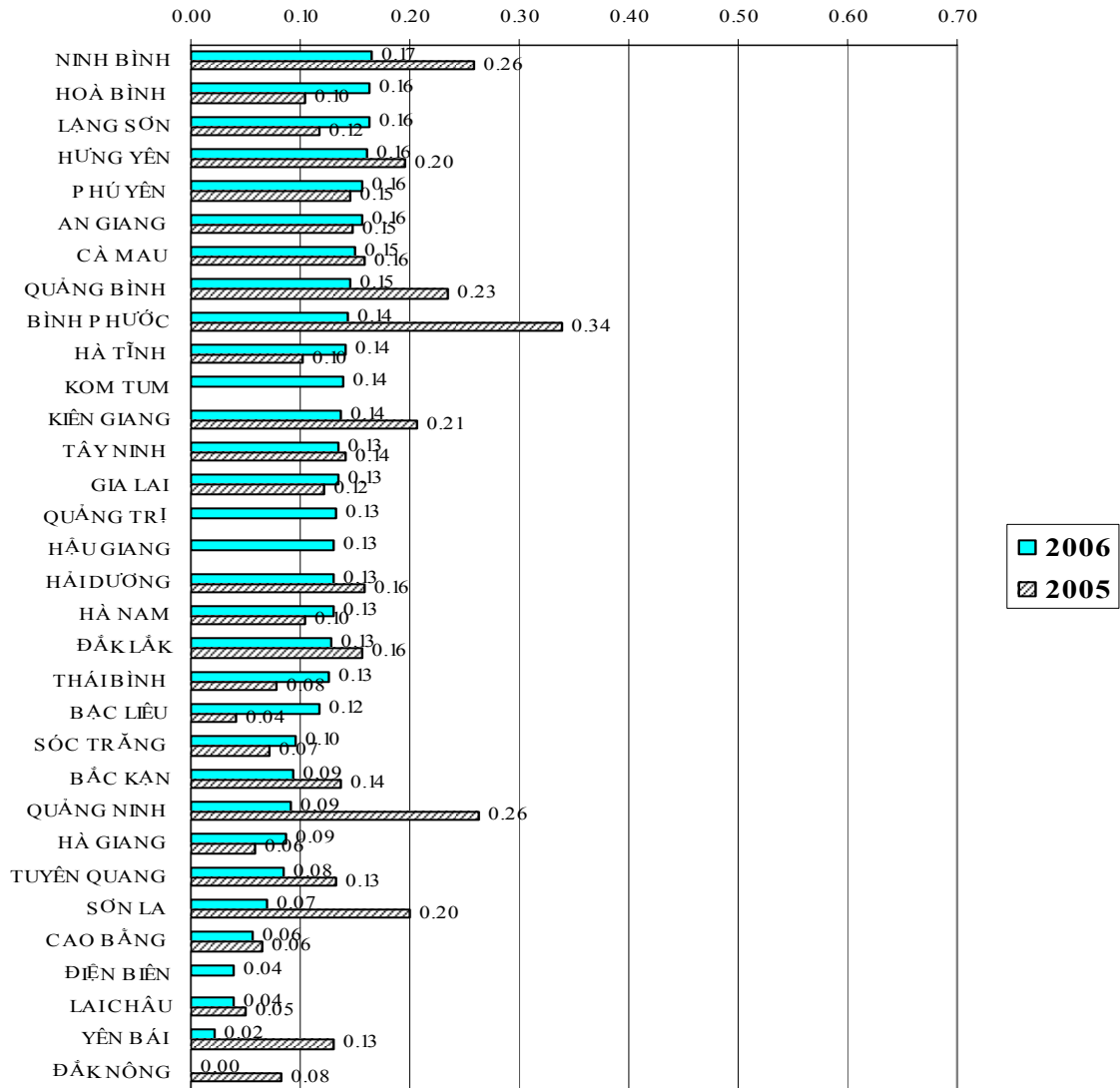
## Chỉ số ứng dụng của các tỉnh, thành phố

### Nhóm xếp hạng từ 1 đến 32



## Chỉ số ứng dụng của các tỉnh, thành phố

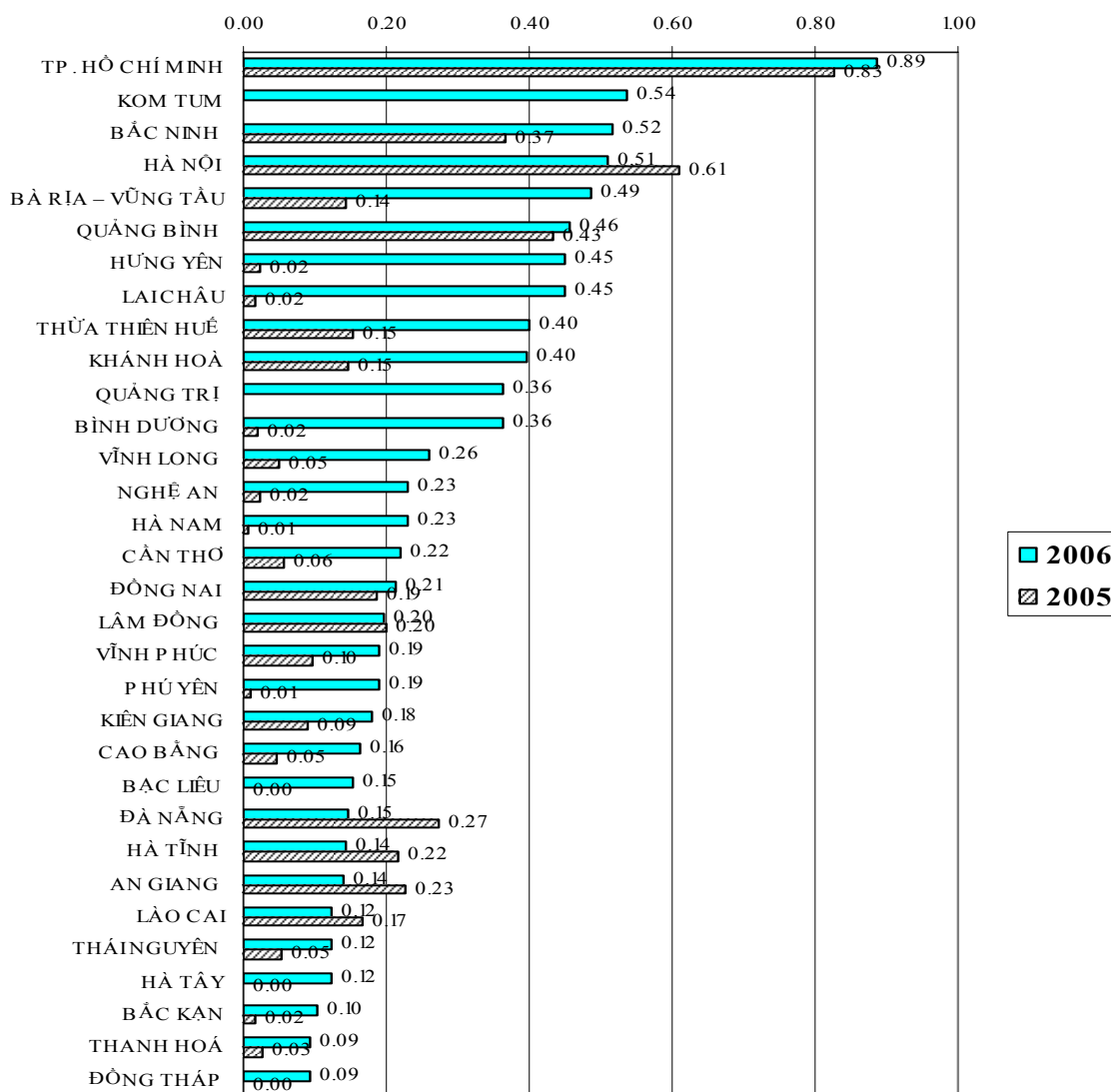
### Nhóm xếp hạng từ 33 đến 64



- **Chỉ số sản xuất – kinh doanh CNTT**

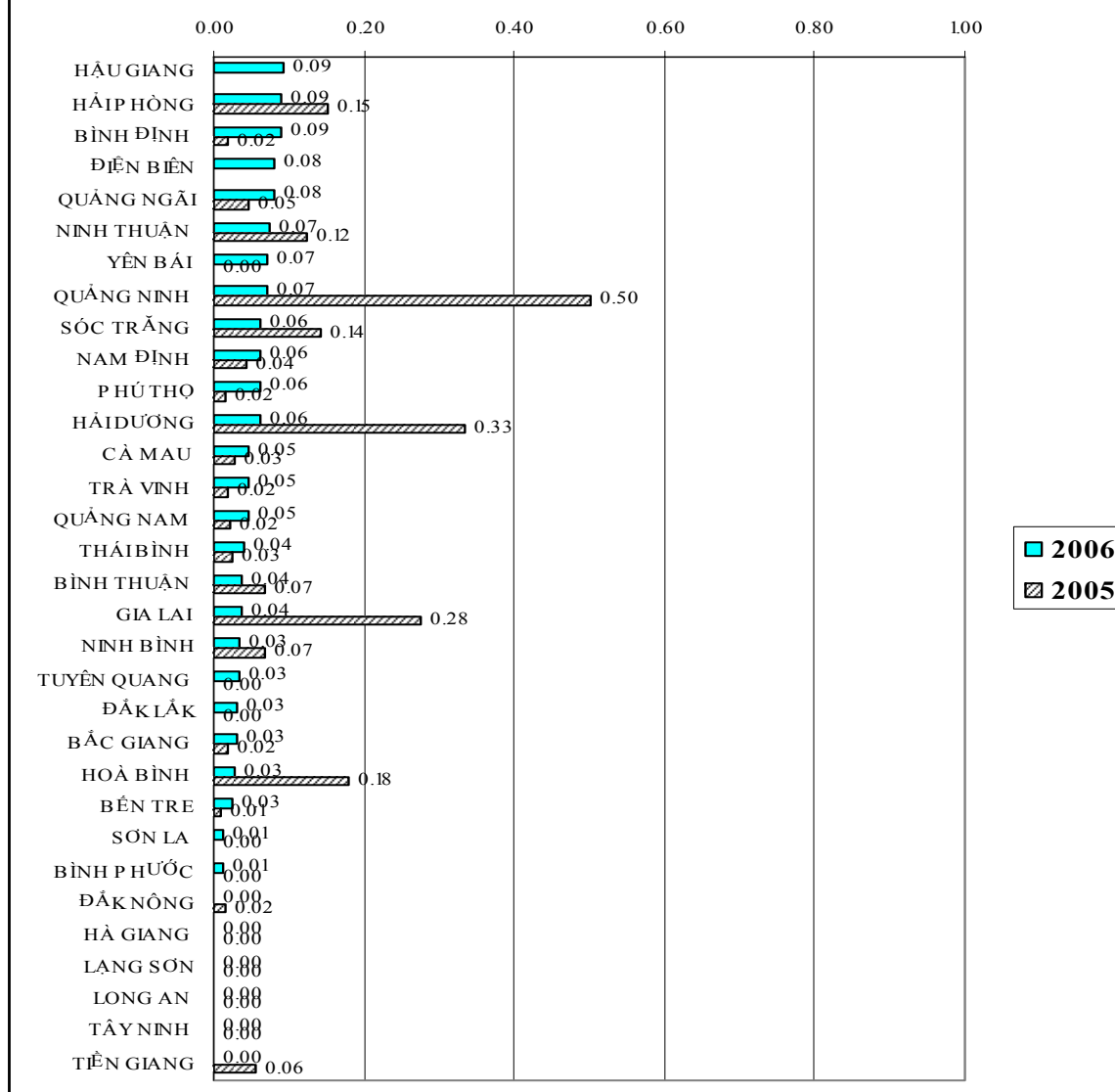
## Chỉ số sản xuất-kinh doanh CNTT của các tỉnh, thành phố

### Nhóm xếp hạng từ 1 đến 32



## Chỉ số sản xuất-kinh doanh CNTT của các tỉnh, thành phố

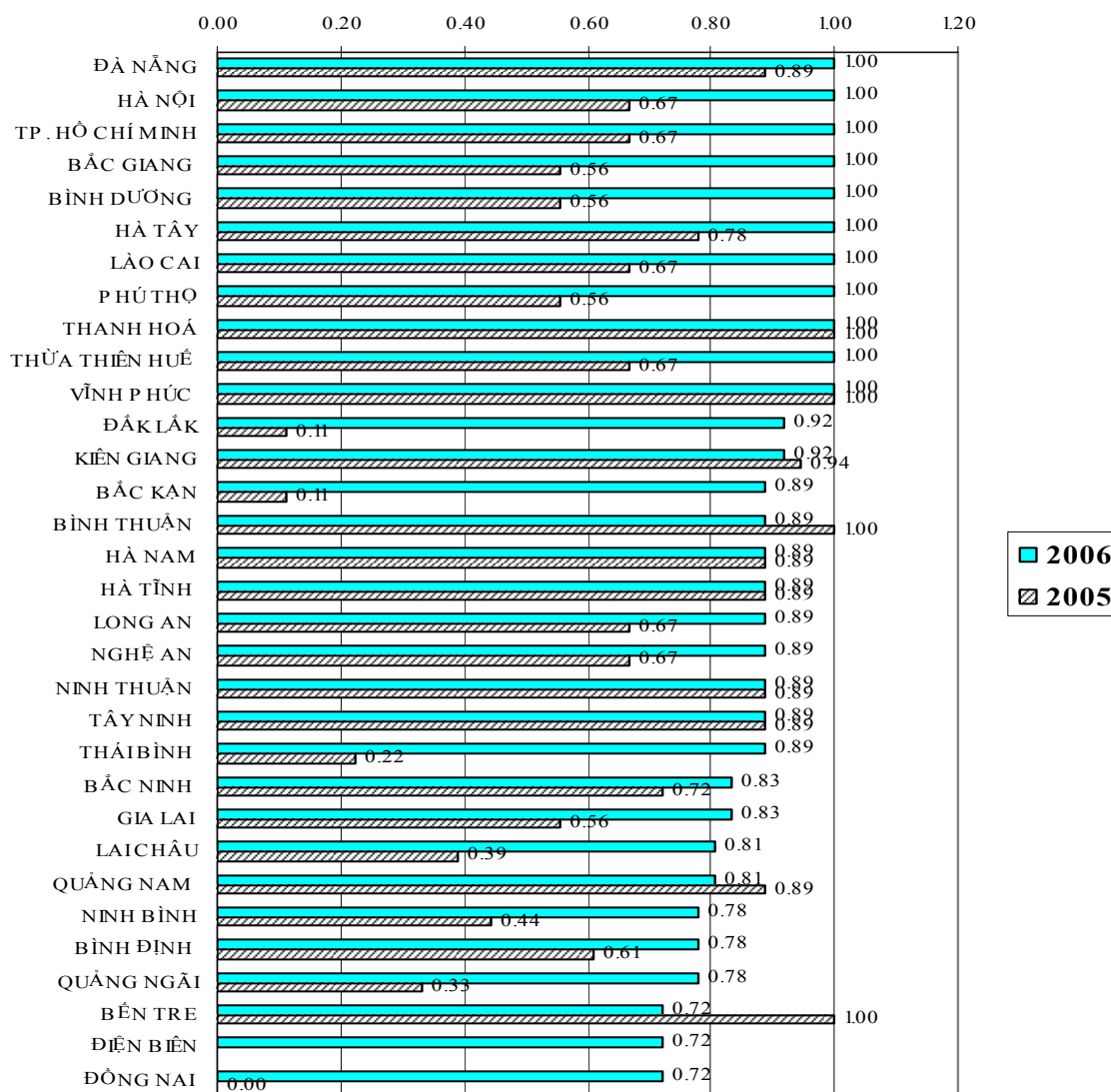
### Nhóm xếp hạng từ 33 đến 64



- **Chỉ số môi trường tổ chức và chính sách**

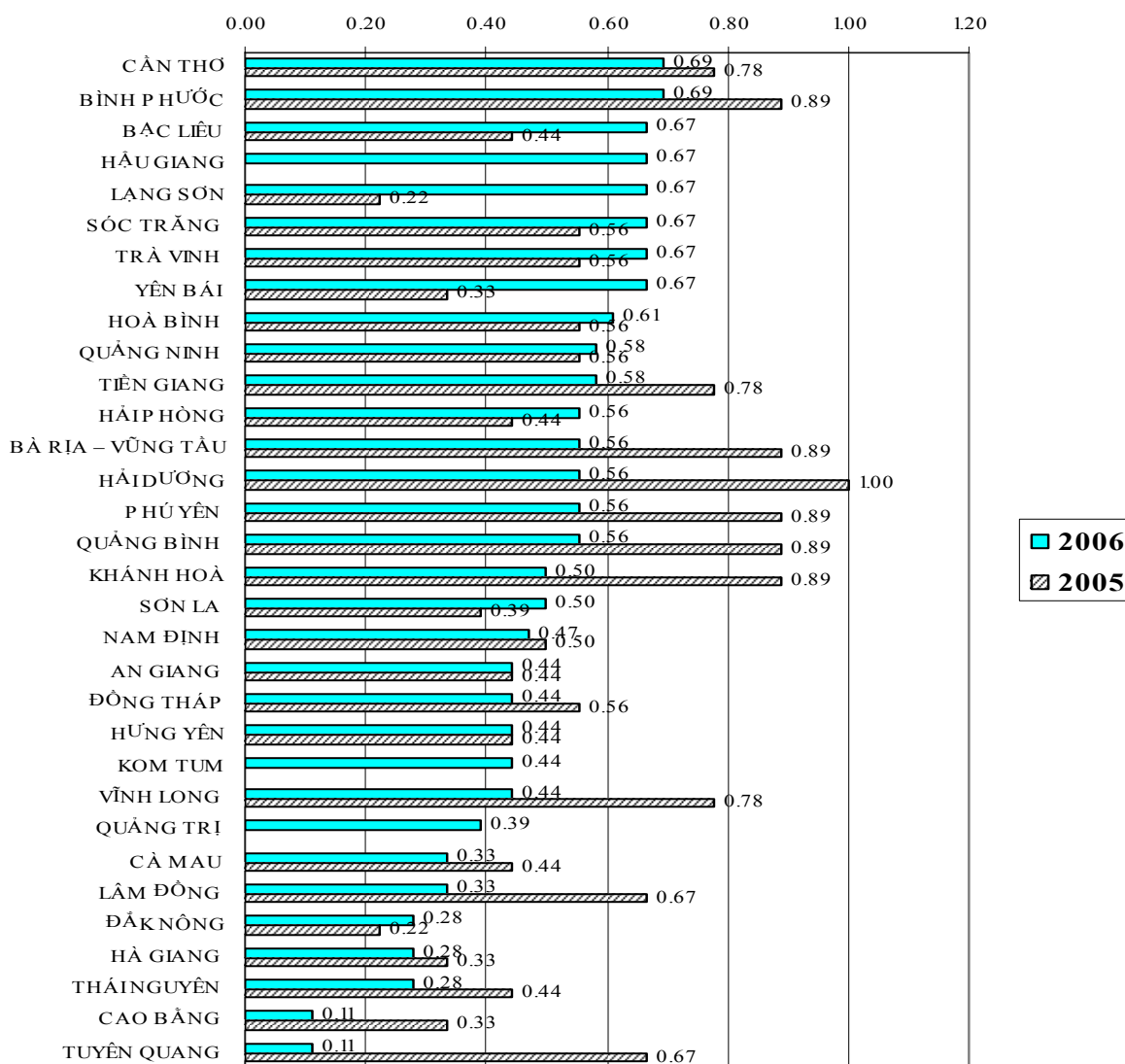
## Chỉ số môi trường TCCS của các tỉnh, thành phố

### Nhóm xếp hạng từ 1 đến 32



## Chỉ số môi trường TCCS của các tỉnh, thành phố

### Nhóm xếp hạng từ 33 đến 64



### 3. Các ngân hàng thương mại

#### a) Xếp hạng chung

TT	Tên Ngân hàng	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số ƯĐ	Chỉ số MT TCCS	2006		2005	
						ICT Index	Xếp hạng	ICT Index	Xếp hạng
1	NH ĐT và PT Việt Nam	0.78	0.68	0.89	1.00	<b>0.84</b>	<b>1</b>	0.52	13
2	NH TMCP Á Châu -ACB	0.80	0.69	0.78	1.00	<b>0.82</b>	<b>2</b>	0.61	3



3	NH TMCP dầu khí toàn cầu	0.82	0.83	0.64	0.92	<b>0.79</b>	<b>3</b>	-	-
4	NH INDOVINA BANK	0.78	0.54	0.80	0.92	<b>0.78</b>	<b>4</b>	-	-
5	NH TMCP nông thôn Miền Tây	0.76	0.61	0.73	0.92	<b>0.76</b>	<b>5</b>	0.54	9
6	NH TMCP đô thị nhà HN	0.87	0.57	0.60	0.92	<b>0.76</b>	<b>6</b>	0.66	1
7	NH Ngoại thương Việt Nam	0.70	0.56	0.74	0.92	<b>0.74</b>	<b>7</b>	0.56	7
8	NH Công thương Việt Nam	0.61	0.61	0.75	1.00	<b>0.74</b>	<b>8</b>	0.49	16
9	NH TMCP Sài Gòn	0.76	0.27	0.70	1.00	<b>0.72</b>	<b>9</b>	0.40	25
10	NH TMCP Đông Nam Á	0.74	0.42	0.70	0.92	<b>0.72</b>	<b>10</b>	0.52	12
11	NH TMCP kỹ thương Việt Nam	0.62	0.38	0.78	1.00	<b>0.71</b>	<b>11</b>	0.62	2
12	NH TMCP Việt Á	0.61	0.59	0.77	0.83	<b>0.70</b>	<b>12</b>	0.44	21
13	NH TMCP Quân Đội	0.52	0.43	0.81	1.00	<b>0.70</b>	<b>13</b>	0.59	5
14	NH TMCP Quốc Tế	0.62	0.37	0.74	0.92	<b>0.68</b>	<b>14</b>	0.60	4
15	NH TMCP Xuất Nhập Khẩu	0.52	0.57	0.74	0.92	<b>0.68</b>	<b>15</b>	0.56	6
16	NH TMCP Đông Á	0.56	0.44	0.79	0.83	<b>0.67</b>	<b>16</b>	0.53	10
17	NH TMCP Gia Định	0.67	0.56	0.51	0.92	<b>0.66</b>	<b>17</b>	0.46	19
18	NH TMCP các DNNQD	0.80	0.26	0.57	0.83	<b>0.66</b>	<b>18</b>	0.53	11
19	NH TMCP Đại Dương	0.74	0.86	0.24	0.92	<b>0.66</b>	<b>19</b>	-	-
20	NH TMCP PT nhà TP HCM	0.50	0.79	0.56	0.75	<b>0.61</b>	<b>20</b>	0.50	15
21	NH TMCP Phương Nam	0.51	0.49	0.59	0.83	<b>0.60</b>	<b>21</b>	0.41	23
22	NH NN và PT Nông thôn VN	0.58	0.25	0.59	0.83	<b>0.59</b>	<b>22</b>	0.54	8
23	NH TMCP Nam Á	0.52	0.23	0.59	0.92	<b>0.58</b>	<b>23</b>	0.46	20
24	NH TMCP Kiên Long	0.58	0.31	0.45	0.92	<b>0.58</b>	<b>24</b>	-	-
25	NH TMCP Sài Gòn thương tín	0.44	0.42	0.56	0.92	<b>0.58</b>	<b>25</b>	0.49	17
26	NH TMCP Sài Gòn công thương	0.37	0.58	0.51	0.92	<b>0.56</b>	<b>26</b>	0.50	14
27	NH TMCP Phương Đông	0.45	0.39	0.67	0.50	<b>0.51</b>	<b>27</b>	0.43	22
28	NH PT Nhà đồng bằng s. CL	0.31	0.34	0.50	0.92	<b>0.50</b>	<b>28</b>	0.36	27
29	NH TMCP hàng hải Việt Nam	0.40	0.46	0.67	0.33	<b>0.47</b>	<b>29</b>	0.47	18
30	NH TMCP nông thôn Mỹ Xuyên	0.48	0.55	0.44	0.33	<b>0.45</b>	<b>30</b>	-	-
31	NH Chính sách xã hội Việt Nam	0.26	0.45	0.22	0.92	<b>0.42</b>	<b>31</b>	0.40	24
32	NH TMCP nông thôn Đại Á	0.28	0.39	0.39	0.00	<b>0.27</b>	<b>32</b>	0.24	28

## b) Xếp hạng theo từng nhóm chỉ tiêu

## 1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT

TT	Tên Ngân hàng	2006		2005	
		Chỉ số HTKT	Xếp hạng	Chỉ số HTKT	Xếp hạng
1	NH TMCP đô thị nhà HN	0.87	1	0.57	1
2	NH TMCP dầu khí toàn cầu	0.82	2	-	-
3	NH TMCP các DNNQD	0.80	3	0.40	9
4	NH TMCP Á Châu -ACB	0.80	4	0.36	11
5	NH INDOVINA BANK	0.78	5	-	-
6	NH ĐT và PT Việt Nam	0.78	6	0.47	5
7	NH TMCP nông thôn Miền Tây	0.76	7	0.49	4
8	NH TMCP Sài Gòn	0.76	8	0.08	28
9	NH TMCP Đông Nam Á	0.74	9	0.41	8
10	NH TMCP Đại Dương	0.74	10	-	-
11	NH Ngoại thương Việt Nam	0.70	11	0.37	10
12	NH TMCP Gia Định	0.67	12	0.21	26
13	NH TMCP Quốc Tế	0.62	13	0.57	2
14	NH TMCP kỹ thương Việt Nam	0.62	14	0.55	3
15	NH TMCP Việt Á	0.61	15	0.27	18
16	NH Công thương Việt Nam	0.61	16	0.33	13
17	NH TMCP Kiên Long	0.58	17	-	-
18	NH NN và PT Nông thôn VN	0.58	18	0.36	12
19	NH TMCP Đông Á	0.56	19	0.26	20
20	NH TMCP Nam Á	0.52	20	0.30	16
21	NH TMCP Quân Đội	0.52	21	0.43	7
22	NH TMCP Xuất Nhập Khẩu	0.52	22	0.46	6
23	NH TMCP Phương Nam	0.51	23	0.22	25
24	NH TMCP PT nhà TP HCM	0.50	24	0.32	14
25	NH TMCP nông thôn Mỹ Xuyên	0.48	25	-	-
26	NH TMCP Phương Đông	0.45	26	0.31	15
27	NH TMCP Sài Gòn thương tín	0.44	27	0.24	23
28	NH TMCP hàng hải Việt Nam	0.40	28	0.26	19
29	NH TMCP Sài Gòn công thương	0.37	29	0.29	17
30	NH PT Nhà đồng bằng s. CL	0.31	30	0.26	21
31	NH TMCP nông thôn Đại Á	0.28	31	0.08	29

## 2. Hạ tầng nhân lực CNTT

TT	Tên Ngân hàng	2006		2005	
		Chỉ số HTNL	Xếp hạng	Chỉ số HTNL	Xếp hạng
1	NH TMCP Đại Dương	0.86	1	-	-
2	NH TMCP dầu khí toàn cầu	0.83	2	-	-
3	NH TMCP PT nhà TP HCM	0.79	3	0.78	1
4	NH TMCP Á Châu -ACB	0.69	4	0.67	4
5	NH ĐT và PT Việt Nam	0.68	5	0.46	15
6	NH TMCP nông thôn Miền Tây	0.61	6	0.71	3
7	NH Công thương Việt Nam	0.61	7	0.31	27
8	NH TMCP Việt Á	0.59	8	0.49	13
9	NH TMCP Sài Gòn công thương	0.58	9	0.62	6
10	NH TMCP đô thị nhà HN	0.57	10	0.59	9
11	NH TMCP Xuất Nhập Khẩu	0.57	11	0.53	11
12	NH Ngoại thương Việt Nam	0.56	12	0.44	19
13	NH TMCP Gia Định	0.56	13	0.73	2
14	NH TMCP nông thôn Mỹ Xuyên	0.55	14	-	-
15	NH INDOVINA BANK	0.54	15	-	-
16	NH TMCP Phương Nam	0.49	16	0.38	23
17	NH TMCP hàng hải Việt Nam	0.46	17	0.6	8
18	NH Chính sách xã hội Việt Nam	0.45	18	0.34	26
19	NH TMCP Đông Á	0.44	19	0.37	24
20	NH TMCP Quân Đội	0.43	20	0.62	7
21	NH TMCP Đông Nam Á	0.42	21	0.34	25
22	NH TMCP Sài Gòn thương tín	0.42	22	0.41	21
23	NH TMCP Phương Đông	0.39	23	0.66	5
24	NH TMCP nông thôn Đại Á	0.39	24	0.16	29
25	NH TMCP kỹ thương Việt Nam	0.38	25	0.45	17
26	NH TMCP Quốc Tế	0.37	26	0.4	22
27	NH PT Nhà đồng bằng s. CL	0.34	27	0.52	12
28	NH TMCP Kiên Long	0.31	28	-	-
29	NH TMCP Sài Gòn	0.27	29	0.43	20
30	NH TMCP các DNNQD	0.26	30	0.44	18
31	NH NN và PT Nông thôn VN	0.25	31	0.48	14

32	NH Chính sách xã hội Việt Nam	0.26	32	0.25	22
----	-------------------------------	------	----	------	----

32	NH TMCP Nam Á	0.23	32	0.45	16
----	---------------	------	----	------	----

### 3. Ứng dụng CNTT

TT	Tên Ngân hàng	2006		2005	
		Chỉ số UD	Xếp hạng	Chỉ số UD	Xếp hạng
1	NH ĐT và PT Việt Nam	0.89	1	0.48	14
2	NH TMCP Quân Đội	0.81	2	0.54	7
3	NH INDOVINA BANK	0.80	3	-	-
4	NH TMCP Đông Á	0.79	4	0.58	4
5	NH TMCP kỹ thương Việt Nam	0.78	5	0.54	8
6	NH TMCP Á Châu -ACB	0.78	6	0.59	1
7	NH TMCP Việt Á	0.77	7	0.22	28
8	NH Công thương Việt Nam	0.75	8	0.42	16
9	NH TMCP Xuất Nhập Khẩu	0.74	9	0.46	15
10	NH Ngoại thương Việt Nam	0.74	10	0.59	2
11	NH TMCP Quốc Tế	0.74	11	0.58	3
12	NH TMCP nông thôn Miền Tây	0.73	12	0.36	18
13	NH TMCP Sài Gòn	0.70	13	0.32	20
14	NH TMCP Đông Nam Á	0.70	14	0.48	13
15	NH TMCP hàng hải Việt Nam	0.67	15	0.56	6
16	NH TMCP Phương Đông	0.67	16	0.27	25
17	NH TMCP dầu khí toàn cầu	0.64	17	-	-
18	NH TMCP đô thị nhà HN	0.60	18	0.58	5
19	NH TMCP Nam Á	0.59	19	0.32	19
20	NH TMCP Phương Nam	0.59	20	0.37	17
21	NH NN và PT Nông thôn VN	0.59	21	0.52	10
22	NH TMCP các DNNQD	0.57	22	0.52	11
23	NH TMCP Sài Gòn thương tín	0.56	23	0.53	9
24	NH TMCP PT nhà TP HCM	0.56	24	0.29	24
25	NH TMCP Gia Định	0.51	25	0.30	22
26	NH TMCP Sài Gòn công thương	0.51	26	0.49	12
27	NH PT Nhà đồng bằng s. CL	0.50	27	0.31	21
28	NH TMCP Kiên Long	0.45	28	-	-
29	NH TMCP nông thôn Mỹ Xuyên	0.44	29	-	-

### 4. Môi trường tổ chức, chính sách

TT	Tên Ngân hàng	2006		2005	
		Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng
1	NH Công thương Việt Nam	1.00	1	1.00	1
2	NH ĐT và PT Việt Nam	1.00	1	0.70	23
3	NH TMCP Á Châu -ACB	1.00	1	1.00	1
4	NH TMCP kỹ thương Việt Nam	1.00	1	1.00	1
5	NH TMCP Quân Đội	1.00	1	0.90	8
6	NH TMCP Sài Gòn	1.00	1	1.00	1
7	NH Chính sách xã hội Việt Nam	0.92	7	0.90	8
8	NH INDOVINA BANK	0.92	7	-	-
9	NH Ngoại thương Việt Nam	0.92	7	0.90	8
10	NH PT Nhà đồng bằng s. CL	0.92	7	0.50	27
11	NH TMCP Đại Dương	0.92	7	-	-
12	NH TMCP dầu khí toàn cầu	0.92	7	-	-
13	NH TMCP đô thị nhà HN	0.92	7	1.00	1
14	NH TMCP Đông Nam Á	0.92	7	0.90	8
15	NH TMCP Gia Định	0.92	7	0.90	8
16	NH TMCP Nam Á	0.92	7	0.90	8
17	NH TMCP Kiên Long	0.92	7	-	-
18	NH TMCP nông thôn Miền Tây	0.92	7	0.75	22
19	NH TMCP Quốc Tế	0.92	7	0.80	18
20	NH TMCP Sài Gòn công thương	0.92	7	0.80	18
21	NH TMCP Sài Gòn thương tín	0.92	7	0.90	8
22	NH TMCP Xuất Nhập Khẩu	0.92	7	0.90	8
23	NH NN và PT Nông thôn VN	0.83	23	0.90	8
24	NH TMCP các DNNQD	0.83	23	0.80	18
25	NH TMCP Phương Nam	0.83	23	0.80	18
26	NH TMCP Việt Á	0.83	23	1.00	1
27	NH TMCP Đông Á	0.83	23	1.00	1
28	NH TMCP PT nhà TP HCM	0.75	28	0.90	8
29	NH TMCP Phương Đông	0.50	29	0.70	23

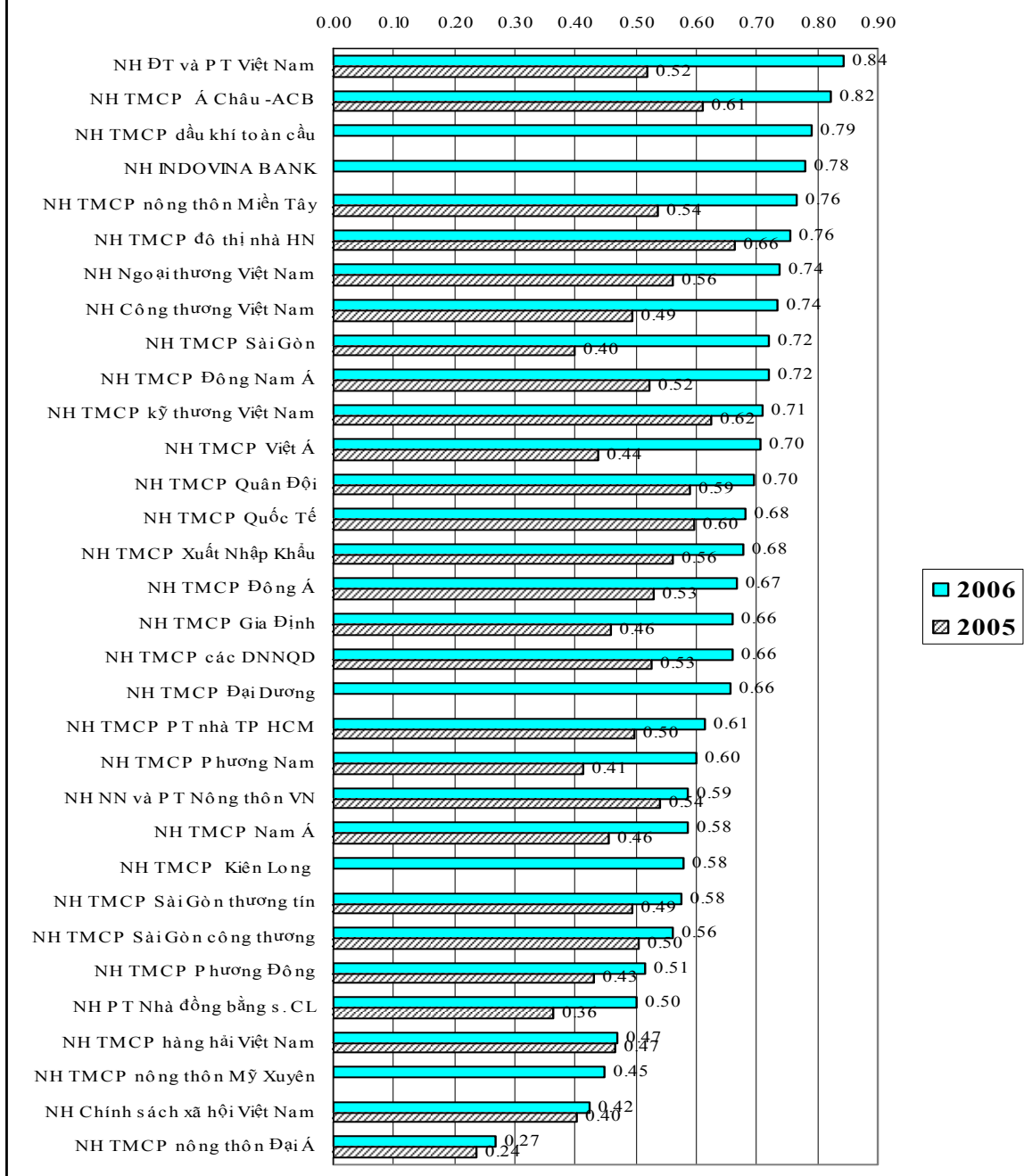
30	NH TMCP nông thôn Đại Á	<b>0.39</b>	<b>30</b>	0.26	26
31	NH TMCP Đại Dương	<b>0.24</b>	<b>31</b>	-	-
32	NH Chính sách xã hội Việt Nam	<b>0.22</b>	<b>32</b>	0.26	27

30	NH TMCP hàng hải Việt Nam	<b>0.33</b>	<b>30</b>	0.55	26
31	NH TMCP nông thôn Mỹ Xuyên	<b>0.33</b>	<b>30</b>	-	-
32	NH TMCP nông thôn Đại Á	<b>0.00</b>	<b>32</b>	0.50	27

**c) Các biểu đồ liên quan**

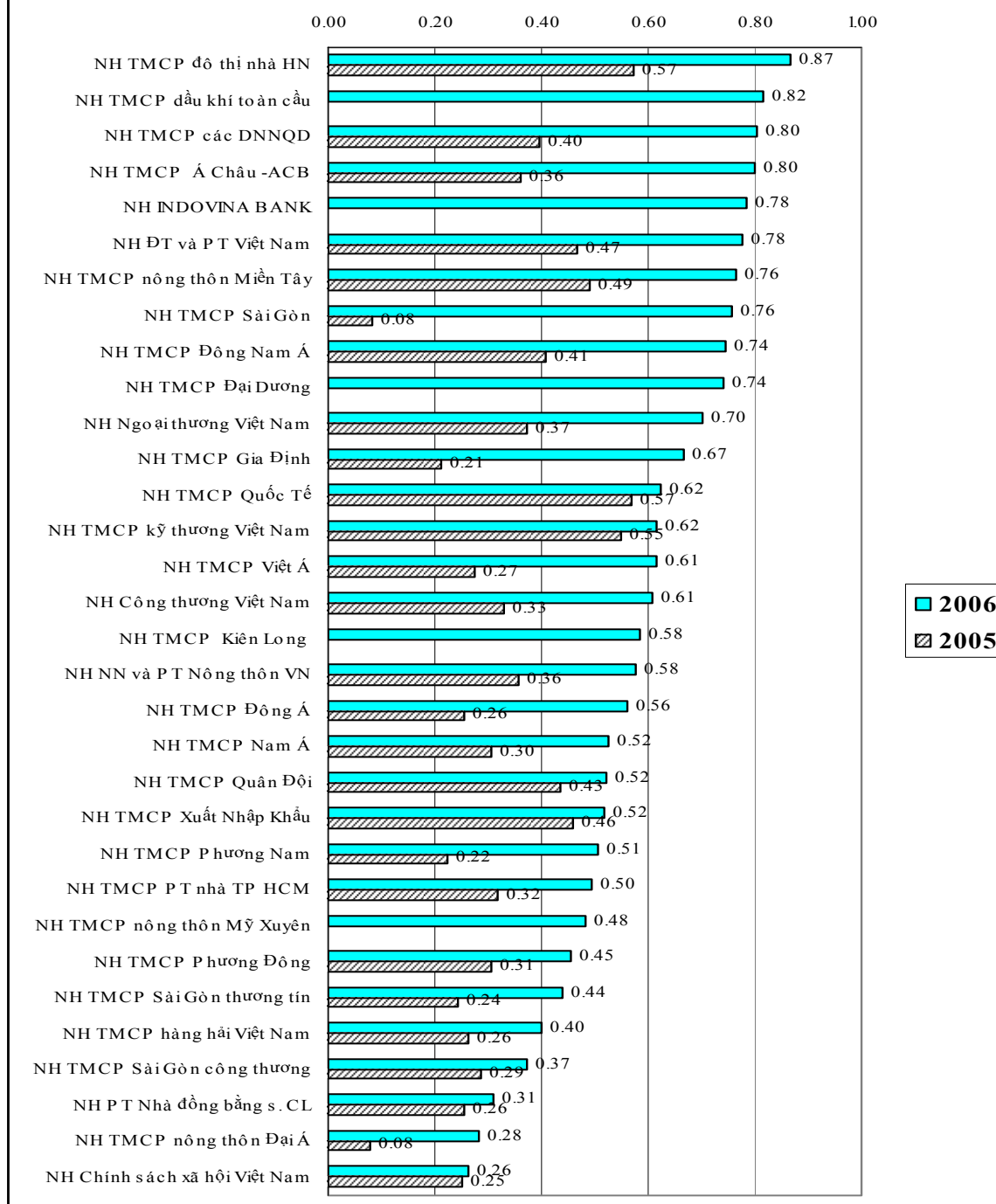
- **Xếp hạng chung**

## ICT Index của các Ngân hàng thương mại



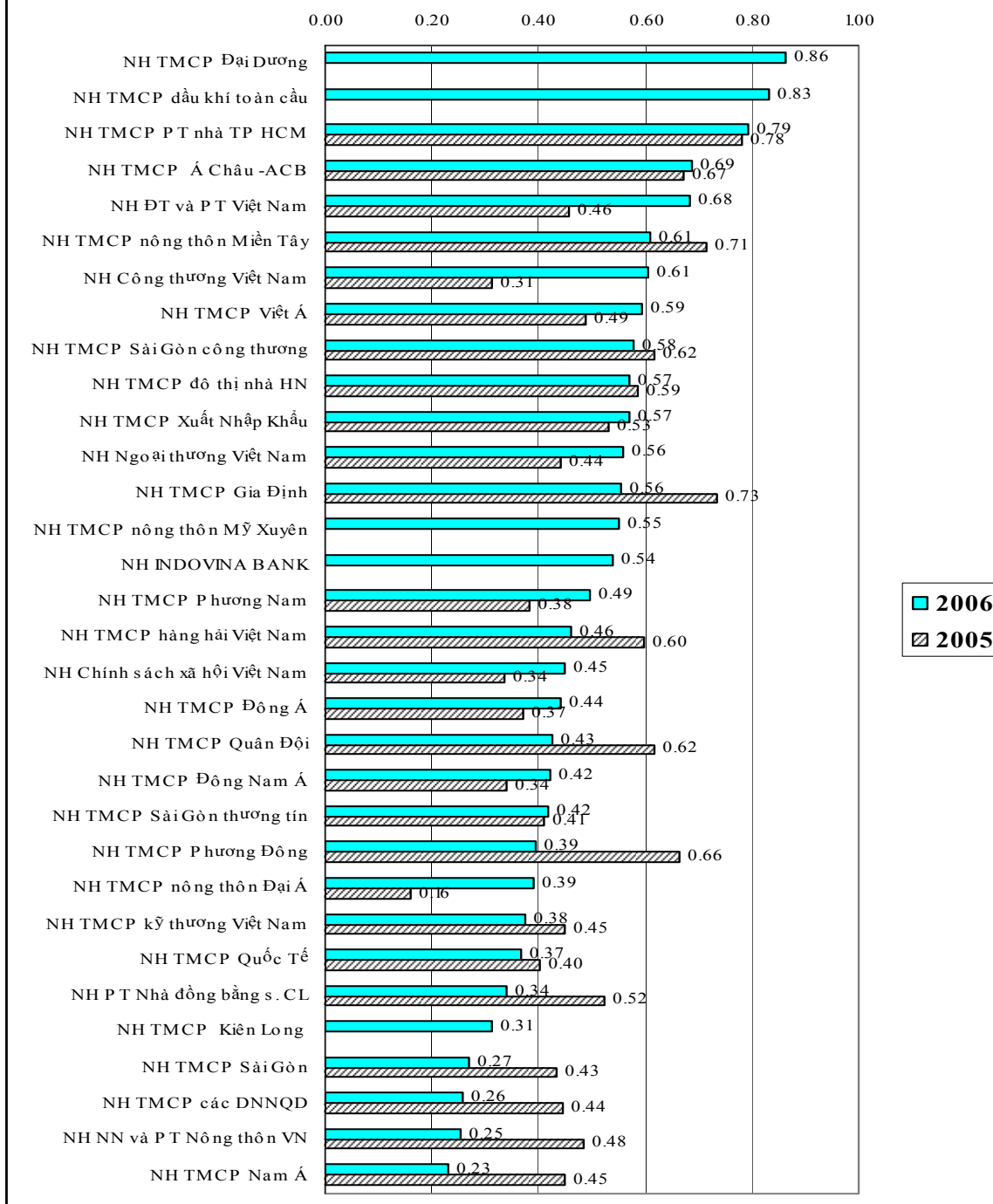
- **Hạ tầng kỹ thuật**

## Chỉ số hạ tầng kỹ thuật của các NHTM



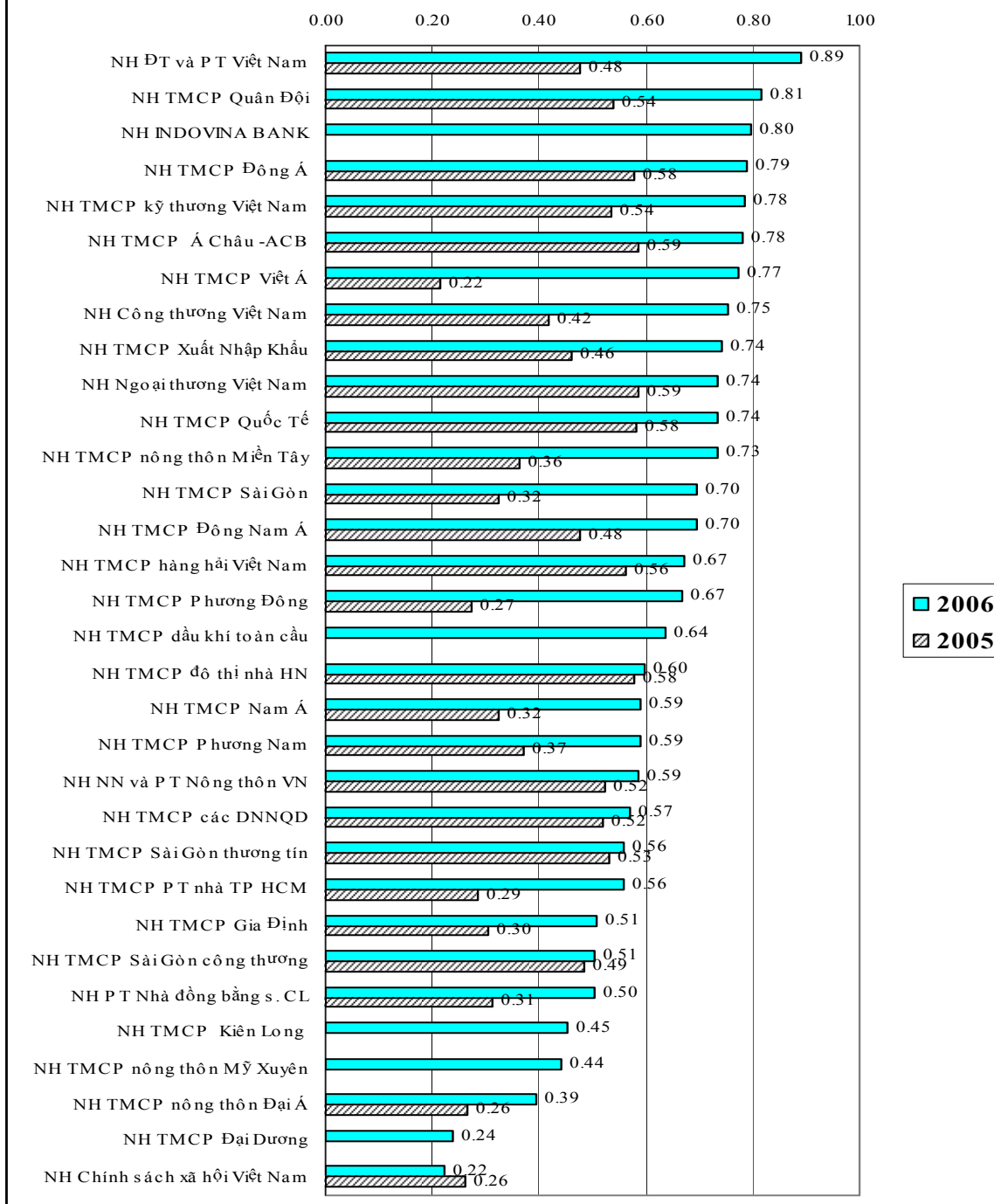
- **Hạ tầng nhân lực**

## Chỉ số hạ tầng nhân lực của các NHTM



- **Ứng dụng**

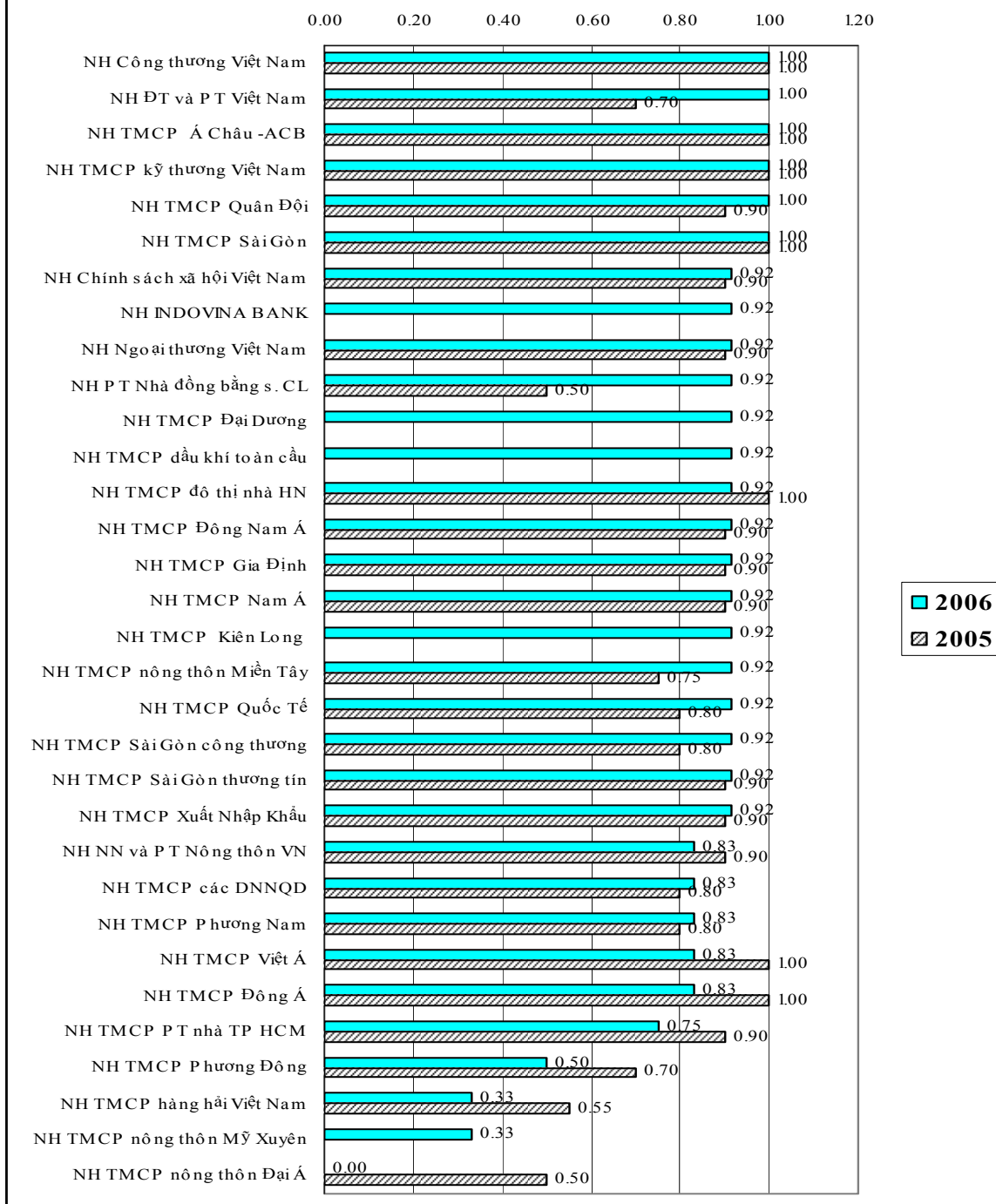
## Chỉ số ứng dụng của các NHTM



- **Môi trường tổ chức và chính sách**



### Chỉ số môi trường TCCS của các NHTM



#### 4. Các tổng công ty 90-91

##### a) Xếp hạng chung

TT	Tên doanh nghiệp	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	Chỉ số MT TCCS	2006		2005	
						ICT Index	Xếp hạng	ICT Index	Xếp hạng
1	TCTy Hàng Không Việt Nam	0.66	0.71	0.87	0.75	<b>0.74</b>	<b>1</b>	0.54	3
2	TCTy Thép Việt Nam	0.62	0.31	0.66	0.89	<b>0.61</b>	<b>2</b>	0.56	2
3	Tập đoàn dầu khí QG Việt Nam	0.33	0.67	0.63	0.56	<b>0.53</b>	<b>3</b>	0.44	9
4	TCTy hàng hải Việt Nam	0.51	0.12	0.54	1.00	<b>0.51</b>	<b>4</b>	0.42	10
5	Tập đoàn CN Tàu thủy Việt Nam	0.28	0.40	0.58	1.00	<b>0.51</b>	<b>5</b>	0.48	8
6	TCTy Dệt may Việt Nam	0.35	0.33	0.48	1.00	<b>0.49</b>	<b>6</b>	0.49	7
7	TCTy Bến Thành	0.47	0.63	0.20	0.75	<b>0.48</b>	<b>7</b>	-	-
8	TCTy Thương Mại Hà Nội	0.40	0.04	0.56	1.00	<b>0.47</b>	<b>8</b>	-	-
9	TCTy Xăng Dầu Việt Nam	0.18	0.38	0.58	0.92	<b>0.46</b>	<b>9</b>	0.39	13
10	TCTy Thương Mại Sài Gòn	0.29	0.30	0.49	0.92	<b>0.45</b>	<b>10</b>	0.34	19
11	TCTy Hóa chất Việt Nam	0.51	0.15	0.52	0.64	<b>0.45</b>	<b>11</b>	0.25	33
12	TCTy Thủy tinh và Gốm xây dựng	0.31	0.06	0.60	1.00	<b>0.45</b>	<b>12</b>	0.26	31
13	TCTy Xây dựng CTGT 8	0.34	0.16	0.47	1.00	<b>0.45</b>	<b>13</b>	-	-
14	TCTy Văn hoá Sài Gòn	0.22	0.48	0.59	0.56	0.44	14	-	-
15	TCTy Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	0.38	0.30	0.41	0.72	<b>0.43</b>	<b>15</b>	0.28	29
16	TCTy Bia - Rượu - NGK Hà Nội	0.28	0.34	0.43	0.75	<b>0.41</b>	<b>16</b>	-	-
17	Tập đoàn Than - Khoáng sản VN	0.31	0.04	0.70	0.53	<b>0.40</b>	<b>17</b>	0.30	25
18	TCTY Xây dựng CTGT 4	0.29	0.33	0.25	0.89	<b>0.39</b>	<b>18</b>	0.29	27
19	TCTy Xây dựng Sông Đà	0.09	0.26	0.45	1.00	<b>0.38</b>	<b>19</b>	0.35	17
20	TCTy Xi măng Việt Nam	0.25	0.40	0.42	0.53	<b>0.38</b>	<b>20</b>	0.28	28
21	TCTY Muối	0.20	0.14	0.46	0.75	<b>0.35</b>	<b>21</b>	0.34	18
22	TCTy Xây dựng CTGT 1	0.29	0.09	0.42	0.72	<b>0.35</b>	<b>22</b>	0.30	24
23	TCTy Đường Sắt Việt Nam	0.12	0.11	0.53	0.75	<b>0.34</b>	<b>23</b>	0.32	22
24	TCTy Xây dựng CN Việt Nam	0.28	0.00	0.49	0.64	<b>0.34</b>	<b>24</b>	-	-
25	TCTy Chè Việt Nam	0.38	0.07	0.20	0.81	<b>0.33</b>	<b>25</b>	-	-
26	TCTy Dược Việt Nam	0.32	0.36	0.28	0.39	<b>0.33</b>	<b>26</b>	-	-
27	TCTy XNK&XD VN Vinaconex	0.38	0.00	0.27	0.72	<b>0.32</b>	<b>27</b>	-	-
28	TCTy Giấy Việt Nam	0.09	0.08	0.29	0.89	<b>0.28</b>	<b>28</b>	0.31	23
29	TCTy XD&PT hạ tầng LICOGI	0.22	0.15	0.35	0.36	<b>0.27</b>	<b>29</b>	0.22	39
30	TCTy Vật tư nông nghiệp	0.35	0.00	0.22	0.36	<b>0.24</b>	<b>30</b>	0.38	15
31	TCTy 15	0.13	0.01	0.27	0.56	<b>0.22</b>	<b>31</b>	-	-
32	TCTy Thủy sản Việt nam	0.10	0.01	0.25	0.47	<b>0.19</b>	<b>32</b>	-	-
33	TCTy Mía đường II	0.29	0.09	0.18	0.11	<b>0.19</b>	<b>33</b>	-	-
34	TCTy Rau quả, nông sản	0.08	0.09	0.24	0.19	<b>0.15</b>	<b>34</b>	0.21	40
35	TCTy Xây dựng đường Thủy	0.14	0.02	0.00	0.56	<b>0.14</b>	<b>35</b>	-	-
36	TCTy Đường Sông Miền Bắc	0.03	0.00	0.06	0.00	<b>0.03</b>	<b>36</b>	-	-

## b) Xếp hạng theo từng nhóm chỉ tiêu

### 1. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên doanh nghiệp	2006		2005	
		Chỉ số HTKT	Xếp hạng	Chỉ số HTKT	Xếp hạng
1	TCTy Hàng Không Việt Nam	0.66	1	0.42	5
2	TCTy Thép Việt Nam	0.62	2	0.49	2
3	TCTy Hóa chất Việt Nam	0.51	3	0.13	29
4	TCTy hàng hải Việt Nam	0.51	4	0.25	12
5	TCTy Bến Thành	0.47	5	-	-
6	TCTy Thương Mại Hà Nội	0.40	6	-	-
7	TCTy Bia - Rượu - NGK SG	0.38	7	0.14	23
8	TCTy Chè Việt Nam	0.38	8	-	-
9	TCTy XNKXD VN Vinaconex	0.38	9	-	-
10	TCTy Vật tư nông nghiệp	0.35	10	0.23	14
11	TCTy Dệt may Việt Nam	0.35	11	0.37	6
12	TCTy Xây dựng CTGT 8	0.34	12	-	-
13	Tập đoàn dầu khí QG Việt Nam	0.33	13	0.36	8
14	TCTy Dược Việt Nam	0.32	14	-	-
15	Tập đoàn Than Khoáng sản VN	0.31	15	0.05	42
16	TCTy Thủy tinh và Gốm XD	0.31	16	0.07	37
17	TCTy Thương Mại Sài Gòn	0.29	17	0.25	11
18	TCTy Mía đường II	0.29	18	-	-
19	TCTY Xây dựng CTGT 4	0.29	19	0.18	18
20	TCTy Xây dựng CTGT 1	0.29	20	0.15	21
21	Tập đoàn CN Tàu thủy VN	0.28	21	0.45	3
22	TCTy Bia - Rượu - NGK HN	0.28	22	-	-
23	TCTy Xây dựng CN Việt Nam	0.28	23	-	-
24	TCTy Xi măng Việt Nam	0.25	24	0.06	40
25	TCTy Văn hoá Sài Gòn	0.22	25	-	-
26	TCTy XD&PT hạ tầng LICOGI	0.22	26	0.20	17
27	TCTY Muối	0.20	27	0.07	38
28	TCTy Xăng Dầu Việt Nam	0.18	28	0.12	30
29	TCTy Xây dựng đường Thủy	0.14	29	-	-
30	TCTy 15	0.13	30	-	-
31	TCTy Đường Sắt Việt Nam	0.12	31	0.08	35
32	TCTy Thủy sản Việt nam	0.10	32	-	-
33	TCTy Xây dựng Sông Đà	0.09	33	0.07	39

### 2. Hạ tầng nhân lực

TT	Tên doanh nghiệp	2006		2005	
		Chỉ số HTNL	Xếp hạng	Chỉ số HTNL	Xếp hạng
1	TCTy Hàng Không Việt Nam	0.71	1	0.15	15
2	Tập đoàn dầu khí QG Việt Nam	0.67	2	0.09	18
3	TCTy Bến Thành	0.63	3	-	-
4	TCTy Văn hoá Sài Gòn	0.48	4	-	-
5	Tập đoàn CN Tàu thủy VN	0.40	5	0.08	21
6	TCTy Xi măng Việt Nam	0.40	6	0.14	16
7	TCTy Xăng Dầu Việt Nam	0.38	7	0.07	22
8	TCTy Dược Việt Nam	0.36	8	-	-
9	TCTy Bia - Rượu - NGK HN	0.34	9	-	-
10	TCTy Dệt may Việt Nam	0.33	10	0.02	36
11	TCTy Xây dựng CTGT 4	0.33	11	0.10	17
12	TCTy Thép Việt Nam	0.31	12	0.49	3
13	TCTy Thương Mại Sài Gòn	0.30	13	0.24	13
14	TCTy Bia - Rượu - NGK SG	0.30	14	0.05	25
15	TCTy Xây dựng Sông Đà	0.26	15	0.03	32
16	TCTy Xây dựng CTGT 8	0.16	16	-	-
17	TCTy XD&PT hạ tầng LICOGI	0.15	17	0.25	10
18	TCTy Hóa chất Việt Nam	0.15	18	0.03	33
19	TCTY Muối	0.14	19	0.08	20
20	TCTy hàng hải Việt Nam	0.12	20	0.02	38
21	TCTy Đường Sắt Việt Nam	0.11	21	0.04	29
22	TCTy Rau quả, nông sản	0.09	22	0.00	42
23	TCTy Mía đường II	0.09	23	-	-
24	TCTy Xây dựng CTGT 1	0.09	24	0.06	23
25	TCTy Giấy Việt Nam	0.08	25	0.04	28
26	TCTy Chè Việt Nam	0.07	26	-	-
27	TCTy Thủy tinh và Gốm XD	0.06	27	0.03	31
28	Tập đoàn Than Khoáng sản VN	0.04	28	0.01	40
29	TCTy Thương Mại Hà Nội	0.04	29	-	-
30	TCTy Xây dựng đường Thủy	0.02	30	-	-
31	TCTy Thủy sản Việt nam	0.01	31	-	-
32	TCTy 15	0.01	32	-	-
33	TCTy XNKXD VN Vinaconex	0.00	33	-	-

34	TCTy Giấy Việt Nam	0.09	34	0.12	31
35	TCTy Rau quả, nông sản	0.08	35	0.13	26
36	TCTy Đường Sông Miền Bắc	0.03	36	-	-

34	TCTy Xây dựng CN Việt Nam	0.00	34	-	-
35	TCTy Đường Sông Miền Bắc	0.00	35	-	-
36	TCTy Vật tư nông nghiệp	0.00	35	0.49	4

### 3. Ứng dụng CNTT

TT	Tên doanh nghiệp	2006		2005	
		Chỉ số UD	Xếp hạng	Chỉ số UD	Xếp hạng
1	TCTy Hàng Không Việt Nam	0.87	1	0.72	1
2	Tập đoàn Than Khoáng sản VN	0.70	2	0.52	9
3	TCTy Thép Việt Nam	0.66	3	0.33	31
4	Tập đoàn dầu khí QG Việt Nam	0.63	4	0.55	6
5	TCTy Thủy tinh và Gốm XD	0.60	5	0.33	30
6	TCTy Văn hoá Sài Gòn	0.59	6	-	-
7	Tập đoàn CN Tàu thủy VN	0.58	7	0.43	19
8	TCTy Xăng Dầu Việt Nam	0.58	8	0.59	4
9	TCTy Thương Mại Hà Nội	0.56	9	-	-
10	TCTy hàng hải Việt Nam	0.54	10	0.53	8
11	TCTy Đường Sắt Việt Nam	0.53	11	0.52	10
12	TCTy Hóa chất Việt Nam	0.52	12	0.37	24
13	TCTy Thương Mại Sài Gòn	0.49	13	0.34	29
14	TCTy Xây dựng CN Việt Nam	0.49	14	-	-
15	TCTy Dệt may Việt Nam	0.48	15	0.65	3
16	TCTy Xây dựng CTGT 8	0.47	16	-	-
17	TCTy Muối	0.46	17	0.47	16
18	TCTy Xây dựng Sông Đà	0.45	18	0.46	17
19	TCTy Bia - Rượu - NGK HN	0.43	19	-	-
20	TCTy Xi măng Việt Nam	0.42	20	0.50	13
21	TCTy Xây dựng CTGT 1	0.42	21	0.36	25
22	TCTy Bia - Rượu - NGK SG	0.41	22	0.35	27
23	TCTy XD&PT hạ tầng LICOI	0.35	23	0.08	44
24	TCTy Giấy Việt Nam	0.29	24	0.34	28
25	TCTy Dược Việt Nam	0.28	25	-	-
26	TCTy 15	0.27	26	-	-
27	TCTy XNKXD VN Vinaconex	0.27	27	-	-
28	TCTy Xây dựng CTGT 4	0.25	28	0.24	39
29	TCTy Thủy sản Việt nam	0.25	29	-	-
30	TCTy Rau quả, nông sản	0.24	30	0.16	42
31	TCTy Vật tư nông nghiệp	0.22	31	0.16	41
32	TCTy Bến Thành	0.20	32	-	-
33	TCTy Chè Việt Nam	0.20	33	-	-
34	TCTy Mía đường II	0.18	34	-	-

### 4. Môi trường TCCS

TT	Tên doanh nghiệp	2006		2005	
		Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng
1	Tập đoàn CN Tàu thủy VN	1.00	1	1.00	1
2	TCTy Dệt may Việt Nam	1.00	1	1.00	1
3	TCTy hàng hải Việt Nam	1.00	1	1.00	1
4	TCTy Xây dựng CTGT 8	1.00	1	-	-
5	TCTy Thủy tinh và Gốm XD	1.00	1	0.72	23
6	TCTy Xây dựng Sông Đà	1.00	1	1.00	1
7	TCTy Thương Mại Hà Nội	1.00	1	-	-
8	TCTy Xăng Dầu Việt Nam	0.92	8	0.92	9
9	TCTy Thương Mại Sài Gòn	0.92	8	0.58	29
10	TCTy Giấy Việt Nam	0.89	10	0.89	13
11	TCTy Thép Việt Nam	0.89	10	1.00	1
12	TCTy Xây dựng CTGT 4	0.89	10	0.72	23
13	TCTy Chè Việt Nam	0.81	13	-	-
14	TCTy Đường Sắt Việt Nam	0.75	14	0.75	20
15	TCTy Hàng Không Việt Nam	0.75	14	0.92	9
16	TCTy Bia - Rượu - NGK HN	0.75	14	-	-
17	TCTy Muối	0.75	14	0.92	9
18	TCTy Bến Thành	0.75	14	-	-
19	TCTy Bia - Rượu - NGK SG	0.72	19	0.64	27
20	TCTy Xây dựng CTGT 1	0.72	19	0.72	23
21	TCTy XNKXD VN Vinaconex	0.72	19	-	-
22	TCTy Hóa chất Việt Nam	0.64	22	0.56	30
23	TCTy Xây dựng CN Việt Nam	0.64	22	-	-
24	Tập đoàn dầu khí QG Việt Nam	0.56	24	0.81	17
25	TCTy Xây dựng đường Thủy	0.56	24	-	-
26	TCTy 15	0.56	24	-	-
27	TCTy Văn hoá Sài Gòn	0.56	24	-	-
28	Tập đoàn Than Khoáng sản VN	0.53	28	0.72	23
29	TCTy Xi măng Việt Nam	0.53	28	0.53	34
30	TCTy Thủy sản Việt nam	0.47	30	-	-
31	TCTy Dược Việt Nam	0.39	31	-	-
32	TCTy Vật tư nông nghiệp	0.36	32	0.81	17
33	TCTy XD&PT hạ tầng LICOI	0.36	32	0.39	37
34	TCTy Rau quả, nông sản	0.19	34	0.64	27

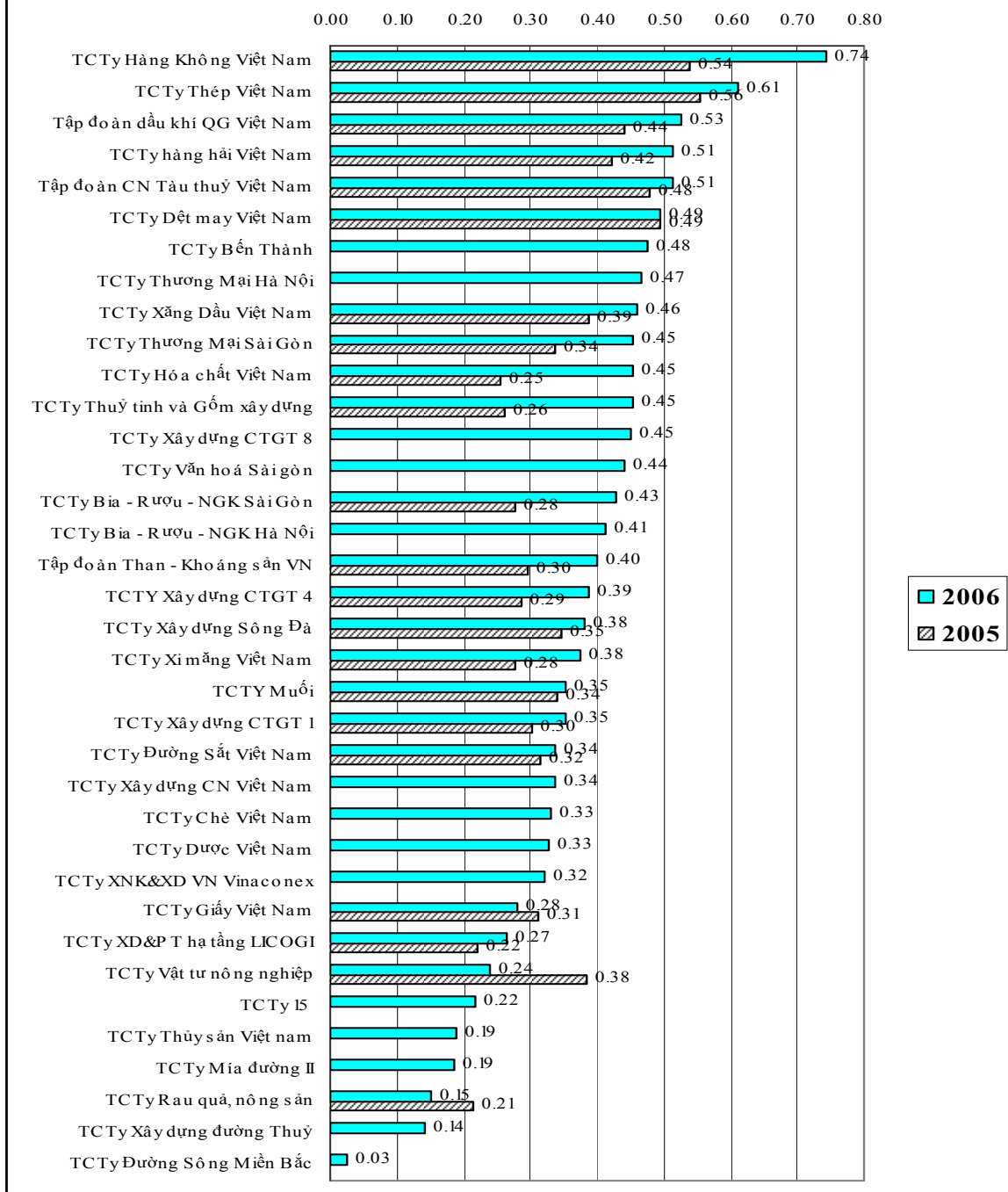
35	TCTy Đường Sông Miền Bắc	<b>0.06</b>	<b>35</b>	-	-
36	TCTy Xây dựng đường Thủy	<b>0.00</b>	<b>36</b>	-	-

35	TCTy Mía đường II	<b>0.11</b>	<b>35</b>	-	-
36	TCTy Đường Sông Miền Bắc	<b>0.00</b>	<b>36</b>	-	-

**c) Các biểu đồ liên quan**

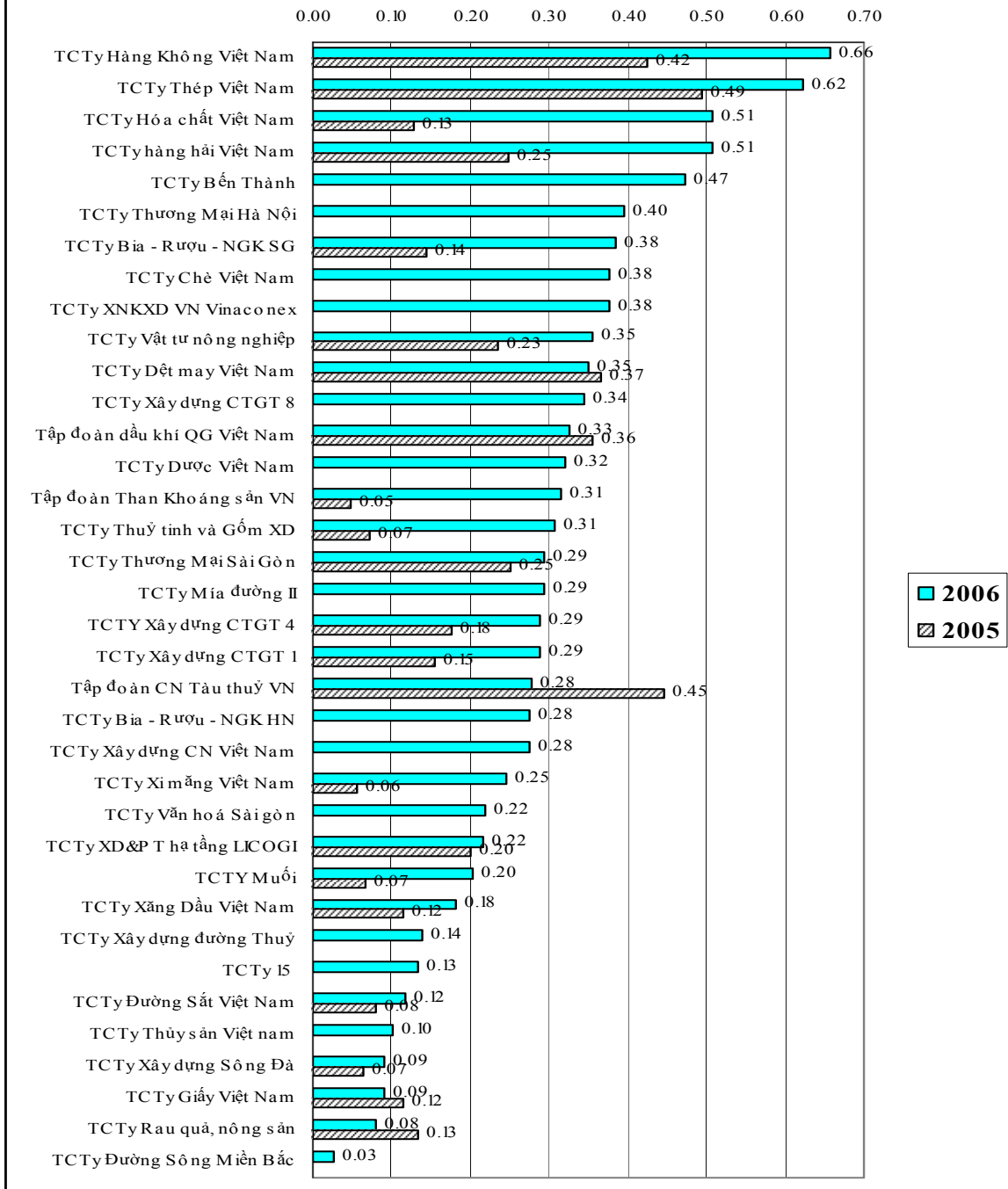
- **Xếp hạng chung:**

## ICT Index của các Tổng công ty 90-91



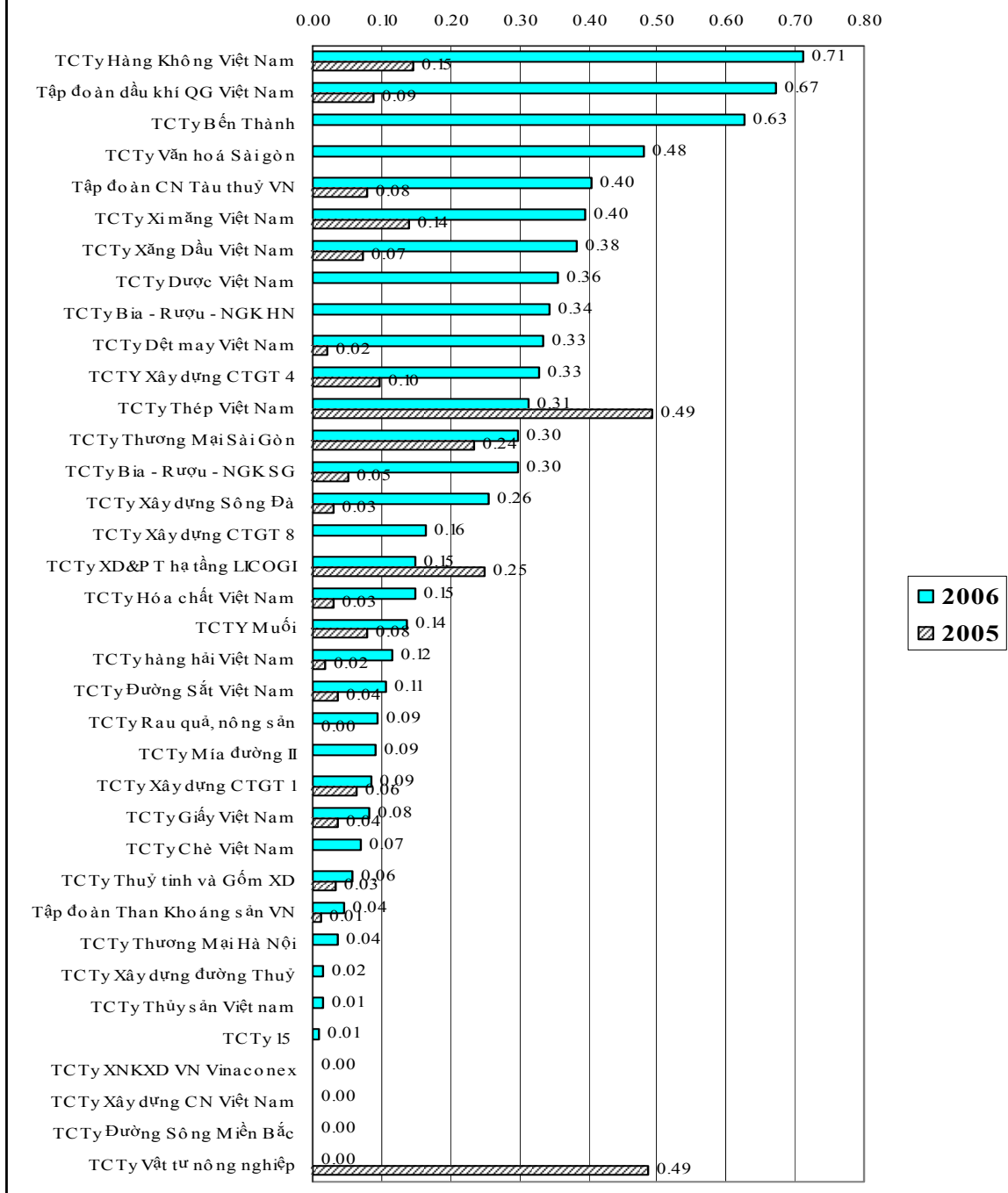
- **Hạ tầng kỹ thuật:**

## Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật của các TCTy 90-91



- **Hạ tầng nhân lực:**

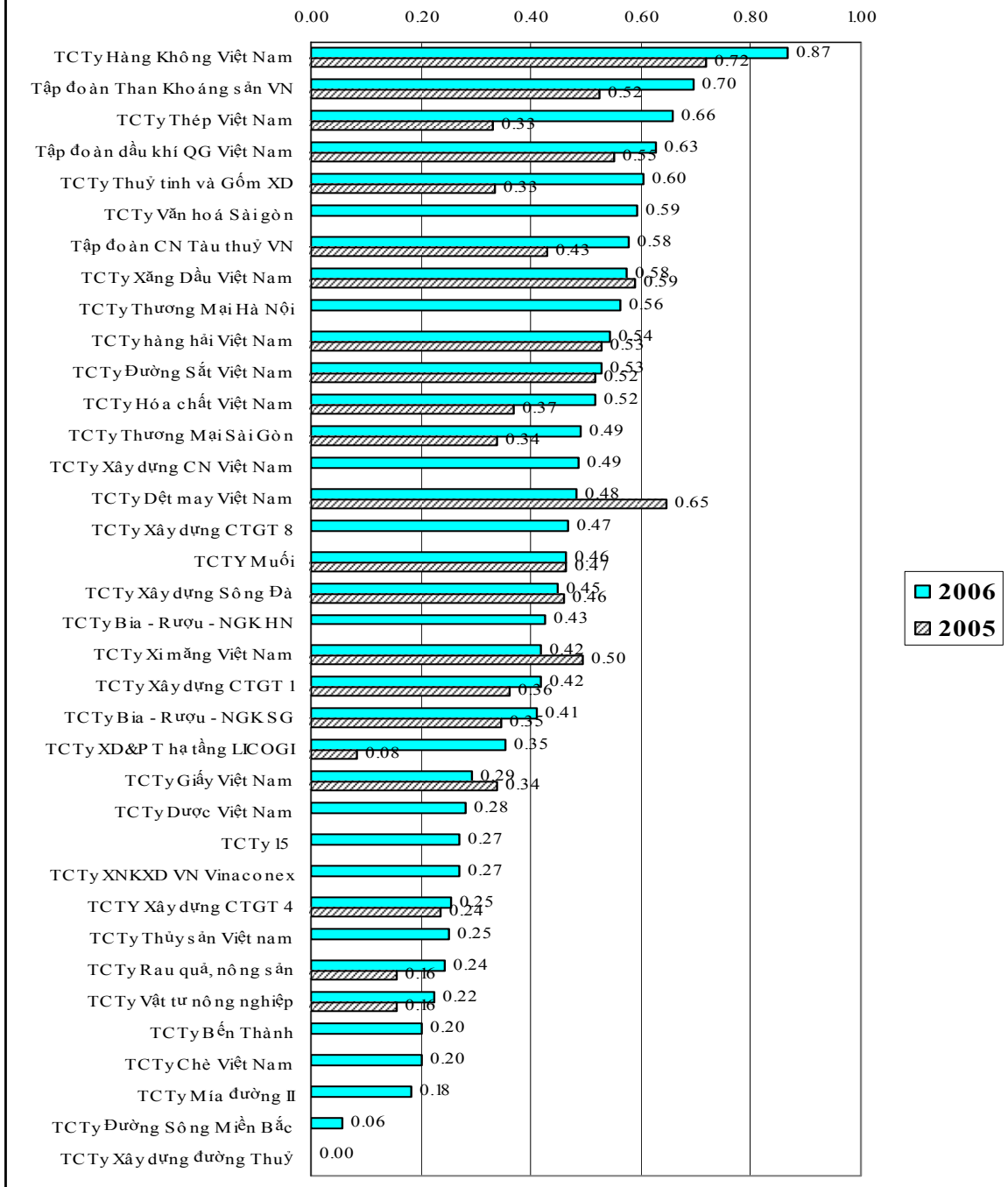
## Chỉ số Hạ tầng nhân lực của các TCTy 90-91



- **Ứng dụng CNTT:**

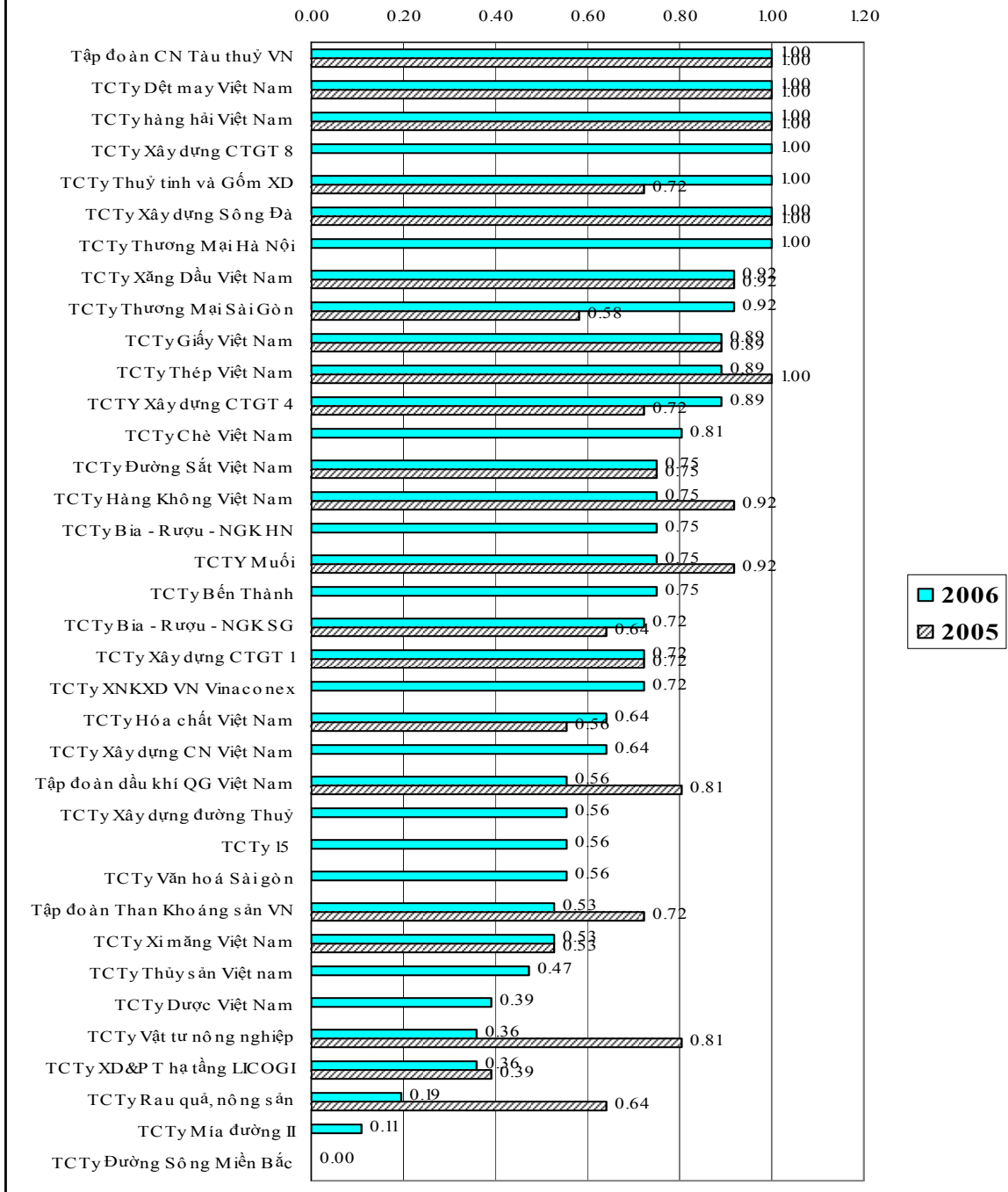


## Chỉ số ứng dụng của các TCTy 90-91



- **Môi trường tổ chức-chính sách:**

## Chỉ số môi trường TCCS của các TCTy 90-91



# PHỤ LỤC 1

## Hệ thống các chỉ tiêu của Vietnam ICT Index 2006

### I. Các chỉ tiêu của bộ, cơ quan ngang bộ

#### 1. Hạ tầng kỹ thuật và CNTT-TT

- 1) Tỷ lệ máy tính/đầu người
- 2) Tỷ lệ máy tính kết nối mạng cục bộ
- 3) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet
- 4) Tỷ lệ băng thông kết nối Internet/đầu người
- 5) Tỷ lệ mạng cục bộ (LAN) đã có hệ thống lưu trữ dữ liệu tủ/băng đĩa/SAN/NAS

#### 2. Hạ tầng nhân lực CNTT-TT

- 1) Tỷ lệ cán bộ CNTT-TT chuyên trách/Tổng số CBCNV
- 2) Tỷ lệ cán bộ có trình độ về CNTT-TT từ TCCN trở lên/Tổng số CBCNV
- 3) Tỷ lệ cán bộ đã được đào tạo về CNTT/ Tổng số CBCNV
- 4) Tỷ lệ người biết sử dụng máy tính trong công việc/Tổng số CBCNV

#### 3. Ứng dụng CNTT-TT

- 1) Chỉ tiêu cho CNTT-TT/đầu người
- 2) Các ứng dụng đã triển khai tại cơ quan bộ và các đơn vị trực thuộc:
  - ✓ Quản lý công văn đi đến
  - ✓ Quản lý nhân sự
  - ✓ Quản lý đề tài khoa học
  - ✓ Quản lý kế toán – tài chính
  - ✓ Quản lý thanh tra
  - ✓ Quản lý chuyên ngành
  - ✓ Thư điện tử nội bộ
  - ✓ Hệ thống chống virus máy tính và thư rác (spam)
  - ✓ Hội nghị, hội thảo từ xa (teleconferencing)
  - ✓ Khác (liệt kê)
- 3) Các dịch vụ công được cung cấp trên mạng:

- ✓ Liệt kê các thủ tục hành chính chuyên ngành được thực hiện trên mạng
- 4) Các chức năng cơ bản của Website/Cổng thông tin điện tử của Bộ:
- ✓ Giới thiệu về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ/CQNB
  - ✓ Tin tức về hoạt động của Bộ/CQNB (Tin chuyên ngành)
  - ✓ Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành
  - ✓ Giới thiệu quy trình, thủ tục hành chính được thực hiện bởi cơ quan bộ và các đơn vị trực thuộc
  - ✓ Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách, chiến lược, quy hoạch chuyên ngành
  - ✓ Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công
  - ✓ Số liệu thống kê chuyên ngành
  - ✓ Diễn đàn
  - ✓ Thông tin phản hồi (hỏi đáp, trao đổi, góp ý)
  - ✓ Phần tin bằng tiếng Anh
  - ✓ Tìm kiếm trong Website
  - ✓ Chính sách bảo vệ bí mật thông tin cá nhân (privacy)
  - ✓ Sơ đồ Website (Site map)
  - ✓ Các nội dung khác
- 5) Tần suất cập nhật Website của bộ (hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, không thường xuyên)

#### **4. Môi trường tổ chức và chính sách**

- 1) Tổ chức chỉ đạo và triển khai ứng dụng CNTT-TT: có BCD CNTT cấp ngành ?; số lượng cuộc họp trong năm của BCD
- 2) Cơ chế chính sách ứng dụng CNTT-TT: Có chiến lược/kế hoạch UD CNTT-TT ?; có cơ chế chính sách riêng khuyến khích ứng dụng CNTT-TT? ; có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT ?; có chính sách bảo đảm an toàn, an ninh thông tin điện tử nội bộ ?.
- 3) Mức độ quan tâm của lãnh đạo bộ, ngành đối với việc ứng dụng CNTT-TT (Không quan tâm hoặc quan tâm rất ít; Quan tâm ở mức trung bình; Quan tâm ở mức khá; Rất quan tâm)

**Tổng cộng: 17 chỉ tiêu**

## **II. Các chỉ tiêu của tỉnh, thành**

### **1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT**

- 1) Tỷ lệ máy điện thoại cố định/100 dân
- 2) Tỷ lệ máy điện thoại di động/100 dân
- 3) Tỷ lệ thuê bao Internet (Account)/100 dân
- 4) Tỷ lệ thuê bao băng rộng/1000 dân
- 5) Tổng băng thông đường truyền nội hạt/đầu người
- 6) Tổng băng thông đường truyền liên tỉnh và quốc tế/đầu người
- 7) Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính
- 8) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet bằng băng thông rộng
- 9) Tỷ lệ máy tính/đầu người trong các CQ QLNN của tỉnh/thành phố
- 10) Tỷ lệ máy tính kết nối mạng trong các CQ QLNN của tỉnh/thành phố
- 11) Tỷ lệ CQ QLNN trên địa bàn có kết nối Internet bằng băng thông rộng
- 12) Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet bằng băng thông rộng

### **2. Hạ tầng nhân lực CNTT-TT**

- 1) Tỷ lệ các trường tiểu học có giảng dạy tin học
- 2) Tỷ lệ các trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học
- 3) Tỷ lệ các trường trung học phổ thông có giảng dạy tin học
- 4) Tỷ lệ cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước của tỉnh/thành biết sử dụng máy tính trong công việc
- 5) Số các cơ sở đào tạo chính quy (ĐH, CĐ, TCCN) có đào tạo chuyên ngành CNTT/100.000 dân
- 6) Số học viên tốt nghiệp chuyên ngành CNTT-TT trong năm 2006 của các cơ sở đào tạo chính quy (ĐH, CĐ, TCCN)/1000 dân
- 7) Số các cơ sở đào tạo phi chính quy về CNTT/100.000 dân
- 8) Số học viên tốt nghiệp trong năm 2006 của các cơ sở đào tạo phi chính quy về CNTT/1000 dân

### **3. Ứng dụng CNTT-TT**

- 1) Dung lượng các cuộc gọi nội hạt thực hiện trong năm 2006/đầu người

- 2) Dung lượng các cuộc gọi đường dài và quốc tế thực hiện trong năm 2006/đầu người
- 3) Chi ngân sách cho CNTT-TT/đầu người
- 4) Tỷ lệ các sở, ban, ngành, quận, huyện có Website
- 5) Tỷ lệ DN có Website
- 6) Cổng thông tin điện tử hoặc Website của tỉnh/thành:
  - ✓ Các chức năng cơ bản:
    - + Giới thiệu chung
    - + Cơ cấu tổ chức chính quyền địa phương
    - + Tin tức – Sự kiện
    - + Tin về hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước địa phương
    - + Văn bản quy phạm pháp luật
    - + Hướng dẫn các thủ tục hành chính
    - + Thông tin quy hoạch, kế hoạch phát triển
    - + Thông tin doanh nghiệp
    - + Hỏi đáp chính sách
    - + Tìm kiếm
    - + Thông tin phản hồi (hỏi đáp, trao đổi, góp ý)
    - + Khác
  - ✓ Tần suất cập nhật thông tin (Hàng ngày, Hàng tuần, Hàng tháng, Không thường xuyên)
- 7) Các dịch vụ công được cung cấp trên Internet:
  - ✓ Đăng ký kinh doanh
  - ✓ Cấp phép đầu tư
  - ✓ Cấp phép xây dựng
  - ✓ Tra cứu/thanh toán cước điện, nước, điện thoại
  - ✓ Đăng ký hành nghề y dược tư nhân
  - ✓ Đăng ký, giới thiệu việc làm qua mạng
  - ✓ Dịch vụ vận tải công cộng

- ✓ Tra cứu trạng thái hồ sơ thủ tục hành chính
- ✓ Khác

#### **4. Sản xuất, kinh doanh CNTT-TT**

- 1) Số đơn vị sản xuất, kinh doanh CNTT-TT/1000 dân
- 2) Tổng doanh số của các đơn vị SXKD CNTT-TT/đầu người dân.

#### **5. Môi trường tổ chức và chính sách**

- 1) Có các tổ chức cần thiết cho chỉ đạo và quản lý CNTT-TT: Có BCD?; số lượng cuộc họp trong năm của BCD?
- 2) Có các chính sách thúc đẩy ứng dụng và phát triển CNTT-TT (Quy hoạch, chiến lược, chính sách riêng khuyến khích phát triển và ứng dụng CNTT-TT): Có chiến lược/quy hoạch ứng dụng và phát triển CNTT?; có chính sách khuyến khích?; có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT-TT ?.
- 3) Sự quan tâm của lãnh đạo địa phương đối với phát triển và ứng dụng CNTT-TT (Không quan tâm hoặc quan tâm rất ít; Quan tâm ở mức trung bình; Quan tâm ở mức khá; Rất quan tâm)

**Tổng cộng: 32 chỉ tiêu**

### **III. Các chỉ tiêu của ngân hàng thương mại**

#### **1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT**

- 1) Tỷ lệ máy trạm/đầu người
- 2) Tỷ lệ máy chủ/đầu người
- 3) Tỷ lệ mạng cục bộ/chi nhánh
- 4) Tỷ lệ chi nhánh tham gia mạng diện rộng của ngân hàng
- 5) Tỷ lệ kết nối Internet bằng băng thông rộng/chi nhánh
- 6) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet
- 7) % số mạng đã có hệ thống tường lửa và phòng chống virus
- 8) % số mạng đã có hệ thống lưu trữ dữ liệu tủ/ băng đĩa/ SAN/ NAS
- 9) % số mạng đã có hệ thống bảo mật bằng công nghệ
- 10) Có trung tâm dữ liệu dự phòng thảm họa

#### **2. Hạ tầng nhân lực CNTT-TT**

- 1) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT-TT/Tổng số CBCNV

- 2) Tỷ lệ cán bộ được đào tạo chính quy về CNTT-TT trình độ từ TCCN trở lên/Tổng số CBCNV
- 3) Tỷ lệ cán bộ đã được đào tạo về CNTT/Tổng số CBCNV
- 4) Tỷ lệ người biết sử dụng máy tính trong công việc/Tổng số CBCNV

### **3. Ứng dụng CNTT-TT**

- 1) Chi tiêu cho CNTT-TT/đầu người
- 2) Các dịch vụ cung cấp cho khách hàng qua mạng: thanh toán trực tuyến - 1 điểm; thanh toán bằng thẻ - 1 điểm; hỗ trợ trực tuyến - 1 điểm
- 3) Tham gia các hệ thống thanh toán điện tử: thanh toán điện tử liên ngân hàng - 1 điểm; tham gia hệ thống thanh toán, chuyển tiền điện tử quốc tế SWIFT - 1 điểm
- 4) Ứng dụng core banking
  - a. Quản lý Sổ cái
  - b. Quản lý Hồ sơ thông tin khách hàng
  - c. Quản lý tiền gửi
  - d. Quản lý thanh toán
  - e. Quản lý quỹ giao dịch
  - f. Quản lý tiền vay
  - g. Quản lý tài trợ thương mại
  - h. Tìm kiếm và báo cáo
  - i. Khác (Liệt kê chi tiết)
- 5) % chi nhánh đã triển khai core banking
- 6) Tần suất trao đổi thông tin trên mạng giữa trụ sở chính với các chi nhánh (tức thời, hàng giờ, hàng ngày, lâu hơn 1 ngày, không có)

### **4. Môi trường tổ chức và chính sách**

- 1) Tổ chức chỉ đạo và triển khai ứng dụng CNTT-TT: có cán bộ lãnh đạo NH phụ trách CNTT ?; có bộ phận chuyên trách về CNTT ?.
- 2) Cơ chế, chính sách cho ứng dụng CNTT: Có chiến lược phát triển và ứng dụng CNTT-TT (từ 3 năm trở lên) ?; có chính sách an toàn, bảo mật hệ thống ?; có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT ?; có chính sách quản lý rủi ro dựa trên nền tảng CNTT ?; có chính sách quản lý chất



lượng bằng ISO ?; có chính sách sửa đổi quy trình nghiệp vụ cho các quy trình đã ứng dụng CNTT ?.

**Tổng cộng: 22 chỉ tiêu**

#### **IV. Các chỉ tiêu của tổng công ty 90-91**

##### **1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT**

- 1) Tỷ lệ máy tính/đầu người
- 2) Tỷ lệ mạng cục bộ/Tổng số đơn vị thành viên
- 3) % đơn vị thành viên tham gia mạng diện rộng của DN
- 4) Tỷ lệ kết nối Internet bằng băng thông rộng (ADSL, leased line v.v.)/Tổng số đơn vị thành viên
- 5) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet/đầu người
- 6) % số mạng đã có hệ thống tường lửa và phòng chống virus
- 7) % số mạng đã có hệ thống lưu trữ dữ liệu (tủ/ băng đĩa/ SAN/ NAS)
- 8) % số mạng đã có hệ thống bảo mật bằng công nghệ

##### **2. Hạ tầng nhân lực CNTT-TT**

- 1) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT-TT/Tổng số CBCNV
- 2) Tỷ lệ cán bộ được đào tạo chính quy về CNTT-TT trình độ từ TCCN trở lên/Tổng số CBCNV
- 3) Tỷ lệ cán bộ đã được đào tạo, huấn luyện về CNTT/Tổng số CBCNV
- 4) Tỷ lệ số người biết sử dụng máy tính trong công việc/Tổng số CBCNV

##### **3. Ứng dụng CNTT-TT**

- 1) Chỉ tiêu cho CNTT-TT/đầu người
- 2) Các ứng dụng đã triển khai
  - Tin học văn phòng
  - Quản lý tài chính - kế toán
  - Quản lý nhân sự - tiền lương
  - Quản lý công văn
  - Quản lý tài sản
  - Quản lý kho - vật tư
  - Quản lý khách hàng (CRM)

- Quản lý các nhà cung cấp, các đối tác (SCM)
  - Quản lý hoạch định nguồn lực của doanh nghiệp (ERP)
  - Thư điện tử nội bộ
  - Khác
- 3) % số điểm hoạt động độc lập đã triển khai các ứng dụng trên
- 4) % ứng dụng chạy trên mạng cục bộ (LAN)
- 5) % ứng dụng chạy trên mạng diện rộng của doanh nghiệp
- 6) Website của DN:
- Có Website trên Internet
  - Giới thiệu doanh nghiệp
  - Giới thiệu sản phẩm, dịch vụ
  - Bán hàng hóa, dịch vụ qua mạng
  - Hỗ trợ khách hàng qua mạng
  - Trao đổi, hỏi đáp, góp ý
  - Tìm kiếm trong Website
  - Sơ đồ Website
  - Chính sách bảo vệ bí mật thông tin cá nhân (privacy)
  - Khác (liệt kê chi tiết)
- 7) Tần suất cập nhật Website: hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, không thường xuyên
- 8) Sử dụng Internet:
- Tìm kiếm thông tin
  - Trao đổi thư điện tử
  - Truyền nhận dữ liệu
  - Khác (liệt kê chi tiết)

#### **4. Môi trường tổ chức và chính sách**

- 1) Tổ chức chỉ đạo và triển khai ứng dụng CNTT-TT: có cán bộ lãnh đạo DN phụ trách CNTT ?; có bộ phận chuyên trách về CNTT ?.
- 2) Cơ chế, chính sách cho ứng dụng CNTT: có chiến lược phát triển và ứng dụng CNTT-TT (từ 3 năm trở lên) ?; có chính sách khuyến khích ứng dụng CNTT-TT ?; có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT ?; có chính sách quản lý chất lượng bằng ISO ?.

3) Sự quan tâm của lãnh đạo DN đối với việc ứng dụng CNTT-TT (Không quan tâm hoặc quan tâm rất ít; Quan tâm ở mức trung bình; Quan tâm ở mức khá; Rất quan tâm).

**Tổng cộng: 23 chỉ tiêu**

## PHỤ LỤC 2

### Cơ sở thống kê toán của phương pháp Phân tích thành phần chính

#### 1. Đặt vấn đề.

Trong các bài toán phân tích số liệu, người ta thường phải xem xét đồng thời nhiều đặc trưng quan sát được trên mỗi đối tượng. Khi các đặc trưng đó là các biến số, có thể coi mỗi *đối tượng* (còn được gọi luôn là *quan sát*) là một điểm trong không gian  $m$  chiều, với  $m$  là số lượng các đặc trưng (biến), các tọa độ của mỗi điểm chính là giá trị của  $m$  biến ghi nhận được trên đối tượng đang xét. Tập hợp các điểm trong không gian  $m$  chiều trên đây, ứng với  $n$  đối tượng của tập số liệu, được gọi là *đám mây điểm* của số liệu trong không gian các quan sát. Việc phân tích tập số liệu có thể được tiến hành thông qua khảo sát bằng trực giác cấu trúc đám mây điểm của tập số liệu.

Thông thường, trực giác của con người không hình dung được các vật thể trong không gian có số chiều lớn hơn 3. Nếu có ít biến được xét đến, đám mây điểm số liệu chứa trong một không gian có số chiều tương đối nhỏ, ta có thể lần lượt xem xét số liệu với từng cặp biến (hoặc từng bộ ba các biến) để thấy được hình ảnh của số liệu thể hiện trên đồ thị phẳng (hoặc đồ thị 3 chiều tương ứng). Tuy nhiên, khi nghiên cứu số liệu với một số lượng lớn các biến thì cách làm như trên trở nên rất phức tạp và khó đem lại hiệu quả. Từ đó, cần có phương pháp rút gọn số liệu bằng cách tìm ra trong không gian các quan sát một không gian con có số chiều tương đối nhỏ sao cho hình ảnh của đám mây điểm các quan sát được thu gọn trên không gian con đó vẫn phản ánh được cấu trúc cơ bản của số liệu, tức là hình chiếu của đám mây điểm lên không gian con tìm được sẽ chứa đựng phần lớn thông tin của số liệu. Một đặc trưng cơ bản cho lượng thông tin chứa trong số liệu chính là độ biến động của số liệu, được xác định qua phương sai (của một biến) hoặc ma trận hiệp phương sai (của một tập các biến). Tất nhiên, một biến có phương sai 0 sẽ hầu như không cung cấp cho chúng ta một thông tin đáng kể nào về số liệu, không giúp chúng ta phân biệt giữa đối tượng này với đối tượng khác của tập số liệu. Ngược lại, một biến có phương sai lớn sẽ cung cấp nhiều thông tin hơn, giúp chúng ta dễ phân biệt các đối tượng của số liệu với nhau hơn. Như vậy, bài toán rút gọn số liệu ở đây chính là việc tìm trong không gian các quan sát một không gian con có số chiều đã định sao cho độ phân tán của số liệu được hấp thụ vào không gian con đó là lớn nhất.

#### 2. Thành phần chính - trục chính.

Trong bài toán vừa nêu, trước tiên ta xét các không gian con một chiều. Ký hiệu  $X = (x_{ij}), i = 1, \dots, n; j = 1, \dots, m$ , là ma trận số liệu, với các cột ứng với các biến và các hàng ứng với các quan sát. Gọi  $V$  là ma trận hiệp phương sai các biến trong  $X$ . Khi đó,  $V = (\sigma_{kl})$ , với

$$\sigma_{kl} = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n (x_{ik} - \bar{x}_k)(x_{il} - \bar{x}_l),$$

$$\bar{x}_k = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n x_{ik}; k = 1, \dots, m; l = 1, \dots, m.$$

Trong không gian các quan sát  $\mathbb{R}^n$ , với véc tơ  $\beta = (\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_m)$  cho trước có độ dài bằng 1, xét không gian con một chiều  $P_\beta$  cảm sinh bởi véc tơ đó,

$$P_\beta = \{t \cdot \beta = (t\beta_1, t\beta_2, \dots, t\beta_m) : t \in \mathbb{R} = (-\infty, \infty)\}.$$

Ta quan tâm đến hình chiếu của đám mây điểm số liệu lên  $P_\beta$ . Tập số liệu đang xét bao gồm  $n$  quan sát  $x_{(i)} = (x_{i1}, \dots, x_{im}), i = 1, \dots, n$ . Rõ ràng hình chiếu của các điểm đó trên  $P_\beta$  sẽ là các véc tơ  $t_i \cdot \beta$ , với  $t_i = \langle x_{(i)}; \beta \rangle$ , trong đó  $\langle a; b \rangle$  được dùng để chỉ tích vô hướng của hai véc tơ  $a$  và  $b$ . Xét biến mới  $y_\beta$  nhận các giá trị quan sát là  $t_i, i = 1, \dots, n$ . Dễ dàng thấy được phương sai  $Var(y_\beta)$  của biến mới này chính là độ biến động của đám mây số liệu được đường thẳng  $P_\beta$  hấp thụ. Mục tiêu của bài toán là tìm trong không gian  $\mathbb{R}^m$  một véc tơ đơn vị  $\beta$  sao cho phương sai  $Var(y_\beta)$  đạt giá trị cực đại, tức là lượng thông tin của số liệu thể hiện trên không gian con một chiều cảm sinh bởi véc tơ đó là lớn nhất.

Với các ký hiệu như trên, đặt

$$\bar{t} = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n t_i = \left\langle \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n x_{(i)}; \beta \right\rangle = \langle \bar{x}; \beta \rangle,$$

trong đó  $\bar{x}$  là véc tơ có các tọa độ là giá trị trung bình của các biến trong  $X$ . Ta thấy

$$\begin{aligned} \text{Var}(y_\beta) &= \sum_{i=1}^n \frac{1}{n} (t_i - \bar{t})^2 = \sum_{i=1}^n \frac{1}{n} (\langle x_{(i)}; \beta \rangle - \langle \bar{x}; \beta \rangle)^2 = \sum_{i=1}^n \frac{1}{n} (\langle x_{(i)} - \bar{x}; \beta \rangle)^2 = \\ &= \sum_{k=1}^m \sum_{l=1}^m \beta_k \beta_l \sum_{i=1}^n \frac{1}{n} (x_{ik} - \bar{x}_k) \cdot (x_{il} - \bar{x}_l) = \sum_{i=1}^m \sum_{j=1}^m \beta_i \beta_j \sigma_{ij} = \beta.V.\beta^T, \end{aligned}$$

với  $\beta^T$  là véc tơ chuyển vị của  $\beta$ . Như vậy, lời giải của bài toán là véc tơ  $\beta$  thỏa mãn  $\|\beta\|=1$  và làm cực đại giá trị  $\beta.V.\beta^T$ . Áp dụng phương pháp nhân tử Lagrange, bài toán trên dẫn tới việc tìm cực trị của phiếm hàm

$$\Phi(\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_m) = \beta.V.\beta^T - \lambda \left( \|\beta\|^2 - 1 \right) = \sum_{i=1}^m \sum_{j=1}^m \beta_i \beta_j \sigma_{ij} - \lambda \left( \sum_{i=1}^m \beta_i^2 - 1 \right)$$

Phiếm hàm trên đạt cực trị khi đạo hàm của nó theo  $\beta$  triệt tiêu:

$$\frac{\partial \Phi(\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_m)}{\partial \beta} = V.\beta^T - \lambda.\beta^T = (V - \lambda I).\beta^T = 0.$$

Đây chính là bài toán tìm *giá trị riêng* và *véc tơ riêng* của ma trận hiệp phương sai  $V$ .

Ma trận  $V$  là một ma trận đối xứng xác định dương. Giả sử  $V$  có hạng là  $s$  và các giá trị riêng  $\lambda_1 \geq \lambda_2 \geq \dots \geq \lambda_s > 0$  ứng với các véc tơ riêng

$$\beta_{(1)}, \beta_{(2)}, \dots, \beta_{(s)}.$$

Rõ ràng  $\beta_{(1)}$  làm cực đại giá trị của  $\beta.V.\beta^T$ , là lời giải của bài toán đã được đặt ra phía trên, đường thẳng  $P_{\beta_{(1)}}$  là không gian con một chiều hấp thụ được nhiều thông tin - độ biến động - của số liệu nhất. Độ biến động được hấp thụ trên không gian một chiều đó là

$$\text{Var}(y_{\beta_{(1)}}) = \beta_{(1)}.V.\beta_{(1)}^T = \lambda_1 \beta_{(1)}.\beta_{(1)}^T = \lambda_1 \langle \beta_{(1)}, \beta_{(1)} \rangle = \lambda_1.$$

**Định nghĩa.** Đường thẳng  $P_1 = P_{\beta_{(1)}}$  được gọi là *trục chính thứ nhất của đám mây số liệu*, còn biến  $y_{\beta_{(1)}}$  được gọi là *thành phần chính thứ nhất của số liệu*.

Tiếp theo, ta sẽ xác định các trục chính và thành phần chính thứ hai, thứ ba, ... Xét không gian con  $P_1^\perp$  là phần bù trực giao của không gian một chiều  $P_1 = P_{\beta_{(1)}}$  và đặt bài toán tìm trên phần bù trực giao đó một đường thẳng sao cho độ phân tán của số liệu được hấp thụ vào không gian con một chiều thứ hai đó là lớn nhất. Điều đó dẫn đến việc tìm véc tơ  $\beta$  với  $\|\beta\|=1$  và  $\langle \beta; \beta_{(1)} \rangle = 0$ , sao

cho phương sai  $Var(y_\beta)$  đạt giá trị lớn nhất. Cũng bằng phương pháp nhân tử Lagrange, ta được lời giải của bài toán chính là véc tơ riêng thứ hai  $\beta_{(2)}$  ứng với giá trị riêng thứ hai  $\lambda_2$  của ma trận hiệp phương sai  $V$ .

Không gian con một chiều  $P_2 = P_{\beta_{(2)}}$  sinh bởi véc tơ  $\beta_{(2)}$  được gọi là *trục chính thứ hai*, với độ phân tán được hấp thụ là  $\lambda_2$ . Biến  $y_{\beta_{(2)}}$  được gọi là *thành phần chính thứ hai* của số liệu. Tiếp tục quá trình trên, ta sẽ thu được  $s$  trục chính và  $s$  thành phần chính của số liệu. Các trục chính lập thành một hệ trục trực giao của một không gian con  $s$  chiều của không gian các quan sát, toàn bộ đám mây số liệu được chứa trong không gian con đó (không gian con này bằng toàn bộ không gian các quan sát nếu  $s=n$ ).

Toàn bộ biến động của số liệu được thể hiện qua đại lượng  $\lambda_1 + \lambda_2 + \dots + \lambda_s$ . Như vậy, có thể lấy các tỷ số

$$\frac{\lambda_i}{\lambda_1 + \lambda_2 + \dots + \lambda_s}, i = 1, \dots, s$$

làm một chỉ tiêu đánh giá chất lượng của việc lập lại cấu trúc số liệu qua các trục chính, đây chính là tỷ lệ thông tin được phục hồi trên mỗi trục chính. Nếu thông tin của số liệu tập trung trên một số trục chính đầu tiên thì nghiên cứu số liệu trong không gian con sinh bởi các trục đó cũng có thể thu được những kết quả phản ánh bản chất số liệu. Đây là ý nghĩa cơ bản của phương pháp phân tích thành phần chính, qua đó có thể xác định khả năng rút gọn số liệu về phần cốt lõi chứa trong một không gian con có số chiều tương đối nhỏ, sao cho phần thông tin bị bỏ đi là "không đáng kể".

### 3. Một số kỹ thuật phân tích cần chú ý

Phương pháp phân tích thành phần chính dựa trên việc tìm các véc tơ riêng và giá trị riêng của ma trận hiệp phương sai. Ma trận hiệp phương sai lại phụ thuộc vào đơn vị đo của các biến. Việc thay đổi đơn vị đo sẽ làm thay đổi phương sai của biến, và do đó, làm thay đổi mức đóng góp của biến vào các thành phần chính. Chẳng hạn, khi thay đơn vị đo chiều cao từ mét sang centi-mét, giá trị của biến này sẽ tăng lên 100 lần, phương sai tăng lên 10 000 lần, do đó làm lệch hẳn vai trò xây dựng các thành phần chính sang biến chiều cao này. Để tránh ảnh hưởng của việc lựa chọn đơn vị đo, người ta thường tiến hành phân tích trên các biến được chuẩn hoá thông qua việc quy tâm và chia cho độ lệch tiêu chuẩn của biến:

$$Z = \frac{X - Mean(X)}{\sigma(X)}$$

Các biến được chuẩn hóa sẽ luôn có phương sai bằng 1 và trung bình bằng 0. Ma trận hiệp phương sai của các biến này chính là ma trận hệ số tương quan của các biến ban đầu. Đưa ma trận hệ số tương quan vào xử lý thay cho ma trận hiệp phương sai chính là việc tiến hành *phân tích trên các biến đã được chuẩn hóa*.

Trong thực hành, nếu các biến có các đơn vị đo khác nhau thì nên dùng phương pháp chuẩn hóa, phân tích trên ma trận hệ số tương quan. Còn nếu các biến được đo bằng cùng một đơn vị chung thì có thể tiến hành phân tích bằng phương pháp không chuẩn hoá, khai thác trực tiếp ma trận hiệp phương sai. Tuy nhiên, ngay cả trong trường hợp thứ hai đó, cũng nên cân nhắc ý nghĩa thực tế của bài toán mà lựa chọn phương pháp chuẩn hoá để thu được kết quả hợp lý hơn. Thí dụ, nếu số liệu có cả biến chiều cao của đối tượng và biến chỉ quãng đường đối tượng đó đi từ nhà đến công sở thì tuy cả hai biến đó đều có đơn vị đo là mét, ta vẫn nên dùng phương pháp chuẩn hoá để phân tích.

Như đã thấy trên, thành phần chính thứ nhất là một biến mới được tổng hợp từ các biến ban đầu của số liệu sao cho lượng thông tin của số liệu chứa đựng trong biến mới là lớn nhất có thể được. Cụ thể, thành phần chính này là một tổ hợp tuyến tính của các biến ban đầu và có khả năng hấp thụ nhiều nhất độ biến động của số liệu, mức độ hấp thụ độ biến động này được xác định qua hình chiếu của đám mây điểm lên trục chính tương ứng. Như vậy, có thể lấy thành phần chính thứ nhất này làm một chỉ tiêu tổng hợp thay thế cho việc dùng kết hợp đồng thời nhiều thước đo của tất cả các biến trong số liệu để đánh giá về các đối tượng của tập số liệu. Kỹ thuật này được dùng khá phổ biến trong các nghiên cứu xã hội học. Chẳng hạn, với số liệu thu thập được về các loại thu nhập, các loại chi tiêu, tình trạng nhà cửa, sở hữu ruộng đất, vườn tược và các trang thiết bị trong nhà của các hộ gia đình trong mẫu điều tra, có thể dùng thành phần chính thứ nhất làm chỉ tiêu tổng hợp đánh giá hiện trạng kinh tế của hộ gia đình. Chỉ tiêu này được gọi là "chỉ số thịnh vượng". Tương tự, có thể xây dựng các chỉ tiêu đánh giá về cơ sở hạ tầng, về mức độ phát triển khoa học công nghệ, mức độ sẵn sàng tiếp nhận đầu tư v.v. của các địa phương.